BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /BC-BCT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự án Luật Công nghiệp trọng điểm

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Công Thương đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật Công nghiệp trọng điểm. Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

- Nhằm thực hiện, thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng về công nghiệp trọng điểm.

- Bảo đảm sự phù hợp của nội dung quy định tại dự thảo Luật Công nghiệp trọng điểm với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các văn bản quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật có liên quan.

- Nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn, kìm hãm sự phát triển, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch và khả thi của hệ thống pháp luật, nâng cao chất lượng hoạt động công nghiệp trọng điểm.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

- Các chủ trương, đường lối của Đảng có nội dung liên quan đến chính sách và nội dung của dự thảo Luật Công nghiệp trọng điểm.

- Các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến chính sách và nội dung của dự thảo Luật Công nghiệp trọng điểm.

- Các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có nội dung liên quan đến chính sách và nội dung của dự thảo Luật Công nghiệp trọng điểm. Cụ thể như sau:

2.1 *Các chủ trương, đường lối của Đảng có nội dung liên quan đến chính sách và nội dung của dự thảo Luật Công nghiệp trọng điểm.*

(1) Văn kiện Đại hội Đảng khoá XI.

(2) Văn kiện Đại hội Đảng khoá XII.

(3) Văn kiện Đại hội Đảng khoá XIII.

(4) Văn kiện Đại hội Đảng khoá XIV.

(5) Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 1/11/2016, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

(6) Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

(7) Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

(8) Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

(9) Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra các định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030.

(10) Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã đề ra các định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2026 - 2030.

(11) Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp về xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

(12) Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước yêu cầu.

(13) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

(14) Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

(15) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

(16) Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

(17) Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

(18) Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.

(19) Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật.

(20) Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

(21) Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025 .

(22) Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

2.2 Các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến chính sách và nội dung của dự thảo Luật Công nghiệp trọng điểm.

a) Hiến pháp, Bộ luật, luật

(1) Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 203/2025/QH15.

(2) Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13.

(3) Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14; Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia số 44/2019/QH14.

(4) Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14.

(5) Luật Giá số 16/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số

140/2025/QH15.

(6) Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15.

(7) Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15.

(8) Luật Đường bộ số 35/2024/QH15.

(9) Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15.

(10) Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15.

(11) Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15.

(12) Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15.

(13) Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

(14) Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15.

(15) Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14.

(16) Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15.

(17) Luật An ninh mạng 116/2025/QH15.

(18) Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

(19) Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15.

(20) Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11.

(21) Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15.

(22) Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 .

(23) Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15.

(24) Luật Dầu khí số 12/2022/QH15.

(25) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15.

(26) Luật Phòng cháy và chữa cháy số 55/2024/QH15.

(27) Luật Đất đai số 31/2024/QH14.

(28) Luật Giáo dục số 43/2019/QH14.

(29) Luật Thuế xuất, nhập khẩu số 107/2016/QH13.

(30) Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12; Luật số 42/2019/QH14; Luật số 07/2022/QH15; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

(31) Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Thanh tra số 11/2022/QH15; Luật Giá số 16/2023/QH15; Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15; Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15.

(32) Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

(33) Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

(34) Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11.

(35) Luật Dạy nghề số 76/2006/QH11.

(36) Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12.

(37) Luật Hóa chất số 06/2007/QH12.

(38) Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15.

(39) Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15.

(40) Luật Điện lực số 61/2024/QH15.

(41) Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn 2024/QH15.

(42) Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12.

(43) Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12.

(44) Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12.

(45) Luật Đo lường số 04/2011/QH13.

(46) Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15.

(47) Luật Phòng chống tác hại thuốc lá số 09/2012/QH13.

(48) Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14.

(49) Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15.

(50) Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

(51) Luật Việc làm số 74/2025/QH15.

(52) Luật Xây dựng số 135/2025/QH15.

(53) Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15.

(54) Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15.

(55) Luật Tổ chức chính phủ số 63/2025/QH15.

(56) Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

(57) Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13.

(58) Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13.

(59) Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15.

(60) Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15.

(61) Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2024/QH15.

(62) Luật Dược số 105/2016/QH13.

(63) Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14.

(62) Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14.

(63) Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14.

(64) Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15.

(65) Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.

(66) Luật Thú y số 79/2015/QH13.

(67) Luật Kiểm dịch động thực vật số 41/2013/QH13.

(68) Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15.

(69) Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2022; Luật số 76/2025/QH15.

(70) Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự; Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15; Luật Đường bộ số 35/2024/QH15; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

(71) Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15.

b) Nghị định

(1) Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/7/2025 của Chính phủ.

(2) Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(3) Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(4) Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung.

(5) Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(6) Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo, khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo.

(7) Nghị định số 249/2025/NĐ-CP ngày 27/6/2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

(8) Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao.

(9) Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

(10) Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất.

(11) Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

(12) Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

(13) Nghị định số 04/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt.

(14) Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

(15) Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

(16) Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

(17) Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

(18) Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/09/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

(19) Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

(20) Nghị định số 123/2026/NĐ-CP ngày 04/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.

(21) Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 80/2022/NĐ-CP và Nghị định 32/2026/NĐ-CP

ngày 21/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.

(22) Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm định thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm, Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản, Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

(23) Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

(24) Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP và Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27/3/2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.

(25) Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, và Nghị định số 117/2026/NĐ-CP ngày 03/4/2026 của Chính phủ.

(26) Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

(27) Nghị định số 16/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đường sắt.

(28) Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động

nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

(29) Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ.

(30) Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

(31) Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 21/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(32) Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

(33) Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP, Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

c) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

(1) Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

(2) Quyết định số 19/2024/QĐ-TTg ngày 15/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp mới.

(3) Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

(4) Quyết định số 23/2026/QĐ-TTg ngày 15/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

d) Thông tư

(1) Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm

công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành và Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

(2) Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu (có sửa đổi, bổ sung một số điều).

(3) Thông tư số 20/2016/TT-BCT ngày 20/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp thép.

(4) Thông tư số 21/2017/TT-BCT ngày 23/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may (QCVN 01:2017/BCT).

(5) Thông tư số 13/2019/TT-BKHCN ngày 15/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông" (QCVN 07:2019/BKHCN).

(6) Thông tư số 17/2019/TT-BKHCN ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất.

(7) Thông tư số 18/2019/TT-BKHCN ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đánh giá hoạt động và chất lượng dịch vụ của tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

(8) Thông tư số 03/2025/TT-BKHCN ngày 15/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành khoa học và công nghệ.

(9) Thông tư số 07/2020/TT-BKHCN ngày 11/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc thành lập cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.

(10) Thông tư số 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp KH&CN.

2.3. *Các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có nội dung liên quan đến nội dung của dự thảo Luật Công nghiệp trọng điểm.*

(1) Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM).

(2) Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIM).

(3) Hiệp định GATT 1947.

(4) Hiệp định GATS.

(5) Hiệp định TRIPS.

(6) Hiệp định về Mua sắm Chính phủ (GPA).

(7) Hiệp định TBT.

(8) Hiệp định SPS.

(9) Hiệp định EVFTA.

(10) Hiệp định CPTPP.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

I. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến chính sách/dự thảo

- Tổng số 22 văn bản của Đảng có chủ trương, đường lối liên quan đến dự thảo Luật đã được rà soát: Bộ Công Thương đã thực hiện rà soát 12 Văn kiện, Nghị quyết, 03 Kết luận và 01 Quyết định có nội dung liên quan đến dự thảo Luật.

- Đánh giá về sự phù hợp của dự thảo Luật với chủ trương, đường lối của Đảng: dự thảo Luật phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chính sách/dự thảo

2.1. Các điều, khoản của Hiến pháp liên quan đến dự thảo Luật đã được rà soát và đánh giá tính hợp hiến của dự thảo Luật.

2.2. Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến dự thảo Luật: 114 văn bản, bao gồm Hiến pháp; 70 Luật và Bộ Luật; 33 Nghị định, 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 10 Thông tư của Bộ trưởng. Các chính sách của Luật Công nghiệp trọng điểm bảo đảm hợp hiến, hợp pháp, phù hợp, thống nhất với các quy định pháp luật hiện hành.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật

- Tổng số điều ước quốc tế liên quan đến dự thảo Luật được rà soát, trong đó bao gồm 0 điều ước quốc tế song phương và 10 điều ước quốc tế đa phương (nếu có); 07 điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ và 03 điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước (nếu có); 9/10 điều ước yêu cầu nội luật hóa rõ ràng (toàn bộ hoặc quan trọng), GPA hiện chưa ràng buộc đầy đủ (chỉ quan sát viên) nên chưa phải nội luật hóa mạnh, 07 hiệp định (SCM (Trợ cấp & Biện pháp đối kháng), TRIMs (Biện pháp đầu tư liên quan đến TM), GATT 1947/1994, GATS, TRIPS, TBT

(Hàng rào kỹ thuật), SPS (Vệ sinh kiểm dịch)) đã được nội luật hóa lớn khi gia nhập năm 2007 (hàng chục luật được sửa). Hai FTA thế hệ mới (EVFTA & CPTPP) đòi hỏi nội luật hóa sâu và rộng nhất (lao động, môi trường, SP, mua sắm công...).

- Đánh giá: Dự thảo Luật phù hợp với các Điều ước quốc tế có liên quan.

4. Phụ lục

Xin gửi kèm theo.

Trên đây là Báo cáo kết quả rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật Công nghiệp trọng điểm (kết quả rà soát chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Bộ Công Thương kính báo cáo Chính phủ./

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- TTr. Trương Thanh Hoài;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, CN (giangtrth).

BỘ TRƯỞNG

Lê Mạnh Hùng

PHỤ LỤC I

Rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Luật Công nghiệp trọng điểm

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Luật

TT	Chủ trương/Yêu cầu	Nội dung đã thể chế hóa tại dự thảo đề cương chi tiết Luật
I	**Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**	
1	**Chủ trương:** Phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp hỗ trợ. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** "Tập trung xây dựng và triển khai chương trình phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng... Coi trọng phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn... Coi phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến là then chốt..."	- Khoản 1 Điều 3 Dự thảo Luật nêu: *"Công nghiệp trọng điểm là các ngành, lĩnh vực sản xuất, chế tạo có vai trò then chốt đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nâng cao năng lực tự chủ, tự cường công nghiệp, năng lực tham gia chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; bao gồm các ngành: vật liệu, cơ khí chế tạo, công nghiệp sinh học, dệt may, da giày, công nghiệp hỗ trợ."* - Khoản 3, 4 Điều 7 Dự thảo Luật giao: *"4. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp trọng điểm là căn cứ áp dụng các chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Luật này.* *5. Chính phủ quy định việc ban hành, điều chỉnh Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp trọng điểm quy định tại khoản 4 Điều này."*
2	**Chủ trương:** Hình thành các chuỗi giá trị trong nước, nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước, tăng cường liên kết. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** "Phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng lực tự chủ về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng... Thúc đẩy liên kết giữa doanh	- Chương IV Dự thảo Luật về Phát triển công nghiệp hỗ trợ được thiết kế nhằm *phát triển chuỗi cung ứng nội địa vững mạnh, liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, qua đó nâng cao mức độ tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.* - Điểm a khoản 1 Điều 14 Dự thảo Luật đưa ra yêu cầu đối với nhà đầu tư nước ngoài phải có *"cam kết hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng của mình"* để được hưởng ưu đãi đặc biệt.

TT	Chủ trương/Yêu cầu	Nội dung đã thể chế hóa tại dự thảo đề cương chi tiết Luật
	nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ và vừa.”	
3	**Chủ trương:** Có chính sách tài chính, tín dụng đột phá, ưu đãi đủ mạnh **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** “Thực hiện các chính sách ưu đãi về tài chính, tín dụng đủ mạnh để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn...”	- Điều 12 Dự thảo Luật đưa ra chính sách đột phát về lãi suất: Nhà đầu tư, nhà thầu thực hiện dự án theo quy định tại Điều 11 (dự án quan trọng gắn với làm chủ công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm với một số điều kiện cụ thể) được *“Nhà nước hỗ trợ lãi suất khi vay vốn trong nước để thực hiện dự án”.* - Điều 14 Dự thảo Luật đưa ra chính sách để thu hút đầu tư chiến lược nước ngoài (với điều kiện kèm theo): *“Được trực tiếp hỗ trợ chi phí từ Quỹ hỗ trợ đầu tư”.* - Điều 17 Dự thảo Luật quy định một loạt các hình thức hỗ trợ tín dụng đột phá: ưu tiên nguồn tín dụng thương mại, hỗ trợ vay vốn tín dụng đầu tư, cho vay lãi suất đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ tín dụng M&A, bảo lãnh tín dụng… - Điều 18, 19 Dự thảo Luật quy định thêm về hỗ trợ tài chính thông qua các quỹ đầu tư mạo hiểm và quỹ khoa học công nghệ, quỹ hỗ trợ đầu tư... và Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp.
4	**Chủ trương:** Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có cơ chế thu hút, trọng dụng nhân tài. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** “Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao... Có cơ chế, chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, trong và ngoài nước.”	- Khoản 3 Điều 5 Dự thảo Luật quy định nguyên tắc *“Có chính sách phát triển nguồn nhân lực, thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư, nhân lực kỹ thuật lành nghề và nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghiệp trọng điểm”.* - Điều 21 Dự thảo Luật thiết lập chức danh “Kỹ sư trưởng” với các quyền hạn và chế độ đãi ngộ vượt trội. - Điều 20 Dự thảo Luật quy định mức hỗ trợ tối đa 70% kinh phí thuê chuyên gia, nhà khoa học.
5	**Chủ trương:** Thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên dự án công nghệ cao, có cam kết chuyển giao công nghệ. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** “Thu hút	- Điều 14 Dự thảo Luật yêu cầu dự án FDI chiến lược phải có cam kết về tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực tại Việt Nam để được hưởng ưu đãi. - Điều 24 Dự thảo Luật đưa ra các chính sách hỗ trợ kinh phí mua công nghệ, và *“Nhà đầu tư*

TT	Chủ trương/Yêu cầu	Nội dung đã thể chế hóa tại dự thảo đề cương chi tiết Luật
	đầu tư nước ngoài có chọn lọc, chất lượng, hiệu quả, bền vững, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường làm tiêu chí đánh giá chủ yếu. Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao... có cam kết hợp tác, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước phát triển, tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị.”	*nước ngoài thực hiện dự án sản xuất trong ngành công nghiệp trọng điểm tại Việt Nam được khuyến khích và tạo điều kiện thành lập trung tâm đào tạo kỹ sư và lao động tay nghề cao, nghiên cứu và phát triển tại chỗ, chuyển giao kiến thức vận hành cho đối tác Việt Nam”.*
II	**Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia**	
1	**Chủ trương:** Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo (R&D) trong doanh nghiệp. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** “Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp.”	- Điều 22 Dự thảo Luật quy định việc *“Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển”* thông qua việc hỗ trợ kinh phí từ các chương trình nhà nước, khuyến khích thành lập trung tâm R&D trong doanh nghiệp. - Điều 23 Dự thảo Luật cho phép *“Thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm công nghiệp trọng điểm”* (cơ chế sandbox). - Điều 24 Dự thảo Luật quy định *“Doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 70% kinh phí từ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia để mua bản quyền thiết kế, bản quyền công nghệ, phần mềm chuyên dụng phục vụ nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm”.*
2	**Chủ trương:** Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** “Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.”	- Điều 21 Dự thảo Luật thiết lập chức danh “Kỹ sư trưởng” với các quyền hạn và chế độ đãi ngộ vượt trội. - Điều 20 Dự thảo Đề cương chi tiết Luật quy định mức hỗ trợ tối đa 70% kinh phí thuê chuyên gia, nhà khoa học.

TT	Chủ trương/Yêu cầu	Nội dung đã thể chế hóa tại dự thảo đề cương chi tiết Luật
3	**Chủ trương:** Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** "Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia."	- Điều 9 Dự thảo Luật xác định "*Nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp trọng điểm"* bao gồm nguồn ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; các quỹ khoa học công nghệ. - Điều 22 Dự thảo Luật quy định *"Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở thử nghiệm, đo lường, kiểm định chất lượng phục vụ các ngành công nghiệp trọng điểm... nâng cấp các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường…"* - Chương III Dự thảo Luật thiết kế riêng để quy định về *"Tổ hợp công nghiệp trọng điểm"* – một loại hình khu chức năng tập trung R&D, đào tạo, đổi mới sáng tạo, với kết cấu hạ tầng bao gồm *"cơ sở nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, đo kiểm, sản xuất thử nghiệm; phòng thí nghiệm"*.
4	Nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã hội về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	Việc xây dựng và ban hành Luật Công nghiệp trọng điểm là một sự đột phá về tư duy và thể hiện quyết tâm chính trị mạnh mẽ, giải quyết hạn chế về hành lang pháp lý. Hạn chế lớn nhất hiện nay là chưa có một đạo luật để quy định các chính sách đặc thù phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm... Hệ thống pháp luật hiện hành cũng chưa có quy định cụ thể hóa về việc xác định các ngành công nghiệp trọng điểm, then chốt cũng như chính sách đặc thù để thúc đẩy phát triển các ngành này. Thay vì ban hành các chính sách riêng lẻ, phân tán ở cấp Nghị định, Quyết định, dự thảo Luật kiến tạo một khung pháp lý ở tầm cao nhất, ổn định và toàn diện. Tư duy đột phá được thể hiện qua các quan điểm xuyên suốt: - Luật Công nghiệp trọng điểm sẽ là một đạo luật mới, đánh dấu việc chuyển từ hỗ trợ dàn trải sang tập trung có trọng điểm. Việc ban hành Luật Công nghiệp trọng điểm chính là giải pháp tổng thể, tạo ra một hành lang pháp lý ở cấp cao nhất, đồng bộ và thống nhất để khắc phục hạn chế này. - Dự thảo Luật cụ thể hóa định nghĩa, phạm vi các ngành công nghiệp trọng điểm và giao Thủ tướng ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp trọng điểm, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc áp dụng chính sách để dồn nguồn lực quốc gia, thay vì các chính sách ưu đãi theo địa bàn hoặc quá nhiều lĩnh vực như trước đây. - Luật xác định vai trò kiến tạo và hỗ trợ sâu của Nhà nước, chủ động định hình thị trường thông qua các công cụ mạnh mẽ như *Đặt hàng, chỉ định thầu sản phẩm* (Điều 10), *Cơ chế nội địa hóa dự án trọng điểm* (Điều 11), *Hỗ trợ tài chính trực tiếp…* thể hiện tư duy có chọn lọc

TT	Chủ trương/Yêu cầu	Nội dung đã thể chế hóa tại dự thảo đề cương chi tiết Luật
		để xây dựng các doanh nghiệp đầu tàu. - Luật cũng hướng tới tạo xung lực mới bằng các cơ chế vượt trội: Việc thiết lập các cơ chế ưu đãi đặc thù (ví dụ ở Điều 12, Điều 14) và các đãi ngộ đặc biệt cho nhân tài như *"Kỹ sư trưởng"* (Điều 21) cho thấy quyết tâm tạo ra một bối cảnh mới, động lực mới, đủ hấp dẫn để tạo dựng thế cạnh tranh trong khu vực và toàn cầu.
5	Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Pháp luật hiện hành về ưu đãi, hỗ trợ phát triển cho các ngành công nghiệp trọng điểm còn rời rạc, hiệu lực pháp lý thấp hoặc chưa được xây dựng... Chưa có quy định của pháp luật xác định chuỗi giá trị trong từng hệ sinh thái, cụm liên kết ngành... để từ đó phân tầng các ưu đãi... Dự thảo Luật đã tạo ra một bước tiến lớn trong việc hoàn thiện thể chế phát triển công nghiệp, biến thể chế thành lợi thế cạnh tranh thông qua: - Chương II: Hệ thống hóa và luật hóa một cách toàn diện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về thị trường, tín dụng, nhân lực, R&D, đất đai... tạo ra một khung chính sách đồng bộ, có hiệu lực pháp lý cao. - Tạo lập các định chế mới, hiện đại: Luật giới thiệu các mô hình và khái niệm pháp lý mới, chưa có tiền lệ để dẫn dắt sự phát triển, bao gồm: (i) *"Tổ hợp công nghiệp trọng điểm"* (Chương III); (ii) *"Kỹ sư trưởng"* (Điều 21). - Xóa bỏ rào cản pháp lý: Điều 4 của dự thảo Luật quy định rõ nguyên tắc ưu tiên áp dụng Luật này so với các luật khác ban hành trước đó về cùng một vấn đề, và yêu cầu các luật ban hành sau phải xác định rõ nội dung áp dụng khác. Điều này nhằm giải quyết tình trạng xung đột, chồng chéo pháp luật, tạo ra một hành lang pháp lý thông suốt và quyền lực cho công nghiệp trọng điểm. - Đơn giản hóa thủ tục và tăng phân cấp: Mặc dù không quy định chi tiết, nhưng các cơ chế như đặt hàng, chỉ định thầu (Điều 10), cơ chế nội địa hóa dự án trọng điểm (Điều 11). ưu đãi, hỗ trợ đặc biệt (Điều 12, Điều 14…) đều hướng tới việc rút ngắn quy trình, trao quyền lớn hơn cho Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền trong việc ra quyết định đối với các dự án chiến lược, giảm bớt các thủ tục đầu tư thông thường.
6	Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong doanh	Dự thảo Luật đã thể chế hóa mạnh mẽ chủ trương này bằng một hệ sinh thái chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, bao gồm:

TT	Chủ trương/Yêu cầu	Nội dung đã thể chế hóa tại dự thảo đề cương chi tiết Luật
	nghiệp	- Hỗ trợ tài chính trực tiếp cho R&D: Luật cho phép doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ khoa học công nghệ của nhà nước để thực hiện các dự án R&D, mua công nghệ, và thành lập trung tâm R&D. - Tạo không gian pháp lý cho công nghệ mới: Điều 23 về "Thử nghiệm có kiểm soát" (sandbox) tạo ra một môi trường an toàn để doanh nghiệp thử nghiệm các sản phẩm, công nghệ mới mà không bị ràng buộc bởi các quy định hiện hành, qua đó thúc đẩy đổi mới sáng tạo đột phá. - Giảm chi phí tiếp cận công nghệ: Điều 24 hỗ trợ kinh phí mua bản quyền, phần mềm chuyên dụng và khuyến khích chuyển giao công nghệ, giúp doanh nghiệp trong nước giảm rào cản chi phí và tiếp cận nhanh hơn với công nghệ tiên tiến. - Bảo vệ và khuyến khích sở hữu trí tuệ: Điều 24 quy định rút ngắn thời gian thẩm định và giảm phí bảo hộ cho các sáng chế, giải pháp hữu ích, trực tiếp khuyến khích hoạt động sáng tạo trong doanh nghiệp.
7	Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	Dự thảo Luật thể hiện rõ tư duy hội nhập quốc tế chủ động và có chọn lọc: - Thu hút FDI chiến lược gắn với chuyển giao công nghệ: Điều 14 là một chính sách đột phá, chuyển từ thu hút FDI thụ động sang chủ động "đặt hàng" các tập đoàn lớn. Các ưu đãi đặc biệt được gắn với các cam kết cụ thể về R&D, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực tại Việt Nam, đảm bảo dòng vốn FDI phải đi kèm với sự lan tỏa về công nghệ và tri thức. - Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước hội nhập: Điều 13 về thúc đẩy xuất khẩu và Điều 44 về hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu là những công cụ cụ thể để giúp doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và tham gia sâu hơn vào thị trường toàn cầu.
III	**Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/05/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân**	
1	**Chủ trương:** Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, bảo đảm quyền cạnh tranh bình đẳng. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** "Bảo đảm kinh tế tư nhân cạnh tranh bình đẳng với	- Điều 7 Dự thảo Luật nêu nguyên tắc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ cho các ngành công nghiệp trọng điểm đối với *"tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động phát triển công nghiệp trọng điểm"* không phân biệt thành phần kinh tế.

TT	Chủ trương/Yêu cầu	Nội dung đã thể chế hóa tại dự thảo đề cương chi tiết Luật
	các thành phần kinh tế khác trong tiếp cận cơ hội kinh doanh và các nguồn lực của nền kinh tế...”	
2	**Chủ trương:** Tạo thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận các nguồn lực (vốn, đất đai, công nghệ). **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** “Bảo đảm kinh tế tư nhân cạnh tranh bình đẳng với các thành phần kinh tế khác trong tiếp cận cơ hội kinh doanh và các nguồn lực của nền kinh tế, nhất là vốn, đất đai, công nghệ, nhân lực, dữ liệu và các nguồn lực hợp pháp khác của đất nước...”	Dự thảo Đề cương chi tiết Luật đã đưa ra các hỗ trợ dành cho *“tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động phát triển công nghiệp trọng điểm”* (trong đó bao gồm doanh nghiệp tư nhân) đối với các nguồn lực, cụ thể như sau: - Về vốn: nêu tại Điều 17 (Hỗ trợ tín dụng), Điều 18 (Hỗ trợ tài chính qua các quỹ). - Về đất đai: Điều 25 (Hỗ trợ về hạ tầng), ưu tiên bố trí đất, nhà nước đầu tư hạ tầng đến hàng rào, hỗ trợ tiền thuê đất cho doanh nghiệp. - Về công nghệ: Điều 24 (Hỗ trợ mua bản quyền, chuyển giao công nghệ).
3	**Chủ trương:** Hình thành và phát triển nhanh các doanh nghiệp lớn, các tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ; bảo đảm sự tham gia của kinh tế tư nhân vào các dự án, chương trình trọng điểm quốc gia. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** - “Hình thành và phát triển nhanh các doanh nghiệp lớn và vừa, các tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ khu vực và toàn cầu.” - "Mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân vào các dự án quan trọng quốc gia; Nhà nước chủ động có chính sách đặt hàng, đấu thầu hạn chế hoặc chỉ định thầu hoặc có chính sách ưu đãi khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân tham gia	- Điều 10, Điều 11, Điều 12 Dự thảo Luật đưa ra các cơ chế ưu đãi đặc biệt, cơ chế đặt hàng/chỉ định thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp trọng điểm; cơ chế nội địa hóa trong các dự án trọng điểm là công cụ pháp lý hữu hiệu để “nuôi dưỡng” và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân có tiềm lực trở thành các tập đoàn lớn, dẫn dắt chuỗi giá trị.

TT	Chủ trương/Yêu cầu	Nội dung đã thể chế hóa tại dự thảo đề cương chi tiết Luật
	cùng Nhà nước vào các lĩnh vực chiến lược, các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm, quan trọng quốc gia (như đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, công nghiệp mũi nhọn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, giao thông xanh, công nghiệp quốc phòng, an ninh...), những nhiệm vụ khẩn cấp, cấp bách".	
4	**Chủ trương:** Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp ưu tiên. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** "Áp dụng tỉ lệ nội địa hoá phù hợp theo lộ trình trong các ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên; đặt vấn đề các dự án FDI lớn phải có kế hoạch sử dụng chuỗi cung ứng nội địa ngay từ giai đoạn phê duyệt dự án".	- Dự thảo Điều 14 của Dự thảo Luật về thu hút đầu tư chiến lược nước ngoài dự kiến quy định những ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vượt trội cho các dự án đầu tư nước ngoài mà nhà đầu tư có cam kết và thực hiện cam kết về hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng của mình; tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam; chuyển giao, phát triển các bí quyết, giải pháp kỹ thuật trong sản xuất, chế tạo sản phẩm chính của dự án. - Chương IV Dự thảo Luật về phát triển công nghiệp hỗ trợ chính là các giải pháp hỗ trợ, phát triển hệ thống chuỗi cung ứng trong nước, nâng cao năng lực sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, qua đó nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp trọng điểm.
IV	**Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**	
1	**Chủ trương:** Phát triển công nghiệp chế tạo phục vụ cho ngành năng lượng; tiến tới tự chủ sản xuất được phần lớn các thiết bị năng lượng phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu cả về công nghệ và thiết bị. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:**	- Khoản 6 Điều 3 Dự thảo Luật vẫn quy định các dự án năng lượng (điện gió, điện mặt trời, điện hạt nhân module nhỏ; lưu trữ năng lượng) thuộc phạm vi các dự án trọng điểm điều chỉnh tại Luật này nhằm tạo ra hạ nguồn cho ngành công nghiệp chế tạo phục vụ ngành năng lượng. - Khoản 4 Điều 10 Dự thảo Luật quy định sản phẩm, dịch vụ công nghiệp trọng điểm để bảo đảm an ninh năng lượng phải được đặt hàng hoặc chỉ định thầu để bảo đảm tự chủ sản xuất, cung ứng tại Việt Nam. - Cơ chế nội địa hóa các dự án trọng điểm – trong đó có các dự án trong ngành năng lượng –

TT	Chủ trương/Yêu cầu	Nội dung đã thể chế hóa tại dự thảo đề cương chi tiết Luật
	- "Triển khai chiến lược phát triển công nghiệp sản xuất thiết bị năng lượng trong nước". - "Có cơ chế, chính sách đột phá thúc đẩy nghiên cứu và phát triển công nghiệp năng lượng, tăng nhanh tỉ lệ nội địa hóa và năng lực tự chủ trong toàn ngành năng lượng".	tại Điều 12 Dự thảo Luật để tự chủ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp trọng điểm phục vụ cho dự án trọng điểm về năng lượng. - Các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ nói chung tại Chương II Dự thảo Đề cương chi tiết Luật cho các ngành công nghiệp trọng điểm – trong đó có ngành công nghiệp chế tạo phục vụ ngành năng lượng; và mô hình Tổ hợp công nghiệp trọng điểm để hình thành các cụm công nghiệp chuyên sâu về điện gió ngoài khơi.
2	"Thử nghiệm mô hình sản xuất, sử dụng năng lượng hydrogen, các dẫn xuất hydrogen, amoniac; khai thác điện gió ngoài khơi, điện mặt trời gắn với sản xuất hydrogen, amoniac".	Khoản 6 Điều 3 và Điều 16 Dự thảo Luật xác định sản xuất hydrogen xanh, amoniac xanh và các dẫn xuất hydrogen, amoniac từ điện gió, điện mặt trời là một trong các lĩnh vực có dự án trọng điểm và được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đặc thù.
V	**Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**	
	Chủ trương: Xây dựng các cụm liên kết ngành công nghiệp. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** "Xây dựng các tiêu chí, điều kiện, cơ chế cụ thể để xác định và phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm..."	Chương III Dự thảo Luật thiết kế riêng để quy định về *"Tổ hợp công nghiệp trọng điểm"* – một loại hình khu chức năng tập trung R&D, đào tạo, đổi mới sáng tạo, với kết cấu hạ tầng bao gồm *"cơ sở nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, đo kiểm, sản xuất thử nghiệm; phòng thí nghiệm"*.
V	**Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới**	
1	**Chủ trương:** Nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** "Nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính đồng bộ, toàn	- Điều 14 Dự thảo Luật thể hiện tư duy hội nhập chủ động qua chính sách "Thu hút đầu tư chiến lược nước ngoài" có chọn lọc, gắn với cam kết phát triển năng lực nội địa. - Điều 13 Dự thảo Luật quy định về việc hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và

TT	Chủ trương/Yêu cầu	Nội dung đã thể chế hóa tại dự thảo đề cương chi tiết Luật
	diện, sâu rộng của hội nhập quốc tế... tranh thủ tối đa các nguồn lực và điều kiện thuận lợi bên ngoài để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ...”	tham gia xúc tiến thương mại để “Thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm công nghiệp trọng điểm”.
2	**Chủ trương:** Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. **Cụ thể nêu tại Nghị quyết:** “Kiên định xây dựng... nền kinh tế độc lập, tự chủ trong chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng”	- Dự thảo Luật thể hiện một quyết tâm và tinh thần xuyên suốt về mục tiêu xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ thông qua phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm (công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn và công nghiệp hỗ trợ…). - Chương IV Dự thảo Luật quy định về phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm xây dựng chuỗi cung ứng nội địa vững mạnh; là nền tảng cho một nền kinh tế độc lập, tự chủ. - Điều 11 Dự thảo Luật quy định cơ chế nội địa hóa trong dự án trọng điểm để tự chủ các dịch vụ, công nghệ quan trọng và phát triển hoạt động sản xuất, chế tạo trong nước. - Điều 10 Dự thảo Luật đưa ra giải pháp tạo thị trường cho sản phẩm trong nước thông qua cơ chế đặt hàng, chỉ định thầu và ưu tiên đấu thầu trong nước.

PHỤ LỤC II

Rà soát chính sách, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến phát triển công nghiệp

Nội dung	Nội dung chi tiết	Hệ thống quy định pháp luật hiện hành	Đánh giá các nội dung quy định, chính sách
		THÚC ĐẨY LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP	
Liên kết ngành trong các ngành công nghiệp	Chiến lược, Quy hoạch phát triển công nghiệp quốc gia	1. Thẩm quyền ban hành Chiến lược, quy hoạch *1.1 Chiến lược* Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Luật sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 47/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, quy định: - Điều 7. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong hoạch định chính sách và trình dự án luật, pháp lệnh: "*1. Đề xuất, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và các chương trình, dự án khác trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định."; "2. Quyết định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và các chương trình, dự án khác theo thẩm quyền"* - Khoản 3 Điều 8 "3. *Quyết định, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội*" - Khoản 1 Điều 28. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ "*1.b) Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng các văn bản pháp luật và các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và các dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ"; "đ) Lãnh đạo, chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật và các chương trình, kế hoạch, chiến lược của Chính phủ trên các lĩnh vực quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng, an ninh"*	- Việc xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia hiện nay chưa được quy phạm mà mới chỉ được thể hiện tại các văn bản mang tính chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Do đó vị trí pháp lý và trách nhiệm trong xây dựng và thi hành Chiến lược phát triển công nghiệp chưa được xác định cụ thể, khiến việc ban hành và thực thi Chiến lược chưa thực sự đi sâu vào cuộc sống, chưa phát huy hết hiệu quả kết nối, đồng bộ và thống nhất trong quá trình hoạch định quy định phát triển công nghiệp tổng thể quốc gia. - Ngoài ra, việc chưa nâng tầm Chiến lược trong một văn bản quy phạm như Quy hoạch chưa thể hiện rõ nét và đồng

		- Khoản 4 Điều 33. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với tư cách là thành viên Chính phủ "*Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành pháp luật, việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và các quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về ngành, lĩnh vực được phân công*"; - Khoản 1 Điều 34. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với tư cách là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ "*chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đã được phê duyệt, các nhiệm vụ của bộ, cơ quan ngang bộ được Chính phủ giao*." Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định: - Khoản 2 Điều 11. Phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương "a*) Bảo đảm quản lý nhà nước thống nhất về thể chế, chính sách, chiến lược và quy hoạch đối với các ngành, lĩnh vực*;" *1.2 Quy hoạch* - Điều 14 Luật Quy hoạch quy định Thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch "*1. Chính phủ tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.* *2. Thủ tướng Chính phủ tổ chức lập quy hoạch vùng.* *3. Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia.* *4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tỉnh*." - Điều 15 Khoản 2b) "*Thủ tướng Chính phủ tổ chức thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh*." - Điều 34. Thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch *"2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh."*	bộ vai trò dẫn dắt, tạo môi trường, thúc đẩy phát triển công nghiệp của Nhà nước; nhất là đối với những ngành công nghiệp trọng điểm như công nghiệp chế biến, chế tạo, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ; chưa có quy định về vai trò định hướng chiến lược, phối hợp hành động về mặt chính sách, pháp luật đối với hoạt động công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam - Ngoài ra việc kết nối giữa Chiến lược với các Kế hoạch và Chương trình phát triển công nghiệp cũng chưa được xác định cụ thể, đặc biệt là mối quan hệ giữa các văn bản này trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp, thẩm quyền ban hành, nội dung và tiêu chí/ cơ sở ban hành cũng chưa được quy phạm để có cơ sở triển khai đồng bộ, đặc biệt là yếu tố phân cấp trong xây dựng chưa rõ ràng, chưa có nguyên tắc xây dựng, ban hành, cơ chế giám sát, trách nhiệm thực thi mang tính thống nhất, đồng bộ mà mới chỉ đang triển khai rải rác ở một số ngành, thậm chí

		2. Nội dung Chiến lược, Quy hoạch 2.*1 Hệ thống quy hoạch quốc gia và mối quan hệ* Luật Quy hoạch quy định - Điều 3 "5. *Quy hoạch ngành quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia theo ngành trên cơ sở kết nối các ngành, các vùng có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học*." - Điều 5 Luật Quy hoạch quy định quy hoạch ngành quốc gia nằm trong quy hoạch cấp quốc gia. - Điều 6 quy định: "1. *Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập… quy hoạch ngành quốc gia*"; "*2. Quy hoạch ngành quốc gia phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Trường hợp quy hoạch ngành quốc gia có mâu thuẫn với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc các quy hoạch ngành quốc gia mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia*." - Điều 25. Nội dung quy hoạch ngành quốc gia 1. *Nội dung quy hoạch ngành quốc gia xác định phương hướng phát triển, phân bố và tổ chức không gian, nguồn lực cho các ngành mang tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh.* *2.2 Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 879/QĐ-TTg* Nội dung Chiến lược bao gồm: a. Quan điểm tổng thể phát triển công nghiệp: - Phát triển ngành công nghiệp trên cơ sở huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài. - Phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, trọng tâm trước mắt	phân ngành nhỏ, không mang tính tổng thể

		là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở nguồn nhân lực chất lượng cao và công nghệ tiên tiến, lấy cạnh tranh là động lực phát triển. - Khai thác các lợi thế sẵn có và cơ hội quốc tế; gắn kết sản xuất với dịch vụ, thương mại, chủ động tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp thế giới. - Chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia. - Phát triển công nghiệp trên cơ sở tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. b. Định hướng phát triển: Huy động hiệu quả mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong nước và từ bên ngoài để phát triển, tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại; Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp có kỹ năng, có kỷ luật, có năng lực sáng tạo; Ưu tiên phát triển và chuyển giao công nghệ đối với các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh và công nghệ hiện đại, tiên tiến ở một số lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản, điện tử, viễn thông, năng lượng mới và tái tạo, cơ khí chế tạo và hóa dược; Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp hợp lý nhằm phát huy sức mạnh liên kết giữa các ngành, vùng, địa phương để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. c. Xác định các nhóm ngành công nghiệp lựa chọn ưu tiên phát triển gồm - Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo (gồm Nhóm ngành Cơ khí và Luyện kim; Nhóm ngành Hóa chất; Nhóm ngành Chế biến nông, lâm, thủy sản; Nhóm ngành Dệt may, Da giầy) - Ngành Điện tử và Viễn thông - Ngành Năng lượng mới và năng lượng tái tạo d. Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể theo giai đoạn đ. Định hướng Đến năm 2025 -Từng bước điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp từ chủ yếu dựa	

		trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn; gắn kết sản xuất với phát triển dịch vụ công nghiệp. - Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là nhóm sản phẩm cơ khí, hóa chất, điện tử viễn thông phục vụ sản xuất công nghiệp, đồng thời tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu. - Tăng cường phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ an ninh, quốc phòng. Từng bước phát triển công nghiệp vật liệu mới và công nghiệp môi trường. - Tăng cường phát triển các ngành công nghiệp theo hướng kết hợp mô hình liên kết ngang và liên kết dọc. - Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp, đảm bảo phù hợp giữa các vùng trên toàn quốc, giải quyết tình trạng mật độ công nghiệp cao ở một số khu vực, bảo đảm cân đối và hài hòa giữa các vùng và địa phương. - Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại các vùng công nghiệp lõi được hình thành từ mỗi vùng kinh tế trọng điểm và các khu kinh tế ven biển; Chuyển dịch các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, công nghiệp sơ chế, công nghiệp hỗ trợ từ các vùng công nghiệp lối sang các vùng công nghiệp đệm. Đến năm 2035 Công nghiệp Việt Nam phát triển thân thiện với môi trường, công nghiệp xanh, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất công nghiệp có công nghệ tiên tiến, các sản phẩm của công nghiệp có thương hiệu uy tín, có chất lượng và giá trị cao, mang tính khu vực và quốc tế, có khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng tiêu chuẩn của các nước phát triển và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. đ. Các giải pháp thực hiện *2.4. Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp quốc gia Quyết định 880/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm*	

		2030 3. Các quy hoạch chiến lược ngành cụ thể *3.1. Trong lĩnh vực hoá chất* Điều 63. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất của Bộ Công thương *1. Bộ Công thương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất sau đây:* *a)7 Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển công nghiệp hóa chất; quy chuẩn kỹ thuật về an toàn hóa chất;* *b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng và trình Chính phủ ban hành Danh mục hóa chất quốc gia; Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Danh mục hóa chất cấm; Danh mục hóa chất phải khai báo; Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;* *3.1. Trong lĩnh vực khoáng sản* Luật Khoáng sản và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốchội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. - Điều 3. Chính sách của Nhà nước về khoáng sản *1. Nhà nước có chiến lược, quy hoạch khoáng sản để phát triển bền vững kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong từng thời kỳ.* - Điều 9. Chiến lược khoáng sản *1. Việc lập chiến lược khoáng sản phải bảo đảm các nguyên tắc và căn cứ sau đây:* *a) Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch tổng thể quốc gia;* *b) Bảo đảm nhu cầu về khoáng sản phục vụ phát triển bền vững kinh tế -*	

		xã hội; khai thác, sử dụng tiết kiệm khoáng sản, chống lãng phí; *c) Nhu cầu sử dụng, khả năng đáp ứng khoáng sản trong nước và khả năng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoáng sản cho phát triển kinh tế - xã hội;* *d) Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đã thực hiện; tiền đề và dấu hiệu địa chất liên quan đến khoáng sản.* *2. Chiến lược khoáng sản phải có các nội dung chính sau đây:* *a) Quan điểm chỉ đạo, mục tiêu trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm khoáng sản;* *b) Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, thăm dò, khai thác khoáng sản cho từng nhóm khoáng sản, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm khoáng sản sau khai thác trong kỳ lập chiến lược;* *c) Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, thăm dò, khai thác khoáng sản cho từng nhóm khoáng sản, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm khoáng sản sau khai thác; dự trữ khoáng sản quốc gia.* *3. Chiến lược khoáng sản được lập cho giai đoạn 10 năm, tầm nhìn 20 năm theo kỳ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.* *4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan ngang bộ khác và các địa phương có liên quan lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản.* - Điều 11. Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản - Điều 13. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng - Điều 81 Luật Khoáng sản và Điều 10 Nghị định 158/2016/NĐ-CP quy	

		định thẩm quyền lập quy hoạch	
	Xây dựng cấu trúc liên kết các ngành công nghiệp quốc gia	1. Quy định về Khái niệm và tiêu chí xác định cụm liên kết ngành - Khoản 7 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định "*7. Cụm liên kết ngành là hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành và doanh nghiệp, tổ chức có liên quan cùng hợp tác và cạnh tranh*." - Khoản 1 Điều 23 Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định "*1. Tiêu chí xác định cụm liên kết ngành và lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành để hỗ trợ* *1. Cụm liên kết ngành được xác định khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:* *a) Có các doanh nghiệp liên kết sản xuất, kinh doanh trong cùng ngành, lĩnh vực hoặc trong các ngành, lĩnh vực có liên quan đến nhau, vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau;* *b) Có tối thiểu 10 doanh nghiệp cùng hợp tác và cạnh tranh trong một địa giới hành chính xác định;* *c) Có sự tham gia của các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp (các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, tổ chức hiệp hội và tổ chức liên quan khác).*" - Điều 2 Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định về khu công nghiệp sinh thái và cộng sinh công nghiệp. Trong đó, *khu công nghiệp sinh thái* là khu công nghiệp có các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, *có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp* nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, môi trường, xã hội của các doanh nghiệp. *Cộng sinh công nghiệp trong khu công nghiệp* là hoạt động hợp tác giữa các doanh nghiệp trong một khu công nghiệp hoặc với doanh nghiệp trong các khu công nghiệp khác *nhằm tối ưu hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào, đầu ra như nguyên vật liệu, nước, năng lượng, chất thải, phế liệu... trong quá trình sản xuất kinh doanh*. Thông qua hợp tác, các doanh nghiệp hình thành mạng lưới trao đổi các yếu tố phục vụ sản xuất,	- Quy định hiện hành chưa xác định được đầy đủ về bản chất cũng như vai trò/ mục tiêu của hình thành các liên kết ngành trong công nghiệp. Đây là công cụ quan trọng để giúp tăng hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực liên quan thông qua các lợi thế sẵn có khi liên kết, gần kề giúp tạo ra lợi thế kinh tế nhờ quy mô, giúp giảm giá thành sản phẩm, tăng cường liên kết, chia sẻ; là cơ sở để xây dựng và hình thành nên các chuỗi giá trị trong phát triển ngành công nghiệp cụ thể. - Đồng thời, pháp luật hiện hành chưa xác định được cấu trúc/ nguyên tắt cụ thể để liên kết các chuỗi ngành lại với nhau phù hợp với bản chất của liên kết ngành nói chung và bản chất liên quan trong từng ngành với nhau. - Hệ thống quy định hiện hành chưa có nội dung quy định cấu trúc cụ thể liên kết các ngành công nghiệp quốc gia mà chỉ

		sử dụng chung hạ tầng và các dịch vụ phục vụ sản xuất, cải thiện quy trình công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Điều 2). - Điều 40 Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định Mục tiêu phát triển khu công nghiệp sinh thái *1. Nâng cao hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp trong khu công nghiệp thông qua việc áp dụng các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và xây dựng mối liên kết cộng sinh công nghiệp.* *2. Nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường trong và xung quanh khu công nghiệp thông qua việc giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm và chất thải, khuyến khích sử dụng công nghệ sạch, các phương pháp sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường.* *3. Hình thành cộng đồng doanh nghiệp trong khu công nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường, bảo vệ và phát triển môi trường sống cho cộng đồng xung quanh khu công nghiệp, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.* - Điều 42 Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định Tiêu chí xác định khu công nghiệp sinh thái *1. Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp nghiêm túc tuân thủ các quy định pháp luật về sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường và lao động; khuyến khích nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp áp dụng hệ thống quản lý sản xuất và môi trường theo các tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) phù hợp.* *2. Nhà đầu tư phát triển hạ tầng kết cấu khu công nghiệp cung cấp đầy đủ các dịch vụ cơ bản trong khu công nghiệp theo quy định pháp luật, bao gồm: Dịch vụ hạ tầng thiết yếu (điện, nước, thông tin, phòng cháy, chữa cháy...) và các dịch vụ liên quan.* *3. Tối thiểu 90% doanh nghiệp trong khu công nghiệp có nhận thức về sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn và tối thiểu 20% doanh nghiệp trong khu công nghiệp áp dụng các giải pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản*	có quy định về hỗ trợ đầu tư.

		xuất sạch hơn, đổi mới, cải tiến phương pháp quản lý và công nghệ sản xuất để giảm chất thải, chất gây ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu. *4. Dành tối thiểu 25% diện tích đất khu công nghiệp cho các công trình cây xanh, giao thông, các hạ tầng dịch vụ dùng chung theo quy chuẩn xây dựng của Bộ Xây dựng.* *5. Thực hiện ít nhất 01 liên kết cộng sinh công nghiệp và ít nhất 10% tổng số doanh nghiệp trong khu công nghiệp có kế hoạch tham gia các liên kết cộng sinh công nghiệp.* *6. Có giải pháp đảm bảo nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa và thể thao cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.* *7. Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp có cơ chế phối hợp thực hiện giám sát đầu vào và đầu ra của khu công nghiệp về sử dụng năng lượng, nước, các vật liệu sản xuất thiết yếu, quản lý hóa chất độc hại; lập báo cáo định kỳ hàng năm về các kết quả đạt được trong hoạt động hiệu quả tài nguyên và giám sát phát thải của khu công nghiệp, báo cáo Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế của địa phương.* Điều 34 Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018. Mục tiêu phát triển khu công nghiệp hỗ trợ *2. Hình thành liên kết sản xuất giữa các khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp; đổi mới cơ cấu thu hút đầu tư nước ngoài; chuyển giao công nghệ, kỹ năng sản xuất tiên tiến, hiện đại thông qua hợp tác đầu tư, kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.* 2. Quy định về ưu đãi, hỗ trợ - Khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư quy định Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư gồm "*o) Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia cụm liên kết ngành."* - Điều 19 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị *1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị*	

		trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: a) Tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành; b) Có đổi mới sáng tạo về quy trình công nghệ, vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị. *2. Nội dung hỗ trợ bao gồm: a) Đào tạo chuyên sâu về công nghệ, kỹ thuật sản xuất; tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng, chiến lược phát triển sản phẩm theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; b) Cung cấp thông tin về nhu cầu kết nối, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; c) Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường sản phẩm của cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; d) Hỗ trợ sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; đ) Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng.* *3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị không thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến do Chính phủ quy định sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến.* - Điều 20 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa *1. Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do Thủ tướng Chính phủ thành lập, thực hiện các chức năng sau đây:* *a) Cho vay, tài trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;* - Điều 24 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ *1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây: d) Hướng dẫn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;* - Khoản 2 Điều 23 Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng	

		dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định *"2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành được lựa chọn hỗ trợ khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:* *a) Có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu đầu vào;* *b) Có hợp đồng bán chung sản phẩm;* *c) Có hợp đồng mua bán, hợp tác liên kết giữa các doanh nghiệp trong cụm liên kết ngành;* *d) Cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu"* - Điều 25 Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định. Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành *1. Hỗ trợ đào tạo* *a) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí tổ chức khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên sâu tại doanh nghiệp nhưng không quá 50 triệu đồng/khoá/năm/doanh nghiệp;* *b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đào tạo cho học viên của doanh nghiệp khi tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu theo nhu cầu phát triển của ngành, chuỗi giá trị nhưng không quá 10 triệu đồng/học viên/năm và không quá 03 học viên/doanh nghiệp/năm.* *2. Hỗ trợ nâng cao năng lực liên kết sản xuất và kinh doanh* *a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đánh giá toàn diện năng lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;* *b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn cải tiến, nâng cấp kỹ thuật chuyên sâu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm cải thiện năng lực sản xuất, đáp ứng yêu cầu kết nối, trở thành nhà cung cấp của doanh nghiệp đầu chuỗi nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.* *3. Hỗ trợ thông tin, phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường* *a) Miễn phí tra cứu thông tin về các sự kiện kết nối với doanh nghiệp đầu*	

		chuỗi, quy trình tìm kiếm, xác định nhu cầu đặt hàng của các doanh nghiệp đầu chuỗi trên Cổng thông tin và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; *b) Miễn phí tra cứu thông tin về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trên Cổng thông tin và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;* *c) Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;* *d) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp và không quá 02 năm kể từ thời điểm doanh nghiệp đăng ký thành công tài khoản trên sàn thương mại điện tử quốc tế;* *đ) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của doanh nghiệp tham gia tại hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 70 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài;* *e) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;* *g) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị nhưng không quá 20 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.* *4. Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng* *a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 10 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp; hợp đồng tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhưng*	

		không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp; *b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;* *c) Hỗ trợ 100% chi phí cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật nhưng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm/năm/doanh nghiệp.* *5. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng* *a) Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;* *b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đặt hàng các cơ sở, viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;* *c) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.* - Điều 26 Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất - Điều 27 Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định Nội dung hỗ trợ lãi suất - Điều 4 Nghị định 45/2012/NĐ-CP về khuyến công quy định Nội dung hoạt động khuyến công *5. Tư vấn trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong việc liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh;* *7. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:*	

		a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề. Hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. - Điều 41 Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định Chính sách khuyến khích phát triển khu công nghiệp sinh thái *1. Khuyến khích nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và xã hội, cung cấp dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp với chất lượng cao, kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện cộng sinh công nghiệp để chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái.* *2. Khuyến khích doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cải tiến quy trình quản lý và vận hành, đổi mới và ứng dụng công nghệ theo hướng sản xuất sạch hơn, giảm các nguồn gây ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu, sử dụng hiệu quả tài nguyên.* *3. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp được khuyến khích hợp tác với nhau hoặc với bên thứ ba để sử dụng hoặc được cung cấp chung hạ tầng dịch vụ, nguyên phụ liệu và các yếu tố đầu vào sản xuất; được phép tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa của mình và của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.* *4. Việc xây dựng mới khu công nghiệp sinh thái được thực hiện thông qua quy hoạch, bố trí hợp lý các phân khu chức năng thu hút các doanh nghiệp có ngành, nghề tương đồng hoặc hỗ trợ để tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện cộng sinh công nghiệp.* *5. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế giao một đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban quản lý hoặc một đơn vị phù hợp thực hiện chức năng hỗ trợ cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu, kết nối doanh nghiệp thực hiện các liên kết cộng sinh công nghiệp.* *6. Các cơ quan, tổ chức và nhà đầu tư được khuyến khích xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về sử dụng hiệu quả tài nguyên trong khu công nghiệp để hỗ trợ và kết nối doanh nghiệp thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp.* - Điều 43 Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 quy định	

		Ưu đãi đối với doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái *được ưu tiên vay vốn ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các quỹ, tổ chức tài chính, nhà tài trợ trong nước và quốc tế để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và các giải pháp cộng sinh công nghiệp; được ưu tiên tham gia các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, chương trình xúc tiến đầu tư do các cơ quan nhà nước tổ chức, quản lý; được ưu tiên cung cấp thông tin liên quan về thị trường công nghệ, khả năng hợp tác để thực hiện cộng sinh công nghiệp trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.* - Khoản 2 Điều 17 Nghị định 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học công nghệ quy định *"2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ có dự án tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa xem xét cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành"*. - Quyết định 32/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch liên quan quy định: *Mục tiêu: Đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất của các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh thuộc năm ngành: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ liên quan.* *Mục tiêu cụ thể* *- Năm 2015: Hoàn thành nghiên cứu, xác định các vùng tiềm năng, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và mô hình cụm ngành phù hợp để triển khai thí điểm phát triển 5 cụm ngành cho 5 lĩnh vực: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ liên quan; hoàn thành rà soát các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành/lĩnh vực và vùng kinh tế để xác định định hướng thu hút đầu tư theo hướng hình thành phát triển các cụm ngành;* *- Đến 2020: Về cơ bản hình thành được 5 cụm ngành thí điểm tại các*	

		vùng tiềm năng đã xác định; hoàn chỉnh cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, nâng cao năng lực doanh nghiệp, hỗ trợ liên kết, phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ phục vụ việc nâng cấp chuỗi giá trị và hình thành cụm ngành công nghiệp. Đồng thời quy định nhiệm vụ đối từng ngành cụ thể: *- Khuyến khích và thu hút đầu tư từ nước ngoài để hình thành các cụm ngành điện tử, tạo sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư khác, đồng thời khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trong nước tham gia cụm ngành theo hướng cung ứng linh, phụ kiện điện tử gắn kết vào chuỗi sản xuất, cung ứng quốc tế;* *- Khuyến khích hình thành và phát triển cụm ngành dệt may tại các khu vực/địa phương có tiềm năng; thúc đẩy liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong chuỗi từ khâu cung ứng nguyên liệu đến phân phối sản phẩm may mặc; Xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố lớn để cung ứng kịp thời cho các doanh nghiệp trong ngành;* *- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để gắn kết các nhà máy, cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu thông qua hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ nông dân tiếp cận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, tạo sự liên kết chặt chẽ trong toàn chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ;* *- Khuyến khích, thu hút các hãng sản xuất máy nông nghiệp nước ngoài đầu tư, hợp tác với doanh nghiệp trong nước sản xuất máy nông nghiệp và tham gia cung ứng chi tiết, linh kiện theo hướng gắn với phát triển cụm ngành cơ khí, máy nông nghiệp* *- Đẩy mạnh các biện pháp quản lý liên ngành đối với các cơ sở ăn uống, cơ sở mua sắm du lịch, hỗ trợ các địa phương phát triển thương hiệu các sản vật địa phương, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa lưu niệm phục vụ du lịch.*	
	Kế hoạch phát triển các ngành công nghiệp	1. Kế hoạch khuyến công quốc gia Nghị định 45/2012/NĐ-CP về khuyến công quy định Kế hoạch khuyến công *"là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương*	Việc kết nối giữa Chiến lược với các Kế hoạch và Chương trình phát triển công nghiệp cũng chưa được

		trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn. *Kế hoạch khuyến công quốc gia do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt; kế hoạch khuyến công địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt."* 2. Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp điện tử Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định 75/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ 3. Kế hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Hậu Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 ban hành tại văn bản số 06/KH-UBND ngày 14/1/2021	xác định cụ thể, đặc biệt là mối quan hệ giữa các văn bản này trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp, thẩm quyền ban hành, nội dung và tiêu chí/ cơ sở ban hành cũng chưa được quy phạm để có cơ sở triển khai đồng bộ, đặc biệt là yếu tố phân cấp trong xây dựng chưa rõ ràng, chưa có nguyên tắc xây dựng, ban hành, cơ chế giám sát, trách nhiệm thực thi mang tính thống nhất, đồng bộ mà mới chỉ đang triển khai rải rác ở một số ngành, thậm chí phân ngành nhỏ, không mang tính tổng thể
	Các chương trình phát triển công nghiệp	1. Chương trình phát triển Công nghiệp hỗ trợ quy định tại Điều 10 Nghị định 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ. *- Mục tiêu: Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân nâng cao năng lực trong hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.* *- Nội dung:* *a) Hỗ trợ nâng cao năng lực doanh nghiệp: Quản trị doanh nghiệp; quản trị sản xuất; tạo liên kết và kết nối các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ với khách hàng, trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho các tập đoàn đa quốc gia và các nhà sản xuất công nghiệp hỗ trợ khác ở trong và ngoài nước; xúc tiến, hỗ trợ thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;* *b) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;* *c) Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng và vật liệu;* *d) Phổ biến nhận thức, cung cấp thông tin về các chính sách, thị trường và năng lực các ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam, thông qua các hình thức như: Tổ chức hội thảo, xuất bản các bản tin, ấn phẩm và quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng khác;* *đ) Hợp tác quốc tế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;*	

		e) Hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển phù hợp, hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực; *g) Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ trong và ngoài nước trên trang thông tin điện tử chuyên về công nghiệp hỗ trợ.* *-Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tại Quyết định số 68/QĐ-TTg* - Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh *2. Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương.* 2. Chương trình khuyến công quốc gia quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công *là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công quốc gia và địa phương trong từng giai đoạn (thường là 05 năm) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động ở các địa phương* (Điều 3). Chương trình khuyến công quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng giai đoạn. Hiện tại, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1881/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 3. Một số Chương trình có mục tiêu phát triển công nghiệp được giao xây dựng[1]: - Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp giai đoạn 2021 – 2030 - Các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp hỗ trợ, công	

[1] NQ 124/NQ-CP về Chương trình hành động của CP thực hiện NQ 23

		nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp dệt may, da - giày trong đó ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. - Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 - Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, hướng tới cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Trong đó, tập trung vào đề xuất các cơ chế, chính sách tập trung ưu tiên phát triển một số lĩnh vực: Phần mềm, nội dung số, phần cứng, điện tử - viễn thông ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; các cơ chế, chính sách nâng cao giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu.” - Các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030: Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia. - Các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị phục vụ các ngành công nghiệp ưu tiên như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ công nghiệp, nông nghiệp; công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng. - Chương trình phát triển vật liệu xây dựng không nung tại Việt Nam đến năm 2030	

	Kiểm tra, giám sát thực hiện Chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia	Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Chiến lược; kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ. - Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương liên quan xác định vùng công nghiệp lõi, vùng công nghiệp đệm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ thông qua để triển khai thực hiện. - Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát, bổ sung, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách phù hợp thúc đẩy phát triển công nghiệp.	Việc xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia hiện nay chưa được quy phạm mà mới chỉ được thể hiện tại các văn bản mang tính chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, do đó trách nhiệm trong kiểm tra, giám sát thực hiện Chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia chưa có sự ràng buộc trách nhiệm pháp lý cao, dẫn tới hiệu quả thi hành còn hạn chế, nhiều cơ quan chưa thực hiện đồng bộ, đúng hạn, đúng vai trò.

Thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp	Xây dựng chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp	Khái niệm và tiêu chí xác định chuỗi giá trị - Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ quy định "3. *Chuỗi giá trị là mạng lưới liên kết tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm hoặc dịch vụ, bao gồm các giai đoạn tiếp nối nhau từ hình thành ý tưởng, thiết kế, sản xuất, phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng."* - Điều 24 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ quy định Tiêu chí xác định chuỗi giá trị và lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị để hỗ trợ *1. Chuỗi giá trị được xác định khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:* *a) Sản xuất, phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng;* *b) Có các doanh nghiệp đầu chuỗi trong chuỗi giá trị;* *c) Có các doanh nghiệp nhỏ và vừa có tiềm năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho doanh nghiệp đầu chuỗi.* *2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị được lựa chọn hỗ trợ khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:* *a) Là doanh nghiệp đầu chuỗi trong chuỗi giá trị;* *b) Có hợp đồng mua bán, hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp đầu chuỗi;* *c) Được doanh nghiệp đầu chuỗi hoặc cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đánh giá có tiềm năng trở thành nhà cung ứng cho doanh nghiệp đầu chuỗi.* - Điều 19 Nghị định 31/2021/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Đầu tư, quy định về đối tượng được hưởng ưu đãi	- Chỉ có quy định về tiêu chí xác định chuỗi giá trị nhưng chưa có quy định về quy trình xây dựng chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp
	Các hình thức, nội dung ưu đãi, hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị trong sản	- Điều 15 Luật Đầu tư quy định Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư *2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:* *g) Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở*	

	xuất công nghiệp	*ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.* - Khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư quy định Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm: "*b) sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên"; "o) Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị"* - Điều 20 Nghị định 31/2021/NĐ-CP quy định Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư *6. d) Thủ tướng Chính phủ quyết định mức, thời gian ưu đãi đầu tư đặc biệt theo các tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư.* - Điều 112 Nghị định 31/2021/NĐ-CP. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 về việc ban hành quy chế khu công nghệ cao "*e) Thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình khoa học công nghệ của khu công nghệ cao nhằm phát triển sản phẩm công nghệ cao của một số ngành công nghiệp trọng điểm theo chuỗi giá trị"* - Nghị định 31/2021/NĐ-CP quy định Danh mục ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư gồm *- Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản dưới hình thức liên kết theo chuỗi sản phẩm;* *- Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa* - Điều 19 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị	

		1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: *a) Tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành;* *b) Có đổi mới sáng tạo về quy trình công nghệ, vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị.* *2. Nội dung hỗ trợ bao gồm:* *a) Đào tạo chuyên sâu về công nghệ, kỹ thuật sản xuất; tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng, chiến lược phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị;* *b) Cung cấp thông tin về nhu cầu kết nối, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị;* *c) Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường sản phẩm của chuỗi giá trị;* *d) Hỗ trợ sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị;* *đ) Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng.* *Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị không thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến do Chính phủ quy định sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến.* - Điều 20 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa *1. Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do Thủ tướng Chính phủ thành lập, thực hiện các chức năng sau đây:* *a) Cho vay, tài trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị;* - Điều 24 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định Trách nhiệm	

		của các Bộ, cơ quan ngang Bộ *1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:* *d) Hướng dẫn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị;* Điều 25 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ quy định Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị *1. Hỗ trợ đào tạo* *a) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí tổ chức khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên sâu tại doanh nghiệp nhưng không quá 50 triệu đồng/khoá/năm/doanh nghiệp;* *b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đào tạo cho học viên của doanh nghiệp khi tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu theo nhu cầu phát triển của ngành, chuỗi giá trị nhưng không quá 10 triệu đồng/học viên/năm và không quá 03 học viên/doanh nghiệp/năm.* *2. Hỗ trợ nâng cao năng lực liên kết sản xuất và kinh doanh* *a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đánh giá toàn diện năng lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;* *b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn cải tiến, nâng cấp kỹ thuật chuyên sâu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm cải thiện năng lực sản xuất, đáp ứng yêu cầu kết nối, trở thành nhà cung cấp của doanh nghiệp đầu chuỗi nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.* *3. Hỗ trợ thông tin, phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường* *a) Miễn phí tra cứu thông tin về các sự kiện kết nối với doanh nghiệp đầu chuỗi, quy trình tìm kiếm, xác định nhu cầu đặt hàng của các doanh nghiệp đầu chuỗi trên Cổng thông tin và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;* *b) Miễn phí tra cứu thông tin về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp*	

		tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trên Cổng thông tin và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; *c) Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;* *d) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp và không quá 02 năm kể từ thời điểm doanh nghiệp đăng ký thành công tài khoản trên sàn thương mại điện tử quốc tế;* *đ) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của doanh nghiệp tham gia tại hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 70 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài;* *e) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;* *g) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị nhưng không quá 20 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.* *4. Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng* *a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 10 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp; hợp đồng tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;* *b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;*	

		c) Hỗ trợ 100% chi phí cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật nhưng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm/năm/doanh nghiệp. *5. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng* *a) Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;* *b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đặt hàng các cơ sở, viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;* *c) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.* - Điều 26 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất - Điều 27 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định Nội dung hỗ trợ lãi suất - Thông tư 20/2010/TT-BKHCN Chương trình Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm - Điều 17 Nghị định 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học công nghệ Quy định hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng, đổi mới công nghệ: *"2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ có dự án tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa xem xét cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành."* - Quyết định 32/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch liên quan quy định mục tiêu "*Đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất của các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh thuộc năm ngành: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các*	

		dịch vụ liên quan.”. Trong đó nhiệm vụ cụ thể là “*1. Nâng cấp chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh thuộc các ngành điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ liên quan* *a) Ngành điện tử và công nghệ thông tin* *- Xây dựng định hướng phát triển dài hạn và định hướng thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào các công nghệ nguồn, sản xuất một số linh phụ kiện chủ chốt;* *- Khuyến khích và thu hút đầu tư từ nước ngoài để hình thành các cụm ngành điện tử, tạo sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư khác, đồng thời khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trong nước tham gia cụm ngành theo hướng cung ứng linh, phụ kiện điện tử gắn kết vào chuỗi sản xuất, cung ứng quốc tế;* *- Nâng cao năng lực nghiên cứu, phát triển cho lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin; đầu tư tăng cường năng lực nghiên cứu cho các phòng thí nghiệm trọng điểm về điện tử, công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, thử nghiệm phục vụ sản xuất; khuyến khích doanh nghiệp liên kết với các nhà khoa học, tổ chức khoa học, nghiên cứu, ứng dụng nghiên cứu vào sản xuất các sản phẩm điện tử thông qua nguồn hỗ trợ từ các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia;* *- Tập trung phát triển đội ngũ nhân lực công nghệ thông tin có trình độ cao trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin; chú trọng tăng cường liên kết đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có thể làm chủ công nghệ giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp;* *- Khuyến khích phát triển các sản phẩm phần cứng - điện tử; phần mềm; nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin có giá trị gia tăng cao.* *b) Ngành dệt may* *- Phát triển, thu hút đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị vào khâu sản xuất nguyên phụ liệu ngành dệt may, đặc biệt là khâu dệt, nhuộm và hoàn thiện để các doanh nghiệp chuyển sản xuất từ phương thức gia công từ khâu đầu đến khâu cuối (CMT) sang các hình thức khác như gia công từng phần (OEM), mua nguyên liệu - sản xuất - bán thành phẩm (FOB) hoặc thiết kế - sản xuất - cung cấp sản*	

		phẩm và dịch vụ liên quan (ODM), tiến tới sản xuất sản phẩm với thương hiệu riêng (OBM); *- Khuyến khích hình thành và phát triển cụm ngành dệt may tại các khu vực/địa phương có tiềm năng; thúc đẩy liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong chuỗi từ khâu cung ứng nguyên liệu đến phân phối sản phẩm may mặc;* *- Xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố lớn để cung ứng kịp thời cho các doanh nghiệp trong ngành;* *- Củng cố hệ thống đào tạo chuyên ngành dệt may, đặc biệt trong lĩnh vực dệt, nhuộm, thiết kế và thời trang.* *c) Ngành chế biến lương thực, thực phẩm* *- Rà soát, hoàn thiện quy hoạch vùng nguyên liệu, quy hoạch mạng lưới chế biến của từng ngành theo hướng tập trung phát triển những ngành hàng có năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng cao;* *- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để gắn kết các nhà máy, cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu thông qua hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ nông dân tiếp cận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, tạo sự liên kết chặt chẽ trong toàn chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ;* *- Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ cho các tổ chức nghiên cứu nông nghiệp, đặc biệt là các viện nghiên cứu liên quan đến các sản phẩm có năng lực cạnh tranh cao như: Lúa gạo, cà phê, thủy sản.* *d) Ngành máy nông nghiệp* *- Tập trung triển khai các dự án sản xuất máy móc nông nghiệp, dự án sản xuất các loại linh phụ kiện quan trọng, dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao;* *- Thúc đẩy liên kết giữa các viện nghiên cứu với doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu và ứng dụng; hình thành các trung tâm trình diễn cơ khí hóa nông nghiệp như chợ công nghệ thực hành để tập trung năng lực ứng dụng, trình diễn kỹ thuật, quảng bá sản phẩm, sớm phổ biến đại trà thiết bị công nghệ tiên tiến;*	

		- Khuyến khích, thu hút các hãng sản xuất máy nông nghiệp nước ngoài đầu tư, hợp tác với doanh nghiệp trong nước sản xuất máy nông nghiệp và tham gia cung ứng chi tiết, linh kiện theo hướng gắn với phát triển cụm ngành cơ khí, máy nông nghiệp; *- Ban hành các chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất máy, thiết bị nông nghiệp và linh phụ kiện nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong ngành.* *đ) Ngành du lịch và dịch vụ liên quan* *- Nâng cấp cơ sở hạ tầng du lịch, đặc biệt là hệ thống cảng thương mại, đường bay quốc tế kết nối với những thị trường tiềm năng và các dịch vụ công cộng;* *- Cải thiện các chính sách về thị thực đối với khách du lịch; triển khai hệ thống cấp thị thực điện tử, cấp thị thực tại cửa khẩu; mở rộng đối tượng miễn thị thực cho các thị trường du lịch tiềm năng; đơn giản hóa các thủ tục hải quan, xuất nhập cảnh;* *- Xây dựng chương trình nâng cao nhận thức và đào tạo ngắn hạn cho các đối tượng tham gia chuỗi giá trị du lịch; tổ chức các hình thức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho đối tượng lao động trong các cơ sở dịch vụ du lịch;* *- Đẩy mạnh các biện pháp quản lý liên ngành đối với các cơ sở ăn uống, cơ sở mua sắm du lịch, hỗ trợ các địa phương phát triển thương hiệu các sản vật địa phương, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa lưu niệm phục vụ du lịch.* Giải pháp: - Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành điện tử - công nghệ thông tin; - Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành dệt may; - Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành máy nông nghiệp; - Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có	

		lợi thế cạnh tranh ngành chế biến lương thực, thực phẩm; - Thiết lập hệ thống logistics thúc đẩy liên kết vùng trong sản xuất, cung ứng, chế biến và tiêu thụ lúa gạo khu vực phía Nam; - Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành du lịch và các dịch vụ liên quan; - Nâng cao nhận thức và ứng xử du lịch; - Nâng cấp cảng thương mại phục vụ du lịch.	
	Trình tự, thủ tục áp dụng pháp luật đầu tư đối với chuỗi giá trị trong ngành công nghiệp	- Điều 17 Luật Đầu tư quy định Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư *Căn cứ đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có), quy định khác của pháp luật có liên quan, nhà đầu tư tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và cơ quan khác có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.* - Nghị định 31/2021/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư *- Điều 20.6.d) Thủ tướng Chính phủ quyết định mức, thời gian ưu đãi đầu tư đặc biệt theo các tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư.*	
Phát triển các ngành công nghiệp nền tảng	Xây dựng Danh mục các ngành công nghiệp nền tảng	1. Về phân loại, nhóm các ngành công nghiệp nền tảng: 1.1 Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam Công nghiệp chế biến, chế tạo bao gồm 23 phân ngành: - Sản xuất chế biến thực phẩm gồm Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản; rau quả; dầu mỡ động, thực vật; các đồ chế biến sẵn, các sản phẩm từ tinh bột, bột thô; các loại bánh và thực	Chưa có sự thống nhất trong các quy định về xác định các ngành công nghiệp nền tảng. Đồng thời trong cùng một quy định cũng có sự trùng lặp, chồng chéo giữa các phân ngành trong ngành công nghiệp nền tảng hoặc giữa

		phẩm khác; bao gồm cả thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản v.v..) - Sản xuất đồ uống (Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất đồ uống không cồn) - Sản xuất thuốc lá, thuốc hút khác - Dệt (Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt) và sản xuất hàng dệt khác (Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục); Sản xuất thảm, chăn, đệm; Sản xuất các loại dây bện và lưới; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu) - Sản xuất trang phục - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - In, sao chép bản ghi các loại - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (Sản xuất hoá chất cơ bản, khí công nghiệp, chất nhuộm và chất màu, hóa chất vô cơ cơ bản khác; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp, Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít, Sản xuất mực in; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu - Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân	công nghiệp nền tảng với các ngành công nghiệp khác. Việc hiểu chưa thống nhất dẫn tới việc thực thi và áp dụng các cơ chế, chính sách không đồng bộ, không hiệu quả, có khả năng hỗ trợ không trúng, không đúng. - Cơ chế ưu đãi đặc biệt trong pháp luật đầu tư chưa có quy định rõ ràng về tiêu chí, quy trình để áp dụng trong thu hút đầu tư đối với các dự án đặc biệt quan trọng - Chưa có tiêu chí thu hút đầu tư FDI trong các dự án trọng điểm, tận dụng được vốn và chuyển giao công nghệ, đặc biệt trong những lĩnh vực công nghiệp mà Việt Nam còn thiếu, yếu như các chủ trương, chính sách đã đặt ra. Việc giới hạn tiêu chí trong ưu đãi, thu hút FDI là đảm bảo hiệu quả của chính sách ưu đãi, tránh lãng phí, đảm bảo việc phân bổ nguồn lực của nhà nước

		vào đâu như vật liệu xây dựng tư đất sét, gốm sứ, xi măng, vôi và thạch cao, bê tông, đá v.v.. - Sản xuất kim loại (Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại quý và kim loại màu; Đúc kim loại - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất vũ khí và đạn dược , Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại v.v..) - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; thiết bị truyền thông; sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ; Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp định hướng và điều khiển; v.v - Sản xuất thiết bị điện (Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất pin và ắc quy; Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất đồ điện dân dụng và thiết bị điện khác) - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (Sản xuất máy thông dụng; Sản xuất máy chuyên dụng) - Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác, bao gồm cả phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác - Sản xuất phương tiện vận tải khác (đóng tàu và thuyền, đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe; máy bay, tàu vũ trự, xe cơ giới v.v..) - Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ;dụng cụ thể dục, thể thao, đồ chơi, trò chơi, thiết bị dụng cụ tế, nha khoa v.v..) - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị 1.2 Quyết định 55/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê	được hiệu quả.

		duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển - Ban hành Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020. Cụ thể, Các ngành công nghiệm ưu tiên, mũi nhọn từ 10 ngành trong giai đoạn 2017 đến 2010 đã giảm xuống còn 07 ngành trong giai đoạn 2016-2020. Trong đó: Các ngành công ưu tiên gồm: + Dệt may (sợi, vải, lụa, quần áo xuất khẩu, nguyên phụ liệu) + Da giầy (giầy dép xuất khẩu, nguyên phụ liệu) + Chế biến nông, lâm, thủy hải sản -+ Hóa chất (hóa chất cơ bản, phân bón, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm) Công nghiệp mũi nhọn gồm: + Cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tầu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử) + Sản phẩm từ công nghệ mới (nng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghệp phần mềm, nội dung số) + Thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin 2. Chiến lược, quy hoạch - Quyết định 02/2007/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp xe máy Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, có xét đến năm 2020 - Quyết định 20/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam giai đoạn 2003-2010 có xét triển vọng đến năm 2020	
	Chính sách khuyến khích phát triển các	3. Pháp luật về ưu đãi đầu tư Luật Đầu tư	

	ngành công nghiệp nền tảng, thu hút các dự án công nghiệp đặc biệt quan trọng (Tín dụng, đất đai, đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến phát triển thị trường, đấu thầu Chính phủ, đầu tư công…)	Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư *1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư bao gồm:* *a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;* *b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;* *c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;* *d) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;* *đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;* - Quyết định 55/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn: *1. Đối với các ngành công nghiệp ưu tiên:* *a) Về đất đai: ưu tiên bố trí đủ nhu cầu về đất trong các khu, cụm, điểm công nghiệp khi có dự án sản xuất được đầu tư mới. đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu (kể cả dự án kết hợp với di chuyển địa điểm sản xuất) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.* *b) Về xúc tiến thương mại:* *- Ưu tiên đưa vào chương trình xây dựng và phát triển thương hiệu hàng năm;* *- Hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp để xây dựng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế (thông qua các hiệp hội ngành hàng);*	

		- Giới thiệu sản phẩm miễn phí trên website của Bộ Công nghiệp và các Sở Công nghiệp; *- Trưng bày, giới thiệu sản phẩm miễn phí tại các hội chợ, triển lãm của quốc gia và của các địa phương.* *c) Về nghiên cứu - triển khai: ngân sách hỗ trợ với mức kinh phí tối đa theo các quy định hiện hành để thực hiện các hoạt động nghiên cứu - triển khai liên quan đến ngành công nghiệp chủ lực, trong đó:* *- Ngân sách trung ương hỗ trợ:* *+ Chuyển giao công nghệ (kể cả sản xuất thử nghiệm theo công nghệ được chuyển giao),* *+ Thiết lập và bổ sung, tăng cường năng lực các cơ quan khoa học công nghệ (phòng thí nghiệm, phòng kiểm chuẩn, cơ quan nghiên cứu - triển khai...);* *+ Nghiên cứu ứng dụng công nghệ, thiết bị hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.* *- Ngân sách địa phương hỗ trợ:* *Sản xuất thử nghiệm (sản phẩm mới; nguyên liệu, phụ liệu thay thế hàng nhập khẩu) nhằm hoàn thiện công nghệ, thiết bị mới tiên tiến trước khi ứng dụng vào sản xuất quy mô công nghiệp.* *2. Đối với các ngành công nghiệp mũi nhọn: áp dụng chính sách của các ngành công nghiệp ưu tiên và được Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí (không quá 50% vốn đầu tư) đối với các dự án bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất.* 4. Thông tư 03/2008/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn việc hỗ trợ giới thiệu sản phẩm miễn phí và hỗ trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn được quy định tại Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 – 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển *Trong đó, việc hỗ trợ thực hiện theo nguyên tắc các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn phải có doanh thu*	

		sản xuất công nghiệp của các sản phẩm công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn tối thiểu bằng 50% tổng doanh thu sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp. *Nội dung hỗ trợ gồm:* *- Hỗ trợ giới thiệu sản phẩm miễn phí trên website của Bộ Công Thương và Sở Công Thương* *- Hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm miễn phí tại các hội chợ, triển lãm của quốc gia và của địa phương* *- Hỗ trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ* *Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương* *a) Xây dựng và công bố danh mục các sản phẩm công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn tại địa phương trên cơ sở các tiêu chí xác định tại Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg và đưa vào kế hoạch hàng năm, 5 năm để triển khai thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg;* *b) Ban hành văn bản hướng dẫn các thủ tục nhận hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước cho doanh nghiệp tại địa phương theo quy định tại Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg và Thông tư này;* - Nghị định số 122/2016/NĐ-CP Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. - Nghị định 101/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 122/2016/NĐ-CP và Nghị định 57/2020/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi - Thông tư số 05/2010/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2007/TT-BTM ngày 02 tháng 02 năm 2007 của Bộ Thương mại về phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Khoản 15 Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu - Thông tư số 02/2007/TT-BTM ngày 02 tháng 02 năm 2007 của Bộ Thương mại về phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện được miễn	

		thuế nhập khẩu theo quy định tại Khoản 15 Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu - Thông tư 185/2012/TT-BTC về miễn thuế NK phụ tùng sản xuất lắp ráp xe buýt	
	Quy chuẩn, tiêu chuẩn	- Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn - Thông tư số 15/2019/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về quy chuẩn quốc gia đối với thép không - Thông tư số 13/2019/TT-BKHCN ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông - Thông tư 26/2019/TT-BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô - Thông tư 20/2018/TT-BCT sửa đổi Phụ lục I "Danh mục sản phẩm dệt may chịu sự điều chỉnh của Quy chuẩn" của Quy chuẩn QCVN:01/2017/BCT - Thông tư 07/2018/TT-BCT sửa đổi Thông tư 21/2017/TT-BCT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt trong dệt may - Thông tư 21/2017/TT-BCT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt trong dệt may - Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12465:2018 Xỉ luyện gang lò cao - Đặc tính kỹ thuật cơ bản - Quyết định 49/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới - Thông tư 06/2021/TT-BGTVT Quy chuẩn khí thải mức 5 với ô tô sản xuất, nhập khẩu mới - Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6567:2015 Phương tiện giao thông đường bộ-Khí thải gây ô nhiễm từ động cơ cháy do nén, động cơ cháy cưỡng bức sử	Hiện nay mới có quy định về tiêu chuẩn của hàng hóa, sản phẩm đầu ra; chưa có quy trình liên quan đến cơ sở vật chất, công trình sản xuất công nghiệp như tiêu chuẩn nhà máy thông minh, công xưởng thông minh, xanh để phù hợp với các mục tiêu phát triển đã đặt ra.

		dụng khí dầu mỏ hoá lỏng và động cơ sử dụng khí thiên nhiên lắp trên ô tô-Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu - Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6565:2006 Phương pháp thử trong phê duyệt kiểu khí thải động cơ - Quyết định 13/2019/TT-BKHCN ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông - Thông tư 27/2019/TT-BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đóng tàu biển - Thông tư 15/2018/TT-BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật về Phân cấp và đóng tàu thuyền, trang bị an toàn tàu biển - Thông tư 15/2017/TT-BGTVT Quy chuẩn phân cấp đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép - Thông tư 08/2017/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo động và chỉ báo trên tàu biển, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Sửa đổi 1, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giám sát và đóng tàu biển cỡ nhỏ - Thông tư 11/2016/TT-BGTVT Quy chuẩn quốc gia về tàu biển	
	Điều kiện kinh doanh và trách nhiệm của các bên trong quá trình kinh doanh	4.1 Công nghiệp chế biến - Quản lý sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản và sử dụng hoá chất để sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác; sử dụng hóa chất nguy hiểm để sản xuất các sản phẩm, hàng hóa khác; sử dụng hóa chất cho mục đích tiêu dùng; Sử dụng hóa chất cho thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; Xử lý hóa chất bị thải bỏ trong sử dụng; Phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất; Bảo vệ môi trường và an toàn cho cộng đồng gồm cả các quy định về trách nhiệm xử lý hóa chất độc tồn dư, hóa chất, sản phẩm chứa hóa chất độc bị tịch thu, trách nhiệm xử lý hóa chất độc tồn dư của chiến tranh; Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong hoạt động hóa chất theo quy định tại Luật Hoá chất, Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật liên quan đến quy hoạch, Nghị định số 113/2017/NĐ-CP; Nghị định số 38/2014/NĐ-CP;	Hệ thống quy định còn rải rác, chủ yếu nằm ở cấp Nghị định, chưa được luật hóa tạo hiệu quả pháp lý cao nhất để thực thi thống nhất và đồng bộ

		Nghị định 08/2018/NĐ-CP; Nghị định 17/2020/NĐ-CP; Thông tư - Điều kiện sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (thức ăn đóng gói sẵn, sữa chế biến, bia, dầu thực vật v.v..) quy định tại Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP - Kinh doanh sơ chế, chế biến thực phẩm trong lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tại Điều 19, 21, 22, 23 Nghị định 66/2016/NĐ-CP; Khoản 6, 8, 9, 10 Điều 1 Nghị định 123/2018/NĐ-CP -Kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm quy định tại Điều 69 của Luật Thú y; Khoản 7, Điều 1 Nghị định 123/2018/NĐ-CP; Điều 20 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP - Điều kiện Khai thác, kinh doanh thủy sản quy định tại Khoản 2 Điều 50 Luật Thuỷ sản, Điều 38 Luật Thủy sản 2017, Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP - Kinh doanh chăn nuôi trang trại theo quy định tại Khoản 1, khoản 2 Điều 55 Luật Chăn nuôi; - Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi quy định tại Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định 13/2020/NĐ-CP - Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản quy định tại Điều 32 và Điều 33 Luật Thủy sản 2017; Điều 27 Nghị định 26/2019/NĐ-CP - Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản quy định tại Điều 32 và Điều 33 Luật Thủy sản 2017; Điều 27 Nghị định 26/2019/NĐ-CP - Nuôi động vật rừng thông thường quy định tại Điều 11. Nghị định số 06/2019/NĐ-CP - Hoạt động bảo vệ thực vật quy định tại Điều 23 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật. - Kinh doanh sản xuất con giống, giống cây trồng quy định tại Điều 22 Luật Trồng	

		trọt; Điều 8 Nghị định 94/2019/NĐ-CP; Điều 22, Điều 23 Luật Chăn nuôi. - Sản xuất, kinh doanh sản phẩm biến đổi gen quy định tại Điều 14, 40 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP; Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP - Chế biến, kinh doanh, vận chuyển, quảng cáo, trưng bày, cất giữ mẫu vật của các loài thực vật, động vật thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Điều 9, 29 và Điều 30 Nghị định 06/2019/NĐ-CP - Sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản quy định tại Điều 24. Luật Thủy sản 2017; Điều 20, Nghị định số 26/2019/NĐ-CP - Sản xuất chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi quy định tại Khoản 2 Điều 35 Luật Thủy sản 2017 - Điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Điều 61 Luật Bảo vệ thực vật Khoản 1, Điều 1, Nghị định 123/2018/NĐ-CP - Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y quy định tại Điều 90, 92 Luật Thú y; Điều 12, 13, 17,18 Nghị định 35/2016/NĐ-CP; Điều 2 Nghị định 123/2018/NĐ-CP; - Sản xuất hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế quy định tại Điều 4, 5, 6, 10, 14, 40, 41 Nghị định 91/2016/NĐ-CP; Khoản 1 và Khoản 12 Điều 9 Nghị định 155/2018/NĐ-CP - Điều kiện sản xuất mỹ phẩm quy định tại Điều 4 Nghị định 93/2016/NĐ-CP; Điều 13 Nghị định 155/2018/NĐ-CP - Điều kiện kinh doanh sản xuất dược phẩm quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 69 Luật Dược; Điều 31, 38, 42 Nghị định 54/2017/NĐ-CP; Khoản 15, Khoản 16, Khoản 19, 22 Điều 4, Khoản 17, 18, 19, 23, 24, 25 Điều 5 Nghị định 155/2018/NĐ-CP; Điều 42, 43, 44, 45, 46 Nghị định 54/2017/NĐ-CP - Sản xuất thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá theo quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	

		- Sản xuất tiền chất công nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 và Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP; Nghị định 17/2020/NĐ-CP. - Kinh doanh pha chế xăng dầu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP - Sản xuất, chế biến khí theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP *4.2 Công nghiệp chế tạo* Công nghiệp chế tạo - Điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô tại Nghị định 116/2017/NĐ-CP và Nghị định 17/2020/NĐ-CP - Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá quy định tại Điều 63 Luật Thủy sản 2017; Điều 51, 52, 53 Nghị định 26/2019/NĐ-CP - Điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế - Sản xuất vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng Quân sự, Công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, Nghị định số 96/2016/NĐ-CP, Nghị định số 79/2018/NĐ-CP - Dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 24/2015/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Điều 3 Nghị định số 128/2018/NĐ-CP) - Điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải tàu biển theo quy định tại Điều 5, 6, 8, 9 Nghị định 111/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 6 Nghị định số 147/2018/NĐ-CP) - Điều kiện kinh doanh dịch vụ sửa chữa tàu biển theo quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14 Nghị định 111/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 6 Nghị định số 147/2018/NĐ-CP - Điều kiện kinh doanh đường sắt đô thi quy định tại Điều 22 Nghị định	

		số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 - Dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài quy định tại Khoản 1, Điều 36 Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài - Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng theo quy định tại Điều 7, 12 Nghị định 114/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 Nghị định số 147/2018/NĐ-CP) - Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam theo quy định tại Điều 21, 22 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019) - Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 - Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động theo quy định tại Điều 7, khoản 4 Điều 13 Nghị định 96/2016/NĐ-CP - Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai quy định tại - Khoản 5 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP - Sản xuất, lắp ráp xe ô tô theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP - Sản xuất tiền chất thuốc nổ theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. - Hoạt động nổ mìn theo quy định tại *Khoản 2 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.* - Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Điều 4, 5 Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ;	

		- Điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 41 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; - Điều 4, 5 Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.	
	Các nội dung quản lý khác	1. Quy định về mức tiêu hao năng lượng - Thông tư 20/2016/TT-BCT mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp thép 2. Quản lý chất lượng - Quản lý chất lượng thép theo quy định tại Thông tư liên tịch 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu; Thông tư số Thông tư bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu. 6. Các nội dung khác - Về đào tạo nguồn nhân lực :Thông tư 32/2010/TT-BTC Chương trình đào tạo nguồn nhân lực Dệt May Việt Nam	

Công nghiệp hỗ trợ	Danh mục lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển là các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP được điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo từng thời kỳ.	- Các nội dung quy định ưu đãi còn dàn trải, chưa có trọng tâm để hình thành các chuỗi giá trị và liên kết ngành theo các chủ trương quan điểm đã đặt ra. - Có nhiều ưu đãi, hỗ trợ chưa đảm bảo đồng bộ với các quy định mới thay thế hoặc ban hành như Luật đầu tư, Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa v.v.. cũng như thiếu tính thống nhất, đồng bộ với các quy định của pháp luật về thuế, tài chính, ngân hàng. - Chưa hình thành được cơ chế phát triển các doanh nghiệp đứng đầu chuỗi sản xuất tầm cỡ khu vực và quốc tế đóng vai trò dẫn dắt phát triển và lan tỏa trong ngành công nghiệp hỗ trợ. - Một số Chiến lược/ Chương trình phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ đến nay chưa xây dựng hoặc đã xây dựng (Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, Chiến lược phát triển ngành công nghiệp dệt

	Nội dung phát triển công nghiệp hỗ trợ	1. Đối tượng và thủ tục xác nhận ưu đãi: Điều 11 Nghị định 111/2015/NĐ-CP quy định 2. Nội dung chính sách ưu đãi cụ thể: Điều 12 Nghị định 111/2015/NĐ-CP quy định Chính sách ưu đãi đối với Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển 3. Quản lý chính sách ưu đãi: Điều 13 Nghị định 111/2015/NĐ-CP quy định. 4. Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ: Được xây dựng trên căn cứ quy định tại Nghị định 111/2015/NĐ-CP.	may và da giầy đến năm 2030, định hướng đến năm 2035; xây dựng Chương trình phát triển bền vững ngành dệt may, da giầy giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030) nhưng đang bộc lộ nhiều điểm chưa phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển ngành (giải quyết các điểm nghẽn về nguyên phụ liệu, ứng dụng công nghệ 4.0, xanh hoá ngành công nghiệp để tận dụng hiệu quả các cam kết tại các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết)
	Trách nhiệm phát triển công nghiệp hỗ trợ	Điều 14 Nghị định 111/2015/NĐ-CP quy định về Trách nhiệm của các Bộ, ngành: 1. Bộ Công Thương chủ trì thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo các nội dung sau: a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về phát triển công nghiệp hỗ trợ; b) Chủ trì, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và tổng hợp dự toán ngân sách trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, hàng năm của Bộ Công Thương; c) Rà soát, cập nhật Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển phù hợp với điều kiện thực tế từng thời kỳ, trình Chính phủ phê duyệt;	

		d) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ; đ) Phê duyệt Đề án sắp xếp lại các đơn hiện có của Bộ Công Thương để hình thành Trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ; e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng; xây dựng và đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế; g) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương hướng dẫn, xử lý những vướng mắc liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ; h) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn, thu hút đầu tư và các nguồn lực phục vụ cho hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ; i) Hướng dẫn thực hiện việc xác nhận ưu đãi và thủ tục hậu kiểm ưu đãi; k) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Thông tư liên tịch hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ; l) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm tra, thanh tra và quyết định thu hồi các chính sách ưu đãi. 2. Bộ Tài chính có trách nhiệm: a) Chủ trì bố trí kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, hướng dẫn lập, quản lý sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ; b) Bổ sung hướng dẫn chi tiết các chính sách ưu đãi về thuế đối với phát triển sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo thẩm quyền; c) Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền quy trình cho các đối tượng thuộc diện vay vốn tín dụng đầu tư nhà nước đảm bảo thủ tục đơn giản, rõ ràng để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện;	

		d) Phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ; đ) Chủ trì hướng dẫn việc kê khai thuế giá trị gia tăng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 12 của Nghị định này. 3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm: a) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các chính sách tín dụng quy định tại Điều 12 của Nghị định này, đảm bảo thủ tục nhanh gọn, đơn giản và an toàn nguồn vốn vay; b) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách tín dụng, tháo gỡ các vướng mắc khó khăn phát sinh và đề xuất các biện pháp tháo gỡ trong quá trình thực hiện. 4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm: a) Chủ trì bố trí vốn đầu tư thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, kêu gọi nguồn vốn ODA xây dựng các Trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của pháp luật; b) Chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành xây dựng chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sản xuất trong nước. 5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: a) Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan rà soát, nghiên cứu đề xuất bổ sung các chính sách ưu đãi về đất đai và môi trường đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; b) Bổ sung quy định hướng dẫn thực hiện cơ chế ưu đãi, hoàn trả đối với Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đầu tư trong khu công nghiệp thuê lại đất có hạ tầng của chủ đầu tư khu công nghiệp đã trả tiền thuê đất cho Nhà nước. 6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm: a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan rà soát, sửa đổi và bổ	

		sung các quy định hiện hành về chuyên gia nước ngoài và lao động nước ngoài có trình độ cao trực tiếp tham gia hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo hướng đơn giản hóa thủ tục cấp Giấy phép lao động; b) Phối hợp với Bộ Công Thương trong việc đào tạo nâng cao trình độ người lao động trực tiếp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. 7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định. Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ có trách nhiệm: 1. Xây dựng, sửa đổi và ban hành chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về phát triển công nghiệp hỗ trợ và trợ giúp phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện của địa phương. 2. Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương. 3. Bảo đảm nguồn vốn từ ngân sách địa phương để tổ chức thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương. 4. Giao cơ quan có thẩm quyền tại địa phương tổ chức thực hiện việc xác nhận ưu đãi và định kỳ hàng năm báo cáo tổng hợp các dự án được xác nhận ưu đãi gửi Bộ Công Thương. 5. Xúc tiến, thu hút các nguồn vốn cho Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ của địa phương. 6. Định kỳ hàng năm báo cáo các Bộ, ngành liên quan tình hình thực hiện phát triển công nghiệp hỗ trợ của địa phương. (2) Quyết định 68/QĐ-TTg quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ như sau: 1. Bộ Công Thương	

		a) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm phát luật và hướng dẫn tổ chức thực hiện về phát triển công nghiệp hỗ trợ theo Chương trình được duyệt. b) Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện Chương trình và tổng hợp chung trong dự toán của Bộ Công Thương, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xem xét bố trí dự toán, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách. c) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ. d) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình. 2. Bộ Tài chính a) Chủ trì bố trí kinh phí sự nghiệp kinh tế cho hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách. b) Phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình. 3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình. 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện để bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước của địa phương theo quy định của Luật Ngân sách và các quy định hiện hành; nghiên cứu hình thành các trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ.	

STT	Văn bản rà soát	Chủ trương, chính sách/quy định điều chỉnh	Đánh giá, nhận xét, kiến nghị
	PHÂN BỐ, TÁI PHÂN BỐ, LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP		
	MỤC 1. PHÂN BỐ, TÁI PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÔNG NGHIỆP		
	1.1. Chính sách phân bố, tái phân bố sản xuất công nghiệp theo chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành		***Nhận xét chung***: Hiện nay các chủ trương, chính sách phân bố, tái phân bố sản xuất công nghiệp theo chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành đã có tại các Nghị quyết. Tuy nhiên hệ thống pháp luật hiện hành chưa thể hiện rõ nét và đáp ứng được các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp đề ra tại các Nghị quyết này, đặc biệt là nội dung liên quan đến cụm liên kết ngành công nghiệp.

		- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Mục A Phần II- Quan điểm chỉ đạo: "*Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm".* Về mục tiêu, một trong những mục tiêu đến năm 2030 đặt ra là "*Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế".* Mục 1 Phần III Nghị quyết đưa ra định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia, trong đó bao gồm chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp, cụ thể như sau: *"- Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh. Có chính sách thúc đẩy việc dịch chuyển các ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào tài nguyên và lao động, tác động xấu đến môi trường sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Chống mọi biểu hiện duy ý chí, lợi ích cục bộ trong phân bố không gian công nghiệp.* *- Xây dựng các tiêu chí, điều kiện, cơ chế cụ thể để xác định và phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng. Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hoá và chuỗi giá trị.* *Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển cụm liên kết ngành công*	Chưa có văn bản quy phạm pháp luật cụ thể quy định triển khai thực hiện định hướng này, đặc biệt là nội dung về cụm liên kết công nghiệp.

		nghiệp tập trung vào tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, xây dựng kết cấu hạ tầng, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp. Xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. *- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và mức độ thông minh. Đẩy nhanh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hoá trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh. Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật sản xuất thông minh*".	
		- Nghị quyết số 124/NQ-CP *ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ ban hành* Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Phần II Chương trình hành động xác định các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, bao gồm: *"1. Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp* *a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư* *- Phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện phê duyệt các quy hoạch trong các ngành công nghiệp theo Luật Quy hoạch, đảm bảo phân bố không gian lãnh thổ và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo định hướng ngành và điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương.* *- Xây dựng chính sách phân bổ không gian bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đâu hình thành các cụm liên kết công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistic, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng.* *Tổng kết công tác quản lý hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Trên cơ sở đó, phối hợp với các bộ, ngành*	

		xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. *b) Bộ Công Thương* *Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp tại một số địa phương đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị như ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện điện tử... và những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da - giày.* *c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* *- Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương bảo đảm phân bổ các cơ sở chế biến nông lâm sản hợp lý theo hướng gắn với việc phát triển vùng nguyên liệu tập trung và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở cơ cấu lại vật nuôi, cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội của từng địa phương trên phạm vi toàn quốc.* *- Xây dựng, phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến tiêu thụ nông sản tại các địa phương, vùng miền có sản lượng nông sản lớn, thuận lợi giao thông, lao động, logistics, có tiềm năng trở thành động lực tăng trưởng cho cả khu vực, lựa chọn các doanh nghiệp "đầu tàu" có đủ năng lực (vốn, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và thị trường) để dẫn dắt chuỗi liên kết vận hành một cách thông suốt, hiệu quả.* *d) Bộ Xây dựng* *Hoàn thiện hệ thống, cơ chế chính sách và các công cụ để quản lý kiểm soát hiệu quả quá hình phát triển đô thị. Xây dựng và triển khai cơ chế chính sách đối với ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, đặc biệt là công nghiệp xi măng".*	
		- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 06 năm 2014 phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035: Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 với những nội dung chủ yếu sau: 2. Chiến lược phát triển công nghiệp	

		‘*Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp hợp lý nhằm phát huy sức mạnh liên kết giữa các ngành, vùng, địa phương để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu’*. 3. Mục tiêu a) Mục tiêu tổng quát ‘- *Đến năm 2025, công nghiệp Việt Nam phát triển với cơ cấu hợp lý theo ngành và lãnh thổ’*... 4. Định hướng a) Đến năm 2025 - Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp, đảm bảo phù hợp giữa các vùng trên toàn quốc, giải quyết tình trạng mật độ công nghiệp cao ở một số khu vực, bảo đảm cân đối và hài hòa giữa các vùng và địa phương. - Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại các vùng công nghiệp lõi được hình thành từ mỗi vùng kinh tế trọng điểm và các khu kinh tế ven biển; Chuyển dịch các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, công nghiệp sơ chế, công nghiệp hỗ trợ từ các vùng công nghiệp lối sang các vùng công nghiệp đệm. 5. Giải pháp thực hiện b) Nhóm giải pháp dài hạn - Điều chỉnh cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ + Tăng cường sự liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển các ngành công nghiệp. + Ban hành chính sách khuyến khích hình thành các cụm liên kết ngành (cluster) theo các lĩnh vực công nghiệp có lợi thế, đặc biệt tại các vùng công nghiệp lõi và công nghiệp đệm. + Xây dựng và triển khai các dự án phát triển công nghiệp quy mô vùng, ưu tiên các dự án phát triển công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao (cơ khí chế tạo, tin học, điện tử, thông tin truyền thông....).	

		- Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2018 phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018 - 2020, xét đến năm 2025: III. CÁC NHIỆM VỤ VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH/ĐỀ ÁN ƯU TIÊN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2018 - 2025 6. Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với định hướng cơ cấu lại các ngành công nghiệp - Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh. Có chính sách thúc đẩy việc dịch chuyển các ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào tài nguyên và lao động, tác động xấu đến môi trường sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Chống mọi biểu hiện duy ý chí, lợi ích cục bộ trong phân bố không gian công nghiệp. - Phát triển các cụm ngành công nghiệp đối với các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị như: dệt may, da giày, thực phẩm, điện tử, hóa chất và triển khai có hiệu quả các quy hoạch vùng nguyên liệu cho các ngành công nghiệp ưu tiên, đặc biệt là đối với các ngành công nghiệp như: dệt may, da giày, chế biến thực phẩm... - Hình thành các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung cho dệt nhuộm, thuộc da, hóa chất, hạn chế tối đa hình thành các cơ sở sản xuất, chế biến hóa chất quy mô nhỏ.	
		- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 + Điều 26. Nội dung quy hoạch vùng 1. Nội dung quy hoạch vùng xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng và liên tỉnh. d) Phương hướng xây dựng, bao gồm xác định hệ thống đô thị, nông thôn; khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo	Theo quy định này, phương hướng xây dựng khu công nghiệp được tích hợp vào quy hoạch vùng. Theo quy định này, phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp phương án phát triển các cụm công nghiệp được

		quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; vùng sản xuất tập trung; + Điều 27. Nội dung quy hoạch tỉnh 1. Nội dung quy hoạch tỉnh thể hiện các dự án cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia; các dự án cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định ở quy hoạch vùng; định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện. 2. Quy hoạch tỉnh bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây: d) Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực;	tích hợp vào quy hoạch tỉnh.
	1. 2. Chính sách hỗ trợ trong dịch chuyển nhà máy, cơ sở sản xuất theo cụm liên kết ngành, quy hoạch địa phương, theo yêu cầu phát triển vùng và quốc gia		***Nhận xét chung***: Hệ thống pháp luật hiện hành chỉ có một số văn bản đề cập rải rác đến vấn đề di dời, dịch chuyển dịch chuyển nhà máy, cơ sở sản xuất theo cụm liên kết ngành, quy hoạch địa phương, theo yêu cầu phát triển vùng và quốc gia (Luật Thủ đô, Luật Quy

			hoạch đô thị, Nghị định số 68/2017/NĐ-CP…) nhưng chỉ quy định mang tính nguyên tắc mà không quy định cụ thể các chính sách hỗ trợ và cách thực thực hiện đối với vấn đề này. Các quy định cụ thể thực hiện vấn đề này chủ yếu được ban hành dưới hình thức văn bản của địa phương dẫn đến chính sách mỗi địa phương khác nhau, không thống nhất, dẫn đến việc thu hút đầu tư và mức độ phát triển không đồng đều giữa các địa phương.
		- Luật Quy hoạch đô thị + Điều 5. Nguyên tắc tuân thủ quy hoạch đô thị Tổ chức, cá nhân khi thực hiện các chương trình, kế hoạch đầu tư xây dựng phát triển đô thị, quy hoạch chuyên ngành trong phạm vi đô thị, kế hoạch sử dụng đất đô thị, quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị, thực hiện quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị hoặc thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến quy hoạch đô thị phải tuân thủ quy hoạch đô thị đã được phê duyệt và quy chế quản lý kiến trúc.	Bắt buộc di dời các công trình không phù hợp với quy hoạch đô thị.
		+ Điều 69. Nguyên tắc quản lý xây dựng theo quy hoạch đô thị 3. Công trình xây dựng hiện có không phù hợp với quy hoạch đô thị thì phải di dời theo kế hoạch, tiến độ thực hiện quy hoạch đô thị. Trong thời gian chưa di dời, nếu chủ công trình có nhu cầu cải tạo, nâng cấp sửa chữa thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, cấp giấy phép xây dựng tạm theo quy định của pháp luật về xây dựng.	

		- Luật Thủ đô năm 2012 + Điều 9. Biện pháp bảo đảm thực hiện quy hoạch 1. Trong nội thành không mở rộng diện tích sử dụng đất và quy mô giường bệnh của các bệnh viện hiện có; không xây dựng mới khu công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không có trụ sở chính ở nội thành thì không được đặt địa điểm đào tạo trong nội thành. Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp và lộ trình di dời một số cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi nội thành; di dời một số bệnh viện, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp ra khỏi nội thành hoặc xây dựng cơ sở khác của các bệnh viện, cơ sở này ở bên ngoài nội thành.	Di dời một số cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi nội thành; trong nội thành không xây dựng mới khu công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp,
		- Nghị định số 68/2017/NĐ-CPngày 25 tháng 05 năm 2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp Điều 3. Lĩnh vực, ngành, nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp 1. Lĩnh vực, ngành, nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp: a) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm trong làng nghề, khu dân cư, đô thị và các cơ sở sản xuất khác cần di dời vào cụm công nghiệp; b) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; c) Sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển do Chính phủ ban hành; d) Sản xuất các sản phẩm tiêu dùng, sử dụng nguyên liệu tại chỗ, lao động ở địa phương; đ) Các ngành, nghề, sản phẩm có thế mạnh của địa phương, vùng và các lĩnh vực, ngành, nghề khác phù hợp quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ	Khuyên khích di dời vào cụm công nghiệp để phát triển. Có quy định về xem sét ưu đãi, hỗ trợ với trường hợp này nhưng chỉ đề cập đến vấn đề mà không quy định cụ thể ưu đãi, hỗ trợ ra sao?

		công nghiệp của địa phương; e) Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. 2. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp thuộc lĩnh vực, ngành, nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này *được ưu tiên xem xét ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.*	
		- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/05/2012 của Chính phủ về Khuyến công Điều 4. Nội dung hoạt động khuyến công 7. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường: c) Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp.	- Trường hợp di dời do gây ô nhiễm. - Có quy định về Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay nhưng không cụ thể như tế nào?
		- Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Biện pháp, lộ trình di dời và việc sử dụng quỹ đất sau khi di dời cơ sở sản xuất công nghiệp, bệnh viện, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, đơn vị trong khu vực nội thành Hà Nội: 2. Đối tượng di dời: Đối tượng di dời là các cơ sở sản xuất công nghiệp, bệnh viện, cơ sở điều trị có mức độ ô nhiễm, truyền nhiễm lây nhiễm cao, sử dụng quá tải; các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, đơn vị nằm trong khu vực nội thành Hà Nội không phù hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, gây mất cân đối về hạ tầng xã hội và kỹ thuật, giao thông, ô nhiễm môi trường và không phù hợp với quy hoạch chung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cần phải di dời ra ngoài khu vực nội thành Hà Nội.	
		- Nghị quyết số 41/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành chính sách hỗ trợ di dời cơ sở sản	Trường hợp di dời do gây ô nhiễm trên địa bàn.

		xuất gấy ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn 2018-2025 + Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu tập trung trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. 2. Chính sách hỗ trợ được thực hiện từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. + Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm thuộc doanh nghiệp không có vốn nhà nước; Hợp tác xã; Tổ hợp tác; Hộ kinh doanh cá thể (gọi chung là cơ sở sản xuất) đang hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh nằm trong danh sách cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường, thuộc diện phải di dời theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. 2. Các doanh nghiệp đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu tập trung tiếp nhận các cơ sở di dời. 3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan. + Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ di dời Việc di dời phải tuân thủ một số nguyên tắc sau đây: 1. Mỗi cơ sở sản xuất thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết này chỉ được ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần. 2. Chính sách quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này không áp dụng cho những cơ sở sản xuất đã được hưởng chính sách hỗ trợ tương tự từ các quy định, chính sách khác của tỉnh. 3. Việc di dời phải kết hợp đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ, tiết kiệm năng lượng, đảm bảo vấn đề môi trường, nhằm tránh việc di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm từ nơi này đến nơi khác. 4. Địa điểm tiếp nhận các cơ sở di dời là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu tập trung cùng địa bàn (nếu địa phương nào không có khu công	

		nghiệp, cụm công nghiệp, khu tập trung thì di dời vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu tập trung trên địa bàn tỉnh). 5. Ngoài các chính sách của Trung ương, của tỉnh đang còn hiệu lực như: hỗ trợ khoa học công nghệ, chính sách khuyến công, xúc tiến thương mại, đào tạo nguồn nhân lực, đền bù giải phóng mặt bằng. Các cơ sở thuộc diện di dời được hỗ trợ từ ngân sách của tỉnh, để thực hiện di dời đến địa điểm mới (khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu tập trung), hoặc tự chuyển đổi ngành nghề, hoặc tự chấm dứt sản xuất theo Nghị quyết này. 6. Các cơ sở sản xuất thuộc diện phải di dời (hoặc phải chuyển đổi ngành nghề; hoặc tự chấm dứt sản xuất) theo quyết định đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mà không thực hiện đúng thời gian quy định sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành; các cơ sở sản xuất phát sinh sau ngày chính sách này có hiệu lực, thì không được hưởng chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này. 7. Nguồn vốn hỗ trợ do ngân sách địa phương cân đối và vốn ngân sách trung ương hỗ trợ (nếu có). Các cơ sở sản xuất sử dụng vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện việc đầu tư và thanh toán, quyết toán vốn đã sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành. + Điều 4**.** Điều kiện hỗ trợ Điều kiện ngân sách hỗ trợ các cơ sở sản xuất thực hiện dự án di dời vào Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu tập trung, gồm: 1. Cơ sở sản xuất di dời đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc có giấy đăng ký doanh nghiệp đã được cập nhật, điều chỉnh địa điểm mới hoặc giấy xác nhận của địa phương đối với các hộ kinh doanh, cá thể không có giấy phép đăng ký kinh doanh. 2. Cơ sở sản xuất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phê duyệt cơ sở thuộc diện di dời. + Điều 5. Chính sách hỗ trợ 1. Hỗ trợ tiền thuê đất tại địa điểm mới	

		a) Hỗ trợ 50% (năm mươi phần trăm) nhưng không quá 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng)/năm tiền thuê lại đất mà cơ sở sản xuất phải nộp trong 05 (năm) năm đầu. Mức hỗ trợ được chi trả cho từng năm cho các cơ sở sản xuất khi di dời đến địa điểm mới trong các khu, cụm công nghiệp, khu tập trung; b) Diện tích đất được hỗ trợ bằng diện tích đất có nguồn gốc hợp pháp đang sử dụng tại địa điểm cũ. Trường hợp cơ sở sản xuất di dời cần thuê lại diện tích đất lớn hơn so với diện tích đất tại địa điểm cũ, thì phải tự trả thêm tiền cho phần diện tích đất lớn hơn đó. Trường hợp cơ sở sản xuất di dời cần thuê lại diện tích đất nhỏ hơn so với diện tích đất đang sử dụng tại địa điểm cũ, thì diện tích đất được hỗ trợ bằng diện tích thuê lại tại địa điểm mới. 2. Hỗ trợ tiền thuê nhà xưởng tại địa điểm mới Các cơ sở sản xuất đủ điều kiện để hưởng chính sách hỗ trợ thuê lại đất khi di dời, nhưng không thuê lại đất mà chỉ thuê nhà xưởng tại địa điểm mới, thì sẽ được hỗ trợ một lần tiền thuê nhà xưởng. Mức hỗ trợ (bao gồm cả chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị) được tính theo diện tích nhà xưởng tại địa điểm mới là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng)/m2, nhưng không quá 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng)/cơ sở. 3. Hỗ trợ cho việc tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt nhà xưởng, thiết bị Việc xác định qui mô cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các cơ sở sản xuất khi thực hiện dự án di dời vào khu và cụm công nghiệp, các khu tập trung sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển di dời, hỗ trợ xây dựng nhà xưởng là 30.000 đồng (ba mươi nghìn đồng)/m2 tính theo diện tích thuê lại đất của chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu tập trung. Mức hỗ trợ cụ thể như sau: a) Đối với cơ sở sản xuất có qui mô vừa mức hỗ trợ không quá 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng)/cơ sở. b) Đối với cơ sở sản xuất có qui mô nhỏ mức hỗ trợ không quá 150.000.000 đồng (một trăm năm triệu đồng)/cơ sở. c) Đối với cơ sở sản xuất có qui mô siêu nhỏ mức hỗ trợ không quá 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng)/cơ sở.	

		4. Hỗ trợ lãi vay đầu tư xây dựng cơ sở mới Các cơ sở sản xuất di dời, khi vay vốn để đầu tư xây dựng cơ sở mới sẽ được hỗ trợ lãi suất vốn vay sau đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước. Mức lãi suất được hỗ trợ theo hợp đồng tín dụng nhưng tối đa không vượt quá lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại từng thời kỳ, tính trên tổng số tiền vay để đầu tư xây dựng cơ sở mới. Thời gian hỗ trợ lãi suất là thời gian vay thực tế ghi trên hợp đồng tín dụng nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày được giải ngân vốn vay; mức hỗ trợ không quá 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)/cơ sở. 5. Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng sản xuất Người lao động đang thực hiện hợp đồng lao động mà đã làm việc từ 06 tháng trở lên tại cơ sở sản xuất phải di dời tính đến thời điểm ngừng việc, trong thời gian ngừng việc được hỗ trợ 01 tháng tiền lương cho mỗi tháng ngừng việc (không quá mức lương tối thiểu vùng theo quy định hiện hành), nhưng tối đa không quá 06 tháng. 6. Hỗ trợ một lần đối với cơ sở sản xuất tự chấm dứt hoạt động sản xuất Các cơ sở sản xuất thuộc đối tượng di dời, nhưng tự chấm dứt hoạt động sẽ được hỗ trợ một lần, để giải quyết những khó khăn sau khi chấm dứt hoạt động. Mức hỗ trợ là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng)/m2 nhà xưởng tại thời điểm chấm dứt hoạt động, nhưng không quá 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng)/cơ sở. + Điều 7. Trình tự, thủ tục thẩm quyền giải quyết hồ sơ hỗ trợ 1. Cơ sở sản xuất di dời lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này và nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố. 2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp nhận và chịu trách nhiệm xét duyệt hồ sơ, thẩm định số kinh phí được hỗ trợ theo quy định của các cơ sở sản xuất, và có công văn gửi Sở Tài chính, đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường đối với hồ sơ đủ điều kiện hỗ trợ (gửi kèm theo danh sách và hồ sơ đề nghị	

		hỗ trợ của cơ sở sản xuất) theo định kỳ vào ngày 30 tháng 5 và ngày 30 tháng 11 hàng năm. 3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công thương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ hỗ trợ theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở. 4. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ kinh phí, Sở Tài chính cấp bổ sung có mục tiêu số kinh phí được hỗ trợ cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chi trả cho cơ sở sản xuất. 5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm chi trả cho các cơ sở sản xuất theo quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh; quyết toán số kinh phí chi trả theo Luật ngân sách và quy định hiện hành. 6. Sở Công thương chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát, thống kê quỹ đất còn trống trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để phục vụ di dời; đồng thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung quy hoạch cụm công nghiệp để phục vụ di dời; và thành lập tổ tư vấn, để hỗ trợ cho các cơ sở thuộc đối tượng di dời được hỗ trợ.	
		- Nghị quyết số 201/2019/NQ-HĐND ngày 0 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025: 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng a) Phạm vi điều chỉnh: - Các cơ sở không phù hợp quy hoạch đô thị đang tồn tại trong khu dân cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; - Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo danh mục ngành nghề	Trường hợp di dời do không phù hợp quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường.

		b) Đối tượng áp dụng: Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp bao gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh đang hoạt động theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và thuộc diện phải di dời theo quyết định của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là cơ sở di dời); các cơ sở này hiện đang sử dụng đất ở, đất vườn hoặc thuê lại đất, nhà xưởng để hoạt động (trừ trường hợp lấn chiếm). Người lao động trực tiếp, đang làm việc liên tục từ đủ 6 tháng trở lên tại các cơ sở phải di dời, chuyển đổi nghề hoặc tự chấm dứt hoạt động tính đến thời điểm chủ cơ sở phải di dời thực hiện di dời. 2. Nguyên tắc di dời và hỗ trợ a) Nguyên tắc di dời: - Phải di dời toàn bộ cơ sở ra khỏi các khu dân cư; khi thực hiện di dời sang địa điểm mới theo quy hoạch phải đảm bảo về môi trường. - Địa điểm tiếp nhận các cơ sở di dời là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đảm bảo ngành nghề phù hợp với quy hoạch của khu công nghiệp, cụm công nghiệp được duyệt. Những địa phương chưa có khu công nghiệp, cụm công nghiệp, căn cứ quy hoạch của địa phương, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố sẽ xem xét, quyết định cụ thể vị trí di dời đến, đảm bảo thời gian di dời theo Kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. - Việc sử dụng diện tích đất tại vị trí đã di dời của các cơ sở phải di dời thực hiện theo quy hoạch xây dựng của địa phương, quy định của pháp luật đất đai và bảo vệ môi trường. - Thời gian phải di dời: Tối đa 90 ngày kể từ ngày cơ sở sản xuất nhận được thông báo phải di dời của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đối với trường hợp đặc thù sẽ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày có thông báo phải di dời. b) Nguyên tắc hỗ trợ: - Nếu cùng nội dung hỗ trợ từ nhiều chính sách khác nhau thì được lựa chọn và chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất;	

		- Các cơ sở di dời không thực hiện đúng thời gian phải di dời, chuyển đổi ngành nghề hoặc tự chấm dứt sản xuất theo quyết định đã được Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt và các cơ sở phát sinh sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì không được hưởng chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này, đồng thời phải chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của pháp luật; - Người lao động được hưởng các chính sách tại Nghị quyết này phải có hợp đồng lao động với chủ cơ sở hoặc có tên trong danh sách trả lương và trong sổ thanh toán lương của cơ sở, bảng chấm công với thời gian liên tục từ 6 tháng trở lên và có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; - Thời gian được nhận tiền hỗ trợ: Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở đã hoàn thành việc di chuyển (phá dỡ, di chuyển toàn bộ cơ sở ra khỏi vị trí phải di dời) và hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí di dời được thẩm định, phê duyệt theo quy định; - Chủ doanh nghiệp phải hoàn chỉnh hồ sơ và có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn nơi có cơ sở sản xuất phải di chuyển. Việc xác định chi phí hỗ trợ phải được các phòng, ban chuyên môn cấp huyện thẩm định và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định để hỗ trợ. 3. Chính sách hỗ trợ a) Hỗ trợ chi phí di dời: Tổng mức hỗ trợ tối đa cho mỗi chủ cơ sở 300.000.000 đồng/cơ sở. - Các cơ sở di dời đến địa điểm mới: Hỗ trợ một lần chi phí tháo dỡ và chi phí vận chuyển (nhà xưởng và thiết bị), mức hỗ trợ là 300.000 đồng/m^2 nhà xưởng tại thời điểm dừng hoạt động để thực hiện di dời. Đối với nhà xưởng nơi di chuyển đến: Hỗ trợ 60% chi phí thực tế đầu tư xây dựng nhà, xưởng (không bao gồm máy móc, thiết bị) tại địa điểm mới theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng ban hành đối với loại hình công trình xây dựng mới;	

		- Các cơ sở tự chuyển đổi ngành nghề hoặc tự chấm dứt hoạt động: Hỗ trợ một lần kinh phí phá dỡ, dọn dẹp mặt bằng và xây dựng lại. Mức hỗ trợ là 500.000 đồng/m^2 nhà xưởng. b) Hỗ trợ thuê mặt bằng: Hỗ trợ thuê mặt bằng trong 02 năm kể từ ngày đi vào hoạt động tại vị trí mới trên cơ sở có hợp đồng với chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp thông qua việc bù giá cho nhà đầu tư hạ tầng (cơ sở di dời không được cho thuê lại đối với phần diện tích được hỗ trợ giá thuê mặt bằng), cụ thể mức hỗ trợ như sau: - Đối với diện tích không quá 1.000m^2: Hỗ trợ 100% giá thuê mặt bằng. - Đối với diện tích trên 1.000m^2: Hỗ trợ 70% giá thuê mặt bằng. Diện tích thuê tại địa điểm mới bằng diện tích hiện sử dụng tại cơ sở trước khi di dời hoặc theo nhu cầu thực tế sản xuất kinh doanh nhưng phần diện tích được ngân sách hỗ trợ không quá 200% diện tích sử dụng tại cơ sở trước khi di dời. c) Hỗ trợ để thực hiện chế độ cho người lao động khi di dời: - Hỗ trợ trả lương cho người lao động trong thời gian ngừng sản xuất: Các cơ sở khi di dời đến địa điểm mới hoặc tự chuyển đổi ngành nghề phải tạm ngừng sản xuất, được hỗ trợ một lần để chi trả tiền lương cho người lao động trong thời gian ngừng hoạt động. Mức hỗ trợ: Mỗi tháng ngừng việc được hỗ trợ 01 tháng tiền lương, tối đa không quá 06 tháng tiền lương; tiền lương để tính hỗ trợ bằng tiền lương tối thiểu vùng theo quy định tại thời điểm di dời. - Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề: Người lao động không có nhu cầu làm việc cùng cơ sở sau khi di dời đến địa điểm mới, muốn chuyển đổi nghề hoặc người lao động tại các cơ sở tự chuyển đổi nghề hoặc người lao động có nguyện vọng chuyển đổi nghề tại các cơ sở tự chấm dứt hoạt động thì được hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo không quá 03 tháng. Mức hỗ trợ cho người lao động bằng 100% chi phí đào tạo theo quy định hiện hành. - Hỗ trợ trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại các cơ sở tự chấm dứt hoạt động hoặc sau khi di dời đến địa điểm mới mà người lao động không tiếp	

		tục làm việc. Mức hỗ trợ: Mỗi năm làm việc cho người sử dụng lao động được hỗ trợ 01 tháng tiền lương, tối đa bằng 03 tháng lương; tiền lương để tính hỗ trợ bằng tiền lương tối thiểu vùng theo quy định tại thời điểm di dời.	
	1.3. Chính sách phát triển công nghiệp khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo		***Nhận xét chung***: Hệ thống pháp luật hiện hành chưa quy đinh cụ thể về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo.
		- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày *18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội* Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 Định hướng mục tiêu đến năm 2030: "*Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ*".	
		- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 06 năm 2014 phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 với những nội dung chủ yếu sau: 1. Quan điểm b) Phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, trọng tâm trước mắt là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở nguồn nhân lực chất lượng cao và công nghệ tiên tiến, lấy cạnh tranh là động lực phát triển.	
		- Luật Đầu tư 2020 Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư 2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm: d) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; *dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử*	

		dụng từ 500 lao động trở lên; dự án đầu tư sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;	
		- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư + Điều 19. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư 4. Dự án đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư gồm: b) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng); + Điều 20. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư 2. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên và dự án sử dụng lao động là người khuyết tật quy định tại các điểm b và c khoản 4 Điều 19 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.	

	- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/05/2012 của Chính phủ về Khuyến công + Điều 1. Phạm vi và đối tượng 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (sau đây gọi chung là hoạt động khuyến công). 2. Đối tượng áp dụng a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn). b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn. c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công. + Điều 3. Mục tiêu của hoạt động khuyến công 2. Góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tạo việc làm, tăng thu nhập, thực hiện phân công lại lao động xã hội và góp phần xây dựng nông thôn mới. + Điều 4. Nội dung hoạt động khuyến công 1. Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động. Hình thức đào tạo nghề, truyền nghề chủ yếu là ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành. 2. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp thông qua các hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước. Hỗ trợ khởi sự, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn. Hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn. 3. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp	Nội dung quy định hỗ trợ chưa cụ thể.

		- Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2020 phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021-20125 1. Mục tiêu chung a) Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, tạo động lực mới thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, góp phần xây dựng nông thôn mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; c) Thúc đẩy hoạt động kết nối giao thông các sản phẩm công nghiệp nông thôn; hình thành các sản phẩm, nhóm sản phẩm có sức cạnh tranh cao đáp ứng nhu cầu thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến tinh trong các sản phẩm công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản; gia tăng giá trị và nâng hàm lượng công nghệ cao trong các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; d) Tạo điều kiện cho các cơ sở công nghiệp nông thôn thuận lợi trong tiếp cận các cơ hội phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất chất lượng, năng lực cạnh tranh và thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế; 2. Mục tiêu cụ thể b) Tổ chức được 03 kỳ bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia, 02 kỳ bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực. Hỗ trợ 350 cơ sở công nghiệp nông thôn xây dựng, đăng ký nhãn hiệu sản phẩm. Hỗ trợ tổ chức được 15 hội chợ triển lãm trong nước, 5 hội chợ triển lãm tại nước ngoài và hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia 45 hội chợ triển lãm trong nước, 13 hội chợ tại nước ngoài để trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp, hàng thủ công mỹ nghệ. d) Đào tạo nghề nghiệp cho 10.000 lao động theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn gắn với yêu cầu của thị trường; khoảng 500 cán bộ quản lý, kỹ thuật, thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp. Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn; đ) Tăng cường tư vấn, trợ giúp thông tin cho cơ sở công nghiệp nông thôn. Đa dạng hóa các hình thức thông tin truyền thông; tăng mạnh số lượng các cơ sở	Chưa có văn bản quy phạm pháp luật để triển khai thực hiện Chương trình này.

		công nghiệp nông thôn nắm bắt và chủ động tham gia chương trình; IV. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH Trong giai đoạn 2021 - 2025, tập trung phát triển hoạt động khuyến công theo những nội dung sau: 1. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn, xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường cho cơ sở công nghiệp nông thôn a) Hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới. Ưu tiên xây dựng các mô hình về chế biến nông lâm thủy sản, mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất công nghiệp; mô hình tổ chức sản xuất theo hướng tuần hoàn, mô hình phát triển sản xuất để giảm nghèo bền vững cho các đối tượng yếu thế ở địa bàn khó khăn; mô hình khác theo nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành, địa phương; b) Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến, tự động hóa, công nghệ 4.0 vào các khâu sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Hỗ trợ máy móc thiết bị tiên tiến do cơ sở công nghiệp nông thôn tự nghiên cứu, sản xuất, gia công chế tạo và ứng dụng có hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, được cơ quan quản lý công nhận. Đổi mới, nâng cấp quy trình sản xuất công nghệ theo hướng sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, tái sử dụng các nguồn nguyên liệu hoặc đưa ra các sản phẩm có tính bảo vệ môi trường, bền vững; c) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường; d) Hỗ trợ tư vấn, đánh giá, áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn và nhân rộng mô hình áp dụng; phổ biến, tập huấn, đào tạo cho các cơ sở CNNT tiếp cận các nội dung liên quan về sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; đ) Tổ chức tham quan mô hình, hội nghị, hội thảo, diễn đàn, giới thiệu công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại cho các cơ sở công nghiệp nông thôn;	

		e) Hỗ trợ liên kết các cơ sở công nghiệp nông thôn với các cơ sở đào tạo trong nghiên cứu, sản xuất máy móc thiết bị tiên tiến; kết nối cung cầu về đầu tư máy móc thiết bị tiên tiến cho các cơ sở công nghiệp nông thôn. 2. Hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn a) Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong và ngoài nước và các hoạt động kết nối giao thương khác. Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước; b) Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, quốc gia. Hỗ trợ in, dán nhãn logo của chương trình bình chọn; tặng thưởng, đăng tải thông tin giới thiệu sản phẩm đạt giải cấp khu vực, quốc gia. Hỗ trợ tiếp cận các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư khác; c) Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu và đầu tư các phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn gắn với các khu du lịch, khu dân cư, trung tâm hành chính (cấp huyện, tỉnh, trung ương) và các hoạt động xúc tiến thương mại khác; d) Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quảng bá, giới thiệu, phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn; đ) Hỗ trợ xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường. Hỗ trợ kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm công nghiệp nông thôn; e) Hỗ trợ tổ chức tập huấn, phổ biến kiến thức nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn. 3. Hỗ trợ liên doanh, liên kết, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, hợp tác đầu tư phát triển các cụm công nghiệp a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; hình thành mô hình liên kết cơ sở sản xuất thủ công mỹ nghệ truyền thống với các doanh nghiệp du lịch; b) Hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến;	

		c) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, hỗ trợ thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp. Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp; d) Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. 4. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, nâng cao năng lực quản lý, tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn a) Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn; b) Đào tạo nghề nghiệp theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn gắn với yêu cầu của thị trường bằng hình thức trực tiếp hoặc ứng dụng công nghệ thông tin. Các ngành nghề ưu tiên hỗ trợ đào tạo: giải quyết nhiều việc làm, sản xuất sản phẩm phục vụ du lịch và xuất khẩu, khôi phục phát triển ngành nghề truyền thống, ngành nghề mới đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0. Khuyến khích việc tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên theo các hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn gắn với các cơ sở công nghiệp nông thôn; c) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, kỹ thuật; bồi dưỡng nâng cao cho nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp, người có tay nghề cao để hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn; d) Đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên, đội ngũ cán bộ chuyên sâu về sản xuất sạch hơn; đ) Xây dựng chương trình và đào tạo khởi sự kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; e) Nghiên cứu, ứng dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng tiên tiến; áp dụng các tiêu chí quản lý giúp nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tối ưu hóa nguồn lực; g) Hỗ trợ liên kết giữa các cơ sở công nghiệp nông thôn và các cơ sở đào tạo trong nước nhằm đào tạo lao động kỹ thuật cao, đặc biệt trong các lĩnh vực chế biến, chế tạo;	

		h) Tổ chức các hoạt động tư vấn, tập huấn, hội thảo, diễn đàn, hội nhập kinh tế quốc tế; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước; i) Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn. 5. Hỗ trợ tư vấn thông tin phát triển công nghiệp nông thôn, công tác truyền thông a) Xây dựng chương trình truyền hình, truyền thanh; phát hành các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác; b) Tăng cường các hình thức ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác truyền thông; c) Tổ chức và hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia các cuộc thi, phát động, triển lãm nhằm quảng bá thông tin, tuyên truyền về hoạt động khuyến công; d) Tư vấn, hướng dẫn lập dự án đầu tư, marketing, quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực, liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh và thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói, ứng dụng công nghệ, thiết bị mới liên quan đến sản xuất công nghiệp nông thôn; đ) Hỗ trợ pháp lý về xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về pháp luật; xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật về lĩnh vực phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn; e) Tư vấn, hướng dẫn tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính, tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước; g) Đa dạng hóa hoạt động tư vấn khuyến công bằng cả hình thức tư vấn trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin; h) Hỗ trợ công bố thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, thông tin chỉ dẫn kinh doanh, tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, các thông tin khác	

		theo nhu cầu của cơ sở công nghiệp nông thôn phù hợp với quy định của pháp luật trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương. 6. Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công a) Kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công. Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho các Trung tâm Khuyến công cấp vùng và cấp tỉnh; b) Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công; c) Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước; hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công. Xây dựng, tổ chức hoặc tham gia thực hiện hoạt động khuyến công trong các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế trong và ngoài nước; d) Xây dựng và ban hành định mức kinh tế kỹ thuật đối với một số hoạt động khuyến công quốc gia thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công; đ) Tăng cường hoạt động của mạng lưới tư vấn viên, cộng tác viên khuyến công; e) Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý hoạt động khuyến công; g) Kiểm tra giám sát, xây dựng cơ chế chính sách, quản lý chương trình đề án khuyến công.	
	MỤC 2. LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP		***Nhận xét chung:*** Hệ thống pháp luật hiện này chưa có văn bản quy định về mục tiêu, cơ chế, chính sách cụ thể để thực hiện liên kết vùng trong phát triển công nghiệp, nhất là cơ chế điều phối, phối hợp- vấn đề khó nhất hiện nay trong liên kết vùng.

	2.1. Mục tiêu, nguyên tăc, tiêu chí liên kết vùng trong phát triển công nghiệp		
		- Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2019 về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vừng vùng kinh tế trong điểm Bắc bộ I. MỤC TIÊU 2. Phát triển mạnh những lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, nhất là các lĩnh vực: công nghiệp chế biến, chế tạo; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghệ thông tin, du lịch và các ngành dịch vụ khác; gắn với phát triển đô thị thông minh, mang tầm cạnh tranh khu vực, quốc tế. Khai thác tốt hơn các thế mạnh của Vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị quan trọng, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển tổng thể, mang tính hữu cơ, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong Vùng thành một thể thống nhất. 3. Xây dựng cơ chế, chính sách thuận lợi, thông thoáng, ổn định và phù hợp với đặc thù của vùng KTTĐ Bắc Bộ để tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững, thực hiện sứ mệnh dẫn dắt, tác động lan tỏa đến các vùng khác trong cả nước. II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ 1. Về cơ chế, chính sách a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Khẩn trương xây dựng thể chế điều phối vùng, tạo cơ chế phát triển bền vững Vùng KTTĐ Bắc Bộ; đẩy mạnh vai trò liên kết vùng trong việc hoạch định các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế, đầu tư cơ sở hạ tầng, kết nối sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.	

	- Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2019 về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng kinh tế trọng điểm phía Nam II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP 1. Về cơ chế, chính sách a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Đề xuất phương án hoàn thiện cơ chế điều phối hoạt động Vùng KTTĐ để phát huy tính chủ động, sáng tạo của các thành viên Hội đồng vùng, trong đó phân định rõ trách nhiệm và tăng cường phối hợp giữa Ban chỉ đạo, các Hội đồng vùng, các Bộ, ngành và địa phương trong vùng, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong Quý IV năm 2019. g) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ phía Nam - Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, thực hiện tốt các hoạt động điều phối đòi hỏi sự liên kết giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng;	
	- Luật Thủ đô năm 2012 + Điều 3. Giải thích từ ngữ 3. *Vùng Thủ đô* là khu vực liên kết phát triển kinh tế - xã hội gồm thành phố Hà Nội và một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận do Chính phủ quyết định. + Điều 4. Trách nhiệm xây dựng, phát triển và bảo vệ Thủ đô 3. Nhà nước ưu tiên đầu tư và có chính sách thu hút các nguồn lực để phát huy tiềm năng, thế mạnh của Thủ đô, Vùng Thủ đô nhằm xây dựng, phát triển và bảo vệ Thủ đô.	

	- Nghị định số 91/2021/NĐ-CP *ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ uy định về cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng Thủ đô để thi hành các quy định của pháp luật về Thủ đô* + Điều 3. Giải thích từ ngữ Chương trình, dự án trọng điểm có quy mô vùng và tính chất liên kết vùng (sau đây gọi tắt là chương trình, dự án trọng điểm của vùng) là các công trình, dự án nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trở lên hoặc nằm trên địa bàn của một tỉnh, thành phố nhưng có tác động đến ít nhất một tỉnh, thành phố khác trong Vùng Thủ đô để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. + Điều 4. Nguyên tắc phối hợp 1. Tuân thủ Hiến pháp, quy định của Luật Thủ đô, các Luật liên quan về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của Vùng Thủ đô. 2. Việc phối hợp phải bảo đảm theo nguyên tắc đồng thuận, bình đẳng, công khai, minh bạch phù hợp với các quy định của pháp luật. 3. Thực hiện phối hợp thông qua các kế hoạch, chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. 4. Việc chủ trì tổ chức thực hiện công tác phối hợp được giao cho bộ, ngành, địa phương có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan hoặc chịu tác động nhiều nhất đến lĩnh vực, nhiệm vụ cần phối hợp. 5. Những vấn đề không đạt được sự đồng thuận hoặc vượt thẩm quyền quyết định của các bộ, ngành và địa phương trong Vùng Thủ đô thì căn cứ đề nghị của Hội đồng điều phối vùng, Chủ tịch Hội đồng điều phối Vùng Thủ đô báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật hiện hành. + Điều 7. Về đầu tư phát triển 1. Trên cơ sở quy hoạch vùng, tỉnh, thành phố thuộc Vùng Thủ đô được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Hội đồng điều phối Vùng Thủ đô chỉ đạo, phối hợp với các bộ, ngành và tỉnh, thành phố trong vùng tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư, huy động nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và nguồn vốn từ các thành phần kinh tế trong nước để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trong vùng. 2. Các lĩnh vực phối hợp chủ yếu trong đầu tư phát triển gồm: xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại; kiểm soát chất lượng môi trường không khí;	

	MỤC 3. PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	
	1.3. Chính sách đối với tổ hợp sản xuất công nghiệp	
	- Nghị định 154/2013/NĐ-CP 08 tháng 11 năm 2013 quy định về khu công nghệ thông tin tập trung. + Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Nghị định này quy định về việc thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung; tổ chức quản lý hoạt động, cơ chế, chính sách và hoạt động quản lý nhà nước đối với khu công nghệ thông tin tập trung. + Điều 2. Giải thích từ ngữ 1. Khu công nghệ thông tin tập trung là khu tập trung các hoạt động nghiên cứu - phát triển, đào tạo, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp và các hoạt động khác liên quan đến công nghệ thông tin. + Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ thông tin tập trung Khu công nghệ thông tin tập trung có chức năng, nhiệm vụ sau đây: 1. Thực hiện các hoạt động nghiên cứu - phát triển, ứng dụng, chuyển giao về công nghệ thông tin; 2. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin, cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin; 3. Đào tạo nhân lực công nghệ thông tin; 4. Ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp công nghệ thông tin; 5. Xúc tiến thương mại công nghệ thông tin; tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin;	- Lưu ý để đưa vào Luật PTCN. Theo đó, chỉ khi được công nhận mới được hưởng chính sách ưu đãi. Chính sách này nhằm khuyến khich, là mục tiêu thúc đẩy các hoạt động sản xuất vào khu này. Việc áp dụng chính sách này có thể áp dụng tương tự dưới hình thức tổ hợp sản xuất công nghiệp để thức đẩy các doanh nghiệp đầu tư sản xuất công nghiệp tự lớn mạnh đến một mức độ nào đó theo tiêu chí nhất định để hình thành và được công nhận sau đó mới tính đến việc hưởng ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước để nâng tầm phát triển hơn nữa. Vói chính sách này sẽ kích thích được sự phát triển vượt trội của một số doanh nghiệp chủ lực, đi đầu các lĩnh vực công nghiệp khác

	6. Xúc tiến đầu tư trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ thông tin; 7. Cung cấp hạ tầng, dịch vụ và các điều kiện cần thiết để các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong khu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều này. + Điều 5. Tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung Các tiêu chí của khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm: 1. Có hoạt động phù hợp các chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ thông tin tập trung được quy định tại Điều 4 Nghị định này; 2. Có ít nhất 2.000 lao động làm việc chuyên môn về công nghệ thông tin, chiếm tối thiểu 60% tổng số lao động làm việc trong khu. Đối với các khu chỉ tập trung các cơ sở sản xuất phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin phải có ít nhất 1.000 lao động làm việc chuyên môn về công nghệ thông tin, chiếm tối thiểu 60% tổng số lao động làm việc trong khu; 3. Đối với các khu chỉ tập trung các cơ sở sản xuất phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin thì tổng diện tích đất tối thiểu phải đạt 01 ha. Trường hợp khu có thêm các hoạt động khác thì tổng diện tích đất tối thiểu phải đạt 05 ha; 4. Có các phân khu chức năng theo quy định tại Điều 7 Nghị định này. + Điều 6. Các hoạt động đầu tư vào khu công nghệ thông tin tập trung Các hoạt động đầu tư vào khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm: 1. Xây dựng và kinh doanh các công trình hạ tầng kỹ thuật; 2. Nghiên cứu - phát triển, chuyển giao ứng dụng về công nghệ thông tin; 3. Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin; 4. Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phần cứng, điện tử thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;	nhau. - Điểm đặc biệt trong mô hình quản lý là doanh nghiệp vẫn có thể đóng vai trò là Tổ chức quản lý mà không phải là cơ quan nhà nước.

	5. Đào tạo nhân lực công nghệ thông tin; 6. Ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp công nghệ thông tin; xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư về công nghệ thông tin; 7. Cung cấp dịch vụ phục vụ các hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung. Điều 16. Nguyên tắc, thẩm quyền và điều kiện công nhận khu công nghệ thông tin tập trung 1. Các loại hình khu khác đang hoạt động có chức năng phù hợp quy định tại Điều 4 và đạt các tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này được xem xét công nhận khu công nghệ thông tin tập trung. 2. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận khu công nghệ thông tin tập trung. 3. Các khu được công nhận là khu công nghệ thông tin tập trung phải thực hiện đúng chức năng quy định tại Điều 4, các tiêu chí quy định tại Điều 5 và chỉ được thu hút các hoạt động đầu tư quy định tại Điều 6 Nghị định này. 4. Việc công nhận khu công nghệ thông tin tập trung là căn cứ để áp dụng chính sách ưu đãi đối với khu công nghệ thông tin tập trung. Các khu được công nhận là khu công nghệ thông tin tập trung được bổ sung vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung. + Điều 19. Mô hình, chức năng của Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung 1. Đối với khu công nghệ thông tin tập trung được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Tổ chức quản lý và ban hành quy chế hoạt động. 2. Đối với khu công nghệ thông tin tập trung được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp.	

	+ Điều 20. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: 1. Quản lý các hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định của pháp luật; 2. Thực hiện các hoạt động xúc tiến và thu hút đầu tư; 3. Góp ý các dự án đầu tư vào khu công nghệ thông tin tập trung; 4. Giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại khu công nghệ thông tin tập trung; 5. Thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước. + Điều 21. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung Chủ đầu tư xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung được hưởng các hỗ trợ, ưu đãi sau đây: 1. Được Nhà nước hỗ trợ đầu tư cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu (đường giao thông, điện, nước sạch, tiêu thoát nước và các hạ tầng khác), tổ chức hệ thống giao thông vận chuyển hành khách công cộng đến khu công nghệ thông tin tập trung; 2. Được Nhà nước hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung; 3. Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện thủ tục giao đất, thuê đất; 4. Được giảm 50% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước tùy theo hình thức lựa chọn giao đất hoặc thuê đất; 5. Được quyết định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; được chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất, cho	

	thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ thông tin tập trung cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản; 6. Được hưởng các ưu đãi của Nhà nước về sử dụng điện, nước, viễn thông theo quy định của pháp luật; 7. Được hưởng các chính sách ưu đãi tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật; 8. Được huy động vốn dưới dạng trái phiếu dự án theo quy định của pháp luật; 9. Được huy động vốn từ quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai để thực hiện dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ chung trong khu công nghệ thông tin tập trung; 10. Được huy động vốn thông qua hình thức cho nhà đầu tư (trừ đối tượng được quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 3 của Luật đầu tư) có khả năng về tài chính và kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư thuê lại một phần hoặc toàn bộ diện tích đất chưa cho thuê để đầu tư và cho thuê lại đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu công nghệ thông tin tập trung; 11. Được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội không kinh doanh theo quy định của pháp luật; 12. Được tính chi phí đầu tư xây dựng, vận hành các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ khu công nghệ thông tin tập trung vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp; 13. Được hưởng các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước áp dụng đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu công nghệ cao. + Điều 22. Hỗ trợ, ưu đãi cho tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung	

	Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại khu công nghệ thông tin tập trung được hưởng các hỗ trợ, ưu đãi sau đây: 1. Được lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất hoặc thuê lại đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai; 2. Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ thông tin tập trung. Đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin có quy mô lớn cần đặc biệt thu hút đầu tư, thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% quy định tại Khoản này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính; 3. Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định và phục vụ sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của doanh nghiệp, bao gồm: a) Thiết bị, máy móc; b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này; d) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại Điểm a Khoản này; đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.	

	4. Được hưởng các ưu đãi về thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật; 5. Được tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hải quan trong quá trình xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin; 6. Được hưởng các ưu đãi về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia và các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật; 7. Được hưởng các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ cao. Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng nhiều mức ưu đãi theo quy định của pháp luật thì áp dụng mức ưu đãi cao nhất. + Điều 23. Điểm thông quan trong khu công nghệ thông tin tập trung 1. Khu công nghệ thông tin tập trung được phép mở điểm thông quan trong khu theo quy định của pháp luật. 2. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết các thủ tục và điều kiện thành lập điểm thông quan trong khu công nghệ thông tin tập trung. + Điều 25. Vốn đầu tư xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung 1. Đối với khu công nghệ thông tin tập trung được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước, vốn nhà nước được bố trí cho các nhiệm vụ sau đây: a) Lập quy hoạch chi tiết, công tác chuẩn bị đầu tư; b) Giải phóng mặt bằng, rà, phá bom, mìn, vật liệu nổ, san lấp mặt bằng, tái định cư; c) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm: Hạ tầng giao thông, truyền thông, điện, nước, xử lý môi trường; d) Xây dựng trụ sở Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung; đ) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu đào tạo, phân khu nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin;	

		e) Các chi phí khác phục vụ công tác quản lý thực hiện đầu tư xây dựng của Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung; 2. Việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu vực còn lại được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác, trong đó ưu tiên huy động các nguồn vốn khác để thực hiện. 3. Đối với khu công nghệ thông tin tập trung được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, tùy theo điều kiện thực tế của từng khu, Nhà nước có thể xem xét ưu tiên hỗ trợ một phần kinh phí cho các nội dung từ Điểm a đến Điểm c Khoản 1 Điều này.	
	CHƯƠNG VI. TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP		
		- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 06 năm 2014 phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 5. Giải pháp thực hiện b) Nhóm giải pháp dài hạn + Củng cố và nâng cao vai trò hoạt động của các tổ chức Hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; tăng cường tổ chức việc liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài để hợp tác cùng tham gia trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.	***Nhận xét chung:*** Hệ thống pháp luật hiện hành chưa có quy định phân định trách nhiệm quản lý nhà nước trong việc phát triển tổng thể ngành công nghiệp nói chung, chưa có quy định cụ thể về việc cơ quan nào sẽ chịu trách nhiệm quản lý chính trong phát triển công nghiệp. Đồng thời hệ thống pháp luật hiện hành cũng chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm ràng buộc với mục đích phát huy vai trò quan trọng của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, các hiệp hội ngành nghề và các quỹ phát triển trong phát triển công
		- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 Mục 8 Phần III Nghị quyết đưa ra định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia, trong đó bao gồm chính sách "*Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách phát triển công nghiệp quốc gia*", cụ thể như sau: *"- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp uỷ đảng và chính quyền về vai trò và nội dung của chính sách công nghiệp quốc gia trong sự nghiệp công*	

		nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Xác định việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của các cấp uỷ đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển công nghiệp phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của từng ngành và từng cấp. *- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp. Thực hiện cơ cấu lại hệ thống quản lý công nghiệp từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm tập trung, thông suốt, hiệu quả, có phân công, phân cấp rõ ràng. Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh trong công nghiệp phù hợp với đặc trưng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong hoạch định và thực thi chính sách; khắc phục kịp thời tình trạng không thống nhất, thực thi kém hiệu quả các quy định pháp luật.* *- Mở rộng sự tham gia thiết thực, có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đối tượng chịu tác động của chính sách vào quá trình hoạch định và giám sát thực thi chính sách công nghiệp quốc gia. Kiên quyết chống lợi ích nhóm, quan hệ thân hữu, tham nhũng, lãng phí trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển công nghiệp quốc gia*".	nghiệp.

	- Nghị quyết số 124/NQ-CP *ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ ban hành* Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 Mục 2 Phần I Chương trình hành động đưa ra các yêu cầu, bao gồm: *"- Bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc xây dựng và triển khai chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp theo định hướng đã được Bộ Chính trị phê duyệt.* *- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy đảng và chính quyền về vai trò và nội dung của chính sách công nghiệp quốc gia trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xác định việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của các cấp ủy đảng, chính quyền từ trung ương đến địa phương. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển công nghiệp phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của từng ngành và từng cấp.* *- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp. Thực hiện tái cơ cấu, tổ chức xây dựng và nâng cao năng lực hệ thống quản lý công nghiệp đồng bộ từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tập trung, thông suốt, hiệu quả, có phân công, phân cấp rõ ràng. Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý sản xuất, kinh doanh trong công nghiệp phù hợp với đặc trưng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.* *- Mở rộng sự tham gia thiết thực, có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đối tượng chịu tác động của chính sách vào quá trình hoạch định và giám sát thực thi chính sách công nghiệp quốc gia. Kiên quyết chống lợi ích nhóm, quan hệ thân hữu, tham nhũng, lãng phí trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển công nghiệp quốc gia*". Phần II Chương trình hành động xác định các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đề ra cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực	

	hiện, cụ thể như sau: Bộ Công Thương: *Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp* - Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp tại một số địa phương đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị như ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện điện tử... và những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da - giày. *Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên* - Tập trung hoàn thiện các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, cụ thể: + Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với yêu cầu thực tiễn và các quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; + Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Nghị định về việc phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm, trong đó tập trung vào các cơ chế, chính sách khuyến khích tạo thị trường cho các sản phẩm cơ khí trong nước; + Xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp dệt may và da - giày đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; xây dựng Chương trình mục tiêu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chính sách và giải pháp tháo gỡ "điểm nghẽn" về nguyên phụ liệu, sản xuất vải cho ngành may mặc và các giải pháp hỗ trợ khác nhằm tận dụng hiệu quả cao nhất các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam	

	đã ký kết; + Phối hợp với các bộ, ngành liên quan đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp vật liệu. - Chủ trì, phối hợp với các tỉnh, thành phố có tiềm năng, lợi thế về công nghiệp để ban hành định hướng phát triển công nghiệp và xây dựng tổ chức bộ máy, bố trí các nguồn lực cho phát triển công nghiệp tại địa phương. - Hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành công nghiệp ưu tiên, coi đây là cốt lõi của chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ. - Xây dựng và phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại; xây dựng và thực thi chương trình xúc tiến thương mại quốc gia đối với các sản phẩm công nghiệp. *Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển cng nghiệp* - Tích cực tháo gỡ các rào cản thị trường, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh. - Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc các sản phẩm công nghiệp, tập trung vào các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển như dệt may, da - giày, công nghiệp thực phẩm, điện - điện tử, cơ khí và các sản phẩm công nghệ cao. - Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, bảo đảm môi trường sản xuất, kinh doanh lành mạnh. - Tích cực nghiên cứu ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cũng như áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trên thị trường. *Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp* - Xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn về công nghiệp; trong đó chú trọng xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, sản phẩm công nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận thông tin liên kết cần thiết được nhanh chóng, thuận lợi	

	trong phân tích, đánh giá, định hướng lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực đầu tư. - Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp tận dụng tối đa hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết. - Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương phát triển hệ thống các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp. *Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp* - Hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ sản xuất và công nghệ quản trị hiện đại gắn với quá trình chuyển đổi số và phát triển sản xuất thông minh, góp phần nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và sản phẩm công nghiệp chủ lực. Tập trung xây dựng và triển khai Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030; Đề án hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ 4.0 và phát triển sản xuất thông minh giai đoạn 2021 - 2030. - Đẩy nhanh việc xây dựng và triển khai Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành Công Thương đến năm 2030. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong công nghiệp chế biến; thực hiện đổi mới cơ chế chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư đổi mới, hiện đại hóa công nghệ, thiết bị sản xuất, góp phần hình thành và phát triển ngành công nghiệp sinh học trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước. - Xây dựng và triển khai các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp dệt may, da - giày trong đó ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. *Chính sách khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; chú trọng bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp* - Tích hợp các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản vào quy hoạch cấp quốc gia theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017. Trên cơ sở Chiến lược khoáng sản giai đoạn mới, nghiên cứu phương án	

	khai thác, chế biến và sử dụng hiệu quả một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao như bauxite, quặng sắt, cromit... - Tiếp tục đẩy mạnh triển khai có hiệu quả Đề án "Đổi mới và hiện đại hóa công nghệ trong ngành công nghiệp khai thác khoáng sản đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025". Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp* - Phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện phê duyệt các quy hoạch trong các ngành công nghiệp theo Luật Quy hoạch, đảm bảo phân bố không gian lãnh thổ và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo định hướng ngành và điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương. - Xây dựng chính sách phân bổ không gian bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đâu hình thành các cụm liên kết công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistic, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng. Tổng kết công tác quản lý hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Trên cơ sở đó, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. *Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên* - Phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng trọng tâm, trọng điểm theo ngành, lĩnh vực, gắn với đóng góp của doanh nghiệp, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước. - Ban hành chính sách ưu đãi theo nguyên tắc mức độ và thời gian ưu đãi của các dự án FDI sẽ phụ thuộc vào mức độ tạo ra giá trị gia tăng trong nước và các chế tài kèm theo. - Xây dựng các cơ chế, chính sách nâng cao giá trị gia tăng của doanh nghiệp nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu; chính sách về tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao; chính sách về thu hút FDI theo	

	hướng ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỉ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ trong nước cao, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước. *Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp* - Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các luật có liên quan khác nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quản lý đầu tư (trong đó có đầu tư trong nước và nước ngoài): Không cấp phép các dự án tiêu tốn nhiều năng lượng, khai thác khoáng sản không gắn với chế biến sâu, lãng phí tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ cao về gây ô nhiễm môi trường. - Chủ trì phối hợp các bộ, ngành nghiên cứu, đề xuất trình cấp có thẩm quyền sửa đổi các quy định về đấu thầu để ưu đãi tối đa cho các nhà thầu trong nước theo nguyên tắc chỉ thực hiện đấu thầu trong nước đối với các sản phẩm công nghiệp trong nước có thể sản xuất được trên cơ sở phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. - Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính trong công tác đầu tư. - Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ và giải pháp được nêu tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, trong đó chú trọng: + Đổi mới chính sách và đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Chuyển mạnh chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm; + Quy định chặt chẽ về chế độ báo cáo thông tin của các doanh nghiệp FDI với các cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường bảo đảm quốc phòng, an ninh kinh tế; + Xây dựng và công khai danh mục các dự án đầu tư công nghiệp quốc gia	

	và triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút FDI có chất lượng cao. Nghiên cứu, xây dựng các mô hình mới thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp. *Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp* - Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng chính sách đột phá thúc đẩy đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp công nghiệp. Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Đề án phát triển Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. - Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước liên doanh, liên kết, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, đặc biệt là doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành, lĩnh vực nằm trong định hướng ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài. *Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp* Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các hiệp hội, ngành hàng xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân đi đầu trong các lĩnh vực công nghiệp, có trình độ kiến thức chuyên môn, kinh tế và ngoại ngữ, đáp ứng được yêu cầu đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Bộ Tài chính *Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên* - Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi thuế cho các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển. - Rà soát, đánh giá, xây dựng và thực hiện chính sách huy động từ thuế, phí và lệ phí hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư nhất là đầu tư ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao mà Việt Nam đang có lợi thế. *Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp* - Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện khung khổ pháp lý, trọng tâm là Luật Chứng khoán đồng bộ với Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, trong	

	đó có việc trình Quốc hội ban hành Luật Chứng khoán sửa đổi theo hướng đơn giản hóa về điều kiện và hồ sơ phát hành gắn với tăng cường nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức phát hành; rút ngắn quy trình chấp thuận niêm yết, phát hành, giao dịch cổ phiếu, trái phiếu để thúc đẩy các doanh nghiệp huy động vốn từ các nhà đầu tư. - Triển khai và hướng dẫn thi hành các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi nhằm thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết theo đúng lộ trình cam kết. - Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển thị trường trái phiếu theo Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. - Xây dựng và hoàn thiện chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam theo thông lệ quốc tế nhằm tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp công nghiệp, nâng cao khả năng huy động vốn của các nhà đầu tư dài hạn, cải thiện hiệu quả hoạt động của thị trường vốn. - Xây dựng và triển khai tốt việc kết nối, liên thông một cửa Quốc gia giữa người dân, tổ chức, doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan trên cơ sở Big Data, mã số định danh duy nhất của tổ chức, cá nhân. *Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp* - Tiếp tục lập kế hoạch hoàn thiện thể chế, khung khổ pháp lý về cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo chỉ đạo, phân công của Chính phủ tại Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2017, thực hiện tiếp các nội dung đề ra theo Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. - Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách về tài chính hỗ trợ xúc tiến mở rộng, thị trường, hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ thông tin, tư vấn pháp lý, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các doanh	

	nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp. *Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp* Hướng dẫn cơ quan thuế, cơ quan tài chính địa phương thực hiện ưu đãi cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ. *Chính sách khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; chú trọng bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp* - Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành rà soát để sửa đổi, bổ sung chính sách thuế, phí bảo vệ môi trường, đảm bảo thu đúng đối tượng, có mức thu hợp lý nhằm khuyến khích sử dụng tài nguyên hiệu quả, đầu tư sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đảm bảo phát triển bền vững. - Nghiên cứu xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, sử dụng và thải bỏ (ắc-quy chì, hóa chất, săm lốp ô tô, thiết bị điện tử...). - Nghiên cứu cơ chế áp dụng thuế đối với hoạt động sử dụng đất nông nghiệp, nhất là đối với những tổ chức, cá nhân sử dụng diện tích lớn nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch. - Nghiên cứu, đề xuất cấp thẩm quyền xem xét điều chỉnh mức thuế và cơ sở tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ cần điều tiết do có khả năng gây ô nhiễm môi trường (xăng dầu, than, khai thác khoáng sản...). *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* *Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp* - Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương bảo đảm phân bổ các cơ sở chế biến nông lâm sản hợp lý theo hướng gắn với việc phát triển vùng nguyên liệu tập trung và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở cơ cấu lại vật nuôi, cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội của từng địa phương trên phạm vi toàn quốc. - Xây dựng, phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến tiêu thụ nông sản tại các địa phương, vùng miền có sản lượng nông sản lớn, thuận lợi giao thông, lao động, logistics, có tiềm năng trở thành động lực tăng trưởng cho cả khu vực,	

	lựa chọn các doanh nghiệp "đầu tàu" có đủ năng lực (vốn, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và thị trường) để dẫn dắt chuỗi liên kết vận hành một cách thông suốt, hiệu quả. *Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên* - Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện pháp luật về đất đai, tạo cơ chế khuyến khích tích tụ đất đai nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, tạo điều kiện ứng dụng cơ giới hóa và công nghệ trong phát triển nông nghiệp - nông thôn. - Tập trung cơ cấu lại lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản theo hướng chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng tỷ lệ chế biến sâu, chế biến tinh có giá trị gia tăng cao gắn với 3 cấp sản phẩm gồm: Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương. - Phát triển ngành sản xuất phân bón, vi sinh hữu cơ; các công nghệ trồng trọt hữu cơ; công nghệ chế biến sau thu hoạch; công nghệ sinh khối (biomass). - Hoàn thiện các chính sách nhằm phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. - Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, đề xuất Chính phủ xây dựng chính sách khuyến khích đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp. *Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp* Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản, chế tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp tư nhân trong nước thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể: - Tập trung phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn về chế biến có thương hiệu nổi tiếng mang tầm cỡ quốc tế, có trình độ công nghệ sản xuất tiên tiến và sức cạnh tranh cao. - Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô nhỏ và vừa để tiêu thụ sản phẩm nông sản tại chỗ cho người nông dân; hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; bổ sung, hoàn thiện chính sách thu	

	hút đầu tư của doanh nghiệp đối với từng địa bàn đặc biệt ưu đãi, ưu đãi và khuyến khích đầu tư. - Xây dựng cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển cho các cơ sở chế tạo, kinh doanh máy, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến nông lâm thủy sản. *Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp* - Nghiên cứu, thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nhân lực phục vụ công nghiệp chế biến nông sản, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu bền vững ngành nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế. - Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích chuyển dịch hợp lý một phần lực lượng lao động trực tiếp trong nông nghiệp sang lao động trong các ngành công nghiệp chế biến. *Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp* Tạo lập chính sách ưu tiên cho các doanh nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, đặc biệt là đầu tư vào công nghệ cao để tạo ra giá trị gia tăng cho các nhóm sản phẩm chế biến đặc thù, hữu dụng, có hàm lượng chế biến sâu, các sản phẩm dùng trong y tế, dược phẩm, mỹ phẩm, công nghiệp thực phẩm, đồ uống và công nghệ chế biến tận dụng các phế phụ phẩm nông nghiệp. Bộ Xây dựng *Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp* Hoàn thiện hệ thống, cơ chế chính sách và các công cụ để quản lý kiểm soát hiệu quả quá hình phát triển đô thị. Xây dựng và triển khai cơ chế chính sách đối với ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, đặc biệt là công nghiệp xi măng. *Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên* - Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu; sản phẩm cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu không nung; sản phẩm tái chế. - Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng chính sách phát triển sản xuất các sản phẩm sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu là chất thải, phế thải của	

	các ngành công nghiệp, nông nghiệp, rác thải y tế và rác thải sinh hoạt. *Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp* - Ưu tiên phát triển những công nghệ tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hóa cao, công nghệ in 3D ứng dụng trong xây dựng, công nghệ nano, sử dụng nhiên liệu tái chế, các loại chất thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng để sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng chất lượng cao, tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, nhiên liệu; các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu không nung, sản phẩm tái chế... đáp ứng các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường. Chú trọng đầu tư cải tạo, hiện đại hóa các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng hiện có, từng bước loại bỏ công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều nguyên nhiên liệu. Bộ Khoa học và Công nghệ *Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp* Phối hợp với các bộ, ngành: - Triển khai có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp. - Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định. - Tăng cường triển khai việc thừa nhận kết quả kỹ thuật, chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp từ nước xuất khẩu. - Tăng cường việc tổ chức đánh giá tại cơ sở sản xuất của nước xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý để giảm thời gian, chi phí đánh giá sự phù hợp cho các doanh nghiệp công nghiệp. *Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp* - Thực hiện việc tái cơ cấu các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp ưu tiên. Nâng cao năng lực ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực có tính cạnh tranh cao của quốc gia. Ưu tiên nguồn lực cho	

	triển khai một số chương trình nghiên cứu trọng điểm quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung phát triển các công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng vào thực tiễn để phát triển các sản phẩm cụ thể, phù hợp với lợi thế cạnh tranh của đất nước, có tác động lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực khác, bao gồm: công nghệ thông tin và truyền thông, cơ điện tử; công nghệ mới trong lĩnh vực năng lượng; trí tuệ nhân tạo và tự động hóa; công nghệ sinh học, điện tử y sinh. - Hoàn thiện khung pháp lý cho các dịch vụ, mô hình kinh doanh mới phù hợp với xu hướng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. - Phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành liên quan xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030: Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia. - Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2025: “Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0”. Triển khai mạnh mẽ, toàn diện Đề án "Phát triển Hệ tri thức Việt số hóa". - Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổng kết Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020, Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020, Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020; đồng thời xây dựng và triển khai các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia nêu trên cho giai đoạn tiếp theo. - Triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị phục vụ các ngành công nghiệp ưu tiên như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ công nghiệp, nông nghiệp; công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng. - Triển khai hoạt động liên kết mạng lưới và hỗ trợ các tổ chức thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, phối hợp với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp tổ	

	chức tài chính, chuyên gia công nghệ nghiên cứu, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ tại các doanh nghiệp công nghiệp; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ. Triển khai hoạt động trình diễn kết nối cung - cầu công nghệ với chuỗi các sự kiện trình diễn, giới thiệu công nghệ; tọa đàm thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ khu vực; diễn đàn đối thoại doanh nghiệp với ứng dụng và đổi mới công nghệ. - Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng cơ chế đổi mới căn bản, đồng bộ cơ chế quản lý tài chính đối với các tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, phương thức sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ; áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ. - Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính để các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi tiếp cận các quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh cơ chế hợp tác công - tư trong việc triển khai các dự án đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển; mở rộng hình thức nhà nước đặt hàng nhiệm vụ khoa học - công nghệ và mua kết quả nghiên cứu. Rà soát, sửa đổi các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ. - Đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ thị trường khoa học - công nghệ; tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, nhất là các nội dung sở hữu trí tuệ trong thời đại số; thúc đẩy khai thác thông tin sở hữu công nghiệp; xây dựng các chính sách hỗ trợ các cá nhân và doanh nghiệp bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài; đẩy mạnh hỗ trợ việc khai thác, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học dựa trên việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; rút ngắn quá trình ứng dụng tài sản trí tuệ vào sản xuất, kinh doanh. - Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ. Đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ. Hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, chuyên gia công nghệ. Phát triển các dịch vụ tư vấn, thẩm định, môi giới, định giá sản phẩm khoa học và công nghệ. Ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy hợp tác, chuyển giao công nghệ giữa	

	công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh; thu hút chọn lọc, có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài trong tình hình mới thông qua các dự án, nhiệm vụ hợp tác khoa học và công nghệ, ưu tiên các dự án áp dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tiềm năng đóng góp lan tỏa, chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp trong nước để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. - Đẩy mạnh hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến. - Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và tổ chức thực hiện các quy định về mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa. - Triển khai các biện pháp hỗ trợ hoạt động liên kết giữa tổ chức khoa học công nghệ với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương và doanh nghiệp để khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, thương mại hóa công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào thực tiễn. - Hỗ trợ xây dựng và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong công nghiệp đặc biệt là các ngành công nghiệp ưu tiên. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực, ngành công nghiệp chủ lực, ưu tiên. Bộ Giao thông vận tải *Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên* - Ưu tiên sử dụng các sản phẩm trong nước và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước tham gia vào các dự án giao thông đường bộ và đường sắt, đặc biệt là các dự án quy mô lớn. - Nghiên cứu, hoàn thiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, đặc biệt là các quy chuẩn về khí thải đối với các phương tiện giao thông; đồng thời có biện pháp kiểm soát, chế tài chặt chẽ đối với các phương tiện giao thông không đáp ứng các quy định về khí thải; tăng cường kiểm soát xe quá tải trọng tham gia giao thông để đảm bảo an toàn giao thông đường bộ và đường sắt.	

	- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách phát triển ngành đóng tàu Việt Nam, tăng cường khả năng vận chuyển bằng đường biển, đường thủy nội địa, dịch vụ logistics để tạo nên một hệ thống vận tải đồng bộ, liên hoàn và hiệu quả. *Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp* Khuyến khích ứng dụng quản lý thông minh và ứng dụng Internet vạn vật (Internet of Things - IOT) vào điều hành hệ thống giao thông và các phương tiện giao thông. Bộ Thông tin và Truyền thông *Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên* - Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, hướng tới cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Trong đó, tập trung vào đề xuất các cơ chế, chính sách tập trung ưu tiên phát triển một số lĩnh vực: Phần mềm, nội dung số, phần cứng, điện tử - viễn thông ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; các cơ chế, chính sách nâng cao giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu. - Phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu xây dựng các chính sách về tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin có giá trị gia tăng cao; chính sách miễn, giảm thuế ở mức hợp lý, đúng đối tượng và có thời hạn phù hợp nhằm phát triển các ngành công nghiệp công nghệ thông tin. - Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu xây dựng chính sách về thu hút FDI theo hướng: Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỉ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ trong nước cao, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước. *Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp* Xây dựng Chiến lược Quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số	

	Việt Nam đến năm 2030. *Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp* - Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng cơ chế, chính sách phát triển mạnh mẽ về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông, nhất là hạ tầng kết nối số (4G, 5G) bảo đảm an toàn, đồng bộ đáp ứng yêu cầu internet kết nối con người và kết nối vạn vật. - Tổ chức triển khai Chiến lược chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo hướng khuyến khích đầu tư, phát triển xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn; đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới. - Phối hợp với các bộ, ngành đẩy mạnh ứng dụng, tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa trong sản xuất, kinh doanh. Bộ Ngoại giao *Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên* - Phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu đề xuất, thúc đẩy xây dựng các thỏa thuận hợp tác công nghiệp với các đối tác, nhất là các đối tác có tiềm lực công nghiệp và công nghệ cao nhằm góp phần nâng cao năng lực và tiềm lực công nghiệp trong nước, trong đó ưu tiên các ngành chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ cao và thân thiện môi trường, năng lượng, công nghệ thông tin, đào tạo lao động kỹ thuật chất lượng cao. - Phối hợp với các bộ, ngành chủ động, tích cực tham gia hợp tác công nghiệp, công nghệ trong một số sáng kiến liên kết kinh tế khu vực trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia như hợp tác năng lực sản xuất, kết nối cơ sở hạ tầng, năng lượng. - Theo dõi, thông tin về các động thái triển khai chiến lược, chính sách công nghiệp của các nước có tác động đến Việt Nam nhằm góp phần phục vụ các cơ quan, địa phương và doanh nghiệp trong nước tranh thủ cơ hội hợp tác, giảm thiểu các tác động không thuận lợi, tiêu cực. *Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp* - Rà soát, cập nhật và bổ sung nội dung hợp tác khoa học công nghệ, phát	

	triển công nghiệp trong quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác có tiềm lực khoa học công nghệ, công nghiệp. - Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đôn đốc, thúc đẩy triển khai các thỏa thuận hợp tác với các đối tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ, công nghiệp nhằm góp phần triển khai chính sách công nghiệp quốc gia. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam *Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên* Điều hành các giải pháp tín dụng nhằm kiểm soát quy mô, tăng trưởng tín dụng theo chỉ tiêu định hướng, gắn với nâng cao chất lượng tín dụng và quá trình cơ cấu lại tổ chức tín dụng. Chỉ đạo tổ chức tín dụng tăng trưởng tín dụng hiệu quả, tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ trong đó có ngành công nghiệp ưu tiên. Kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao. *Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp* - Điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá chủ động, linh hoạt và thận trọng, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, qua đó thúc đẩy phát triển công nghiệp. - Rà soát, từng bước hoàn thiện hành lang pháp lý đối với hoạt động mua - bán trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức tín dụng mua - bán trái phiếu doanh nghiệp, góp phần tăng thanh khoản thị trường trái phiếu doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp huy động vốn thông qua thị trường trái phiếu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. *Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp* Tiếp tục chỉ đạo tổ chức tín dụng triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp công nghiệp nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng. Bộ Quốc phòng và Bộ Công an	

	Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên Nghiên cứu, đề xuất Chính phủ các chính sách thúc đẩy ngành cơ khí chuyên dụng, lưỡng dụng đảm bảo tự chủ trong xây dựng quốc phòng, an ninh; đảm bảo trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với nền kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh góp phần xây dựng lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại; chú trọng phát triển công nghiệp lưỡng dụng, đảm bảo kết hợp sản xuất quốc phòng, an ninh với sản xuất hàng dân sinh. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch *Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên* Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam thuộc thẩm quyền quản lý, bao gồm: Quảng cáo, thiết kế, điện ảnh, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, sản phẩm du lịch văn hóa; đồng thời phối hợp với các bộ, ngành liên quan phát triển các ngành công nghiệp văn hóa khác như kiến trúc, thủ công mỹ nghệ, truyền hình và phát thanh... trở thành những ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua việc sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng văn hóa của người dân trong nước và xuất khẩu. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội *Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp* Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện chiến lược, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền ban hành về lao động và phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp, cụ thể: - Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Việc làm. - Xây dựng Đề án đào tạo chuyển đổi nghề và nâng cao kỹ năng nghề cho lao động nông thôn, đào tạo cho lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa, đào tạo đối với người lớn tuổi và các đối tượng chính sách giai đoạn 2021 - 2025. - Nghiên cứu xây dựng Đề án Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên cơ sở phù hợp với	

	nhiệm vụ lập quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. - Phát triển đội ngũ nhân lực trực tiếp cho các ngành, nghề phục vụ phát triển quốc gia, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và hội nhập quốc tế. - Đẩy mạnh truyền thông, tạo sự chuyển biến về nhận thức, sự đồng thuận và huy động sự tham gia của toàn xã hội đối với việc đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; tăng cường gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và việc làm bền vững. - Đẩy mạnh hợp tác với một số quốc gia về đào tạo kỹ năng, chất lượng cao trong các ngành công nghiệp. Bộ Giáo dục và Đào tạo *Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp* - Xây dựng cơ chế chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ phù hợp với định hướng tại Nghị quyết số 23-NQ/TW, đặc biệt là các nội dung yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. - Xây dựng và triển khai quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học quy mô, cơ cấu ngành nghề hợp lý, được phân tầng rõ nét, đáp ứng việc đổi mới, hội nhập quốc tế và nâng cao chất lượng của các cơ sở đào tạo để phát triển nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới. Từ đó, nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đào tạo, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn nhân lực cho phát triển giáo dục đại học và nâng cao năng lực quản lý hệ thống giáo dục đại học. - Đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo kỹ thuật, công nghệ; triển khai mô hình đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật, ngoại ngữ, tin học đạt trình độ quốc tế trong các cơ sở giáo dục đại học. Khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao để gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao	

	động công nghiệp. Xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế. - Triển khai mô hình đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học ngay từ chương trình giáo dục phổ thông. - Đẩy mạnh hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức xã hội về vai trò phát triển nguồn nhân lực công nghiệp trình độ cao, có khả năng nghiên cứu, kỹ năng quản lý, quản trị hiện đại, ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. *Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp* - Xây dựng mô hình liên kết nhà trường - doanh nghiệp trong đào tạo và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở đào tạo. - Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp về công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông. Bộ Tài nguyên và Môi trường *Chính sách khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; chú trọng bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp* - Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường, trong đó tập trung nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các Luật: đất đai, bảo vệ môi trường, khoáng sản; tổ chức lập và triển khai thực hiện các quy hoạch sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Quy hoạch. - Sớm nghiên cứu, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, đề xuất xây dựng Chiến lược giai đoạn tiếp theo, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. - Tập trung nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ triển khai công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, đặc biệt là phát hiện, điều tra, đánh giá khoáng sản ở vùng Tây Bắc, Trung Trung Bộ nhằm phát hiện mỏ mới, mỏ ẩn sâu đối với các	

	khoáng sản kim loại (đồng, vàng, vonfram, thiếc, chì, kẽm...) tại các cấu trúc địa chất có triển vọng để phục vụ cho quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản. - Xây dựng, sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện chính sách, pháp luật về tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp; rà soát các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về môi trường đối với chất thải và xử lý chất thải. Tăng cường kiểm soát, chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp. - Kiểm soát chặt chẽ các vấn đề về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất công nghiệp; kiên quyết xử lý các dự án không thực hiện đúng cam kết, không hiệu quả, tiêu tốn nhiều năng lượng, lãng phí tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các đối tượng phát sinh chất thải lớn trên phạm vi cả nước. - Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu xây dựng, trình các cấp có thẩm quyền hoàn thiện pháp luật về đất đai, trong đó ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tích tụ đất đai trong nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên diện tích đất đủ lớn để áp dụng công nghệ sản xuất và chế biến tiên tiến vào nông nghiệp - nông thôn. - Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển ngành công nghiệp môi trường; huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế cho hoạt động bảo vệ môi trường; rà soát, hoàn thiện các chính sách khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất các thiết bị phục vụ cho việc xử lý ô nhiễm môi trường, ứng dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản xuất sạch hơn. - Bảo đảm việc sử dụng đất phục vụ cho phát triển công nghiệp quốc gia phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa năng suất cao, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đặc biệt là rừng tự nhiên, dân cư; hạn chế ảnh hưởng đến đời sống người dân có đất bị thu hồi.	

	Trách nhiệm của địa phương - Chủ động xây dựng chương trình, định hướng, chiến lược phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với các lợi thế cạnh tranh của địa phương trên cơ sở các chủ trương, đường lối, chính sách và pháp luật của trung ương. - Ban hành các chính sách thu hút đầu tư nhằm phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên theo chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 23-NQ/TW. Nghiêm cấm ban hành các văn bản, chính sách hạn chế đầu tư trái với Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên như dệt may, da giày, cơ khí, ô tô... - Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ bố trí nguồn kinh phí phù hợp với tình hình ngân sách và kinh tế - xã hội của địa phương (khoảng 5% ngân sách địa phương) để triển khai các chính sách, chương trình phát triển công nghiệp tại địa phương, đặc biệt là hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển trên địa bàn. - Xây dựng Danh mục các sản phẩm công nghiệp chủ lực trên cơ sở tận dụng tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương. - Tăng cường thu hút đầu tư các dự án sản xuất công nghiệp lớn nhằm thay đổi cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm trên địa bàn. Tập trung hỗ trợ có trọng tâm các doanh nghiệp có tiềm năng xây dựng và phát triển thương hiệu của địa phương. - Xây dựng Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp địa phương trên cơ sở nâng cấp, xây dựng mới cơ sở vật chất hoặc bổ sung chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp lại các đơn vị hiện có từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác, đóng vai trò hỗ trợ đổi mới sáng tạo, nâng cao trình độ quản trị và kỹ thuật, công nghệ sản xuất cho các doanh nghiệp. - Nghiên cứu xây dựng cơ chế tín dụng từ nguồn vốn thương mại với lãi suất ưu đãi và chính sách cấp bù chênh lệch lãi suất được bố trí từ nguồn ngân sách của địa phương cho các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên trên địa bàn. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công nghiệp	

	Các bộ, ngành và địa phương - Thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về phát triển công nghiệp trong thời kỳ mới; chấm dứt tình trạng ban hành và thực hiện chính sách thiếu thống nhất giữa trung ương và địa phương, giữa các địa phương với nhau. Xử lý nghiêm trách nhiệm của cán bộ, Đảng viên trong việc ban hành, thực thi các chính sách trái với định hướng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại Nghị quyết số 23-NQ/TW theo các quy định của Đảng và các quy định của pháp luật. - Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về công nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và thống nhất tại các bộ, ngành, địa phương, đáp ứng yêu cầu quản lý liên ngành, liên vùng tại địa phương và trong phạm vi cả nước. Đẩy mạnh phân công, phân cấp, phối hợp giữa các bộ, ngành và các địa phương gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát. - Chú trọng nâng cao năng lực và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về công nghiệp ở các bộ, ngành và địa phương phù hợp với những yêu cầu, nhiệm vụ mới về phát triển công nghiệp trong bối cảnh hội nhập, hiện đại hóa. - Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra gắn với nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và người đứng đầu trong chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan tới phát triển công nghiệp. - Xử lý nghiêm, dứt điểm các dự án công nghiệp gây ô nhiễm môi trường, sử dụng đất không hiệu quả; các dự án công nghiệp sử dụng vốn nhà nước kinh doanh thua lỗ nhiều năm gây thất thoát vốn nhà nước. - Quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ công nghiệp đảm bảo chất lượng và hiệu quả. - Phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bình chọn, vinh danh các doanh nghiệp công nghiệp. Các cơ quan truyền thông	

		- Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan truyền thông Nhà nước tăng cường quảng bá, tuyên truyền sâu rộng các hoạt động phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút sự quan tâm và thay đổi, nâng cao nhận thức của đông đảo cộng đồng xã hội về phát triển công nghiệp. - Khuyến khích các cơ quan truyền thông, báo chí ngoài Nhà nước thường xuyên thông tin, tuyên truyền rộng rãi trong xã hội về đường lối, chính sách phát triển công nghiệp của Đảng và Nhà nước.	
ĐẦU TƯ, ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÔNG NGHIỆP			
Khuyến khích, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ		- Luật Khoa học và Công nghệ 2013 + Điều 6.6: Về chính sách của Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ: Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ + Điều 45.1. Về khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ cao và khai thác, sử dụng sáng chế để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác theo quy định tại Luật này và văn bản pháp luật khác có liên quan	- Chưa có quy định cụ thể về chuyển giao công nghệ trong công nghiệp - Chưa có quy định cụ thể về ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực công nghiệp - Chưa có quy định cụ thể về đầu tư và phát triển công nghệ thông tin phục vụ

		+ Điều 47.4. Về Khuyến khích hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo: Nhà nước tài trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tổ chức, tài trợ cho hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo và tổ chức hội thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo. + Điều 66.1. Về Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển khoa học và công nghệ: Nhà nước có chính sách đầu tư đồng bộ, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất - kỹ thuật của cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ quốc gia; khuyến khích, hỗ trợ xây dựng trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, khu công nghệ cao, công viên công nghệ; nâng cấp và xây dựng mới trung tâm nghiên cứu trong cơ sở giáo dục đại học để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, ứng dụng, triển khai, thương mại hoá công nghệ mới. + Điều 67. Xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển công nghệ cao Nhà nước đầu tư, huy động nguồn lực xã hội để xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển công nghệ cao. + Điều 70. Nguyên tắc hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ 1. Tích cực, chủ động và bảo đảm độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia, bình đẳng và cùng có lợi. 2. Đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. 3. Phát triển khoa học và công nghệ theo chuẩn mực quốc tế và gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. 4. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước tiên tiến, tranh thủ tối đa cơ hội để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao. - Luật Chuyển giao công nghệ + Điều 3.2. Về Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ: Đa dạng hóa hình thức, phương thức chuyển giao công nghệ; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ nhiều nguồn khác nhau.	công nghiệp

		+ Điều 3.5. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước; chú trọng lan tỏa công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phong trào đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân. + Điều 9. Công nghệ khuyến khích chuyển giao + Điều 11.1.c về công nghệ cấm chuyển giao bao gồm: Công nghệ; máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ không còn sử dụng phổ biến và chuyển giao ở các quốc gia đang phát triển và không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; + Điều 35.4. Về khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ: Nhà nước khuyến khích các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu chung. + Điều 40.2. Về Phát triển công nghệ tạo ra và hoàn thiện các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực: Khuyến khích phát triển các công nghệ tạo ra và hoàn thiện sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước. + Điều 49. Công nghệ khuyến khích chuyển giao cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn + Điều 52. Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp - Luật Công nghệ cao + Điều 4. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động công nghệ cao 1. Huy động các nguồn lực đầu tư, áp dụng đồng bộ các cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi ở mức cao nhất về đất đai, thuế và ưu đãi khác cho hoạt động công nghệ cao nhằm phát huy vai trò chủ đạo của công nghệ cao trong phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.	

		2. Đẩy nhanh việc ứng dụng, nghiên cứu, làm chủ và tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao; hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, tham gia vào những khâu có giá trị gia tăng cao trong hệ thống cung ứng toàn cầu. 3. Tập trung đầu tư phát triển nhân lực công nghệ cao đạt trình độ khu vực và quốc tế; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước, lực lượng trẻ tài năng trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và các hoạt động công nghệ cao khác. 4. Khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao, đầu tư phát triển công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia hình thành mạng lưới cung ứng sản phẩm, dịch vụ phụ trợ cho ngành công nghiệp công nghệ cao. 5. Dành ngân sách nhà nước và áp dụng cơ chế tài chính đặc thù để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án về công nghệ cao, nhập khẩu một số công nghệ cao có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. + Điều 9.1. Về Ứng dụng công nghệ cao: Nhà nước khuyến khích hoạt động ứng dụng công nghệ cao phù hợp với chính sách của Nhà nước quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. + Điều 9.2. Hoạt động ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ưu đãi, hỗ trợ trong những trường hợp sau đây: a) Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm; b) Sản xuất thử nghiệm sản phẩm; c) Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam. + Điều 20. Khuyến khích thành lập doanh nghiệp công nghệ cao 1. Tổ chức khoa học và công nghệ, giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên được thành lập hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thành lập doanh nghiệp	

		công nghệ cao. 2. Tổ chức khoa học và công nghệ thành lập hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thành lập doanh nghiệp công nghệ cao được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước để thành lập doanh nghiệp công nghệ cao; b) Góp một phần tài sản nhà nước của tổ chức khoa học và công nghệ công lập để thành lập doanh nghiệp công nghệ cao; c) Các ưu đãi áp dụng đối với doanh nghiệp công nghệ cao. 3. Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. - Luật Công nghệ thông tin + Điều 5.3 Chính sách của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin: Khuyến khích đầu tư cho lĩnh vực công nghệ thông tin. + Điều 5.8. Tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế; khuyến khích hợp tác với tổ chức, cá nhân Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ thông tin. + Điều 62. Đầu tư của Nhà nước cho công nghệ thông tin + Điều 63. Đầu tư cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin + Điều 64. Đầu tư và phát triển công nghệ thông tin phục vụ nông nghiệp và nông thôn - Luật Đầu tư + Điều 51. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài Nhà nước khuyến khích đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác, phát triển, mở rộng thị trường; tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu ngoại tệ; tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản trị và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.	

		- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật + Điều 7. Chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật 1. Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. 2. Hỗ trợ, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ phục vụ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật. 3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đầu tư phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam, đào tạo kiến thức về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cho các ngành kinh tế - kỹ thuật. - Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa + Điều 12. Hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung: Nhà nước có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nghiên cứu, đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ thông qua các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, tìm kiếm, giải mã, chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. - Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 5/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước - Điều 4 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật - Điều 68 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư - Điều 11 Nghị định số 80/2021 ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa - Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ ban hành Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát	

		triển - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục cách sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển - Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007-2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển	
		- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Ban chấp hành Trung ương về định hướng dây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 Trong định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia tại Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Ban chấp hành Trung ương về định hướng dây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đối với Chính sách khai thác tài nguyên, khoáng sản và chính sách bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp, Nghị quyết đã định hướng *"Chỉ cho phép áp dụng các công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản hiện đại, tiết kiệm, bảo vệ môi trường, mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội bền vững"*.	
		- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư + Một trong các chủ trương, chính sách tại Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đưa ra nội dung Ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia làm nền tảng cho việc ứng dụng và phát triển các công nghệ cốt lõi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong sản xuất và đời sống. + Ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia làm nền tảng cho việc ứng dụng và phát triển các công nghệ cốt lõi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong sản xuất và đời sống.	

		- Quyết định số 2117/QĐ-TTg ngày 16/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục công nghệ ưu tiên nghiên cứu, phát triển và ứng dụng để chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	
		- Quyết định 999/QĐ-TTg ngày 12/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ: + Quyết định 999/QĐ-TTg ngày 12/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ đưa ra các nhóm giải pháp đối với quản lý nhà nước nhằm thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ, trong đó có nội dung "Tiếp tục cải thiện khung khổ pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi và ổn định cho doanh nghiệp nền tảng đổi mới sáng tạo, tiếp cận tài chính, khuyến khích cạnh tranh, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động R&D".	
Đầu tư, hỗ trợ đổi mới công nghệ, ưu đãi đối với các hoạt động nghiên cứu, đổi mới công nghệ		- Luật Khoa học và Công nghệ + Điều 6.4. Chính sách của Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ: Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, chú trọng lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển, đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực khoa học và công nghệ + Điều 45.1. Khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ cao và khai thác, sử dụng sáng chế để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác theo quy định tại Luật này và văn bản pháp luật khác có liên quan. + Điều 55.3. Huy động nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ: Tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi sau đây: a) Được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật; b) Được tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật. + Điều 56.3. Đầu tư của doanh nghiệp cho khoa học và công nghệ: Doanh nghiệp đầu tư hoặc liên kết đầu tư nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc lĩnh	

		vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa được quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét hỗ trợ, cho vay và được hưởng ưu đãi khác theo quy định của Luật này. + Điều 57. Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 1. Doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ, cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn. 2. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước được hỗ trợ lãi suất vay vốn tại ngân hàng. + Điều 58. Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ 1. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. 2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp; b) Có năng lực thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; c) Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt tỷ lệ theo quy định. 3. Ngoài ưu đãi quy định tại Điều 57 của Luật này, doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn được hưởng ưu đãi sau đây: a) Được xem xét, giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên	

		cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc sở hữu nhà nước; b) Được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật; c) Được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; d) Được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng phát triển Việt Nam, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các quỹ khác để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh; đ) Được ưu tiên sử dụng trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước. 4. Chính phủ quy định cụ thể Điều này. + Điều 64. Chính sách thuế đối với hoạt động khoa học và công nghệ Các trường hợp sau đây được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế: 1. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; 2. Thu nhập từ sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam; sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm; 3. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một số hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao; 4. Dịch vụ khoa học và công nghệ; 5. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; 6. Kinh phí tài trợ của tổ chức, cá nhân cho hoạt động nghiên cứu khoa học;	

		khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học; 7. Chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 8. Các trường hợp khác được quy định tại các luật về thuế. + Điều 65. Chính sách tín dụng đối với hoạt động khoa học và công nghệ 1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ vay vốn trung và dài hạn để hoạt động khoa học và công nghệ được hưởng lãi suất ưu đãi khi vay vốn tại Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, các quỹ khác của Nhà nước. 2. Tổ chức, cá nhân vay vốn để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ được ưu đãi về tín dụng theo điều lệ của quỹ nơi vay vốn. 3. Tổ chức, cá nhân vay vốn tại ngân hàng thương mại để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt hoạt động triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm được Ngân hàng phát triển Việt Nam xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư, dành tỷ lệ nhất định dư nợ tín dụng cho hoạt động khoa học và công nghệ. 4. Những chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp chương trình kinh tế - xã hội trọng điểm của Nhà nước và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, đặc biệt dự án triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm có yêu cầu sử dụng vốn lớn, được ưu tiên xét cho sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức theo phương thức sau đây: a) Tài trợ không hoàn lại hoặc cho vay ưu đãi đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; b) Cho vay đối với dự án đầu tư xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ hoặc cho vay có thu hồi đối với dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. + Điều 69.3. Nhà nước có chính sách sau đây để xây dựng và phát triển thị trường khoa học và công nghệ: Áp dụng chính sách ưu đãi đối với sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm bằng công nghệ mới; sản phẩm được làm ra từ	

		công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam; hoạt động tư vấn khoa học và công nghệ; thiết bị công nghệ cao nhập khẩu, xuất khẩu công nghệ; + Điều 70. Nguyên tắc hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ 1. Tích cực, chủ động và bảo đảm độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia, bình đẳng và cùng có lợi. 2. Đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. 3. Phát triển khoa học và công nghệ theo chuẩn mực quốc tế và gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. 4. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước tiên tiến, tranh thủ tối đa cơ hội để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao. + Điều 71. Hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ 1. Liên kết, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ với nước ngoài, bao gồm: a) Tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ của nước ngoài; b) Tham gia hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế ở trong nước và nước ngoài; c) Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài ở Việt Nam và thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ của Việt Nam ở nước ngoài. 2. Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án chung về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và quốc tế. 3. Thu hút, thuê chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài tham gia vào chương trình, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chương trình đào tạo nhân lực khoa học và	

		công nghệ, hoạt động khoa học và công nghệ khác ở Việt Nam. 4. Tổ chức triển lãm, diễn đàn khoa học và công nghệ, chợ công nghệ, trung tâm, sàn giao dịch công nghệ, giới thiệu, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ tiên tiến, công nghệ cao của các nước và Việt Nam. 5. Tìm kiếm, chuyển giao công nghệ tiên tiến của nước ngoài vào Việt Nam. 6. Phát triển mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài. + Điều 72.6. Biện pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ: Hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ. - Luật Chuyển giao công nghệ + Điều 35.1. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc địa bàn, lĩnh vực ưu đãi đầu tư thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ với tổ chức khoa học và công nghệ. + Điều 35. 5. Doanh nghiệp đầu tư cho cơ sở vật chất - kỹ thuật hoạt động giải mã công nghệ, tổ chức, cá nhân thực hiện việc giải mã công nghệ được hưởng các ưu đãi sau đây: a) Hỗ trợ vốn, bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay vốn từ Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, tổ chức tín dụng; b) Các hỗ trợ, ưu đãi khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan + Điều 39. Chính sách thuế để thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ Những đối tượng sau đây được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế: 1. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, vật mẫu, công nghệ trong nước chưa tạo ra được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu và phát triển, giải mã, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ; tài liệu, sách báo khoa	

		học phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; 2. Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức, cá nhân đầu tư và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ có thu nhập từ hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ; 3. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, giải mã công nghệ tại doanh nghiệp; 4. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao. + Điều 40. 4. Doanh nghiệp, tổ chức chuyển giao, ứng dụng và hoàn thiện công nghệ tạo ra sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật. - Luật Công nghệ cao + Điều 4.1. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động công nghệ cao: Huy động các nguồn lực đầu tư, áp dụng đồng bộ các cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi ở mức cao nhất về đất đai, thuế và ưu đãi khác cho hoạt động công nghệ cao nhằm phát huy vai trò chủ đạo của công nghệ cao trong phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. + Điều 13.1. Khuyến khích chuyển giao công nghệ cao: Tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao công nghệ cao phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan. + Điều 17.1. Sản xuất sản phẩm công nghệ cao: Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế nhập khẩu; khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế	

		thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu. + Điều 20.2. Tổ chức khoa học và công nghệ thành lập hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thành lập doanh nghiệp công nghệ cao được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước để thành lập doanh nghiệp công nghệ cao; b) Góp một phần tài sản nhà nước của tổ chức khoa học và công nghệ công lập để thành lập doanh nghiệp công nghệ cao; c) Các ưu đãi áp dụng đối với doanh nghiệp công nghệ cao. + Điều 30. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao 1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao gồm khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở nghiên cứu, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao. 2. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. + Điều 33. Biện pháp thúc đẩy đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao 1. Trong quy hoạch sử dụng đất đai phải dành đất cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao. 2. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với đất để xây dựng cơ sở nghiên cứu, đào tạo, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở thử nghiệm, trình diễn, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, hạ tầng thông tin, giao thông, điện, nước, trụ sở điều hành, hệ thống xử lý chất thải trong khu công nghệ cao. 3. Nhà nước hỗ trợ xây dựng hạ tầng thông tin, giao thông, điện, nước, trụ	

		sở điều hành, hệ thống xử lý chất thải trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. 4. Ưu đãi khác do Chính phủ quy định theo thẩm quyền. 5. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư vào khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. + Điều 33.2. và 33.4. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với đất để xây dựng cơ sở nghiên cứu, đào tạo, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở thử nghiệm, trình diễn, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, hạ tầng thông tin, giao thông, điện, nước, trụ sở điều hành, hệ thống xử lý chất thải trong khu công nghệ cao; ưu đãi khác do Chính phủ quy định theo thẩm quyền - Luật Công nghệ thông tin + Điều 5.6. Chính sách của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin: Có chính sách ưu đãi để tổ chức, cá nhân có hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đối với nông nghiệp; nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người có hoàn cảnh khó khăn. + Điều 34. Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo + Điều 35. Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực y tế + Điều 36. Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực văn hóa-thông tin + Điều 37. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh và một số lĩnh vực khác Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh và một số lĩnh vực khác được thực hiện theo quy định của Chính phủ. + Điều 42.4. Cơ sở đào tạo được hưởng ưu đãi trong hoạt động đào tạo về	

		công nghệ thông tin tương đương với doanh nghiệp sản xuất phần mềm. - Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa + Điều 12. Hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung 1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nghiên cứu, đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ thông qua các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, tìm kiếm, giải mã, chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. 3. Cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung được hưởng các hỗ trợ sau đây: a) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật; b) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều 17. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo 1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; b) Chưa thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đối với công ty cổ phần. 2. Nội dung hỗ trợ bao gồm: a) Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật; hỗ trợ tham gia cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; hướng dẫn thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới; b) Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu về xây dựng, phát triển sản phẩm; thu hút đầu tư; tư vấn về sở hữu trí tuệ; thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng;	

		c) Hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; d) Hỗ trợ thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ; đ) Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng. 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. - Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ - Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định cơ chế tài chính đối với với hoạt động khoa học và công nghệ - Điều 46 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/01/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiêt và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ về công nghệ khuyến khích chuyển giao - Nghị định số 80/2021 ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư - Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sửa đổi bởi khoản 2 đến khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu) - Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa	

		đổi bởi khoản 9 đến khoản 15 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.)	
Đầu tư, thu hút nguồn nhân lực trong ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong công nghiệp		- Luật Khoa học và Công nghệ + Điều 6.4. Chính sách nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ: Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, chú trọng lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển, đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực khoa học và công nghệ; + Điều 22.4. Đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ: Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tự đào tạo, tham gia, tài trợ cho việc đào tạo, đào tạo lại nhân lực, bồi dưỡng nhân tài khoa học và công nghệ; khuyến khích đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực nữ trong hoạt động khoa học và công nghệ; ưu tiên thu hút, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. + Điều 24. Thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài 1. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam. 2. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài trong thời gian làm việc tại Việt Nam có quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Luật này và được hưởng ưu đãi sau đây: a) Được bổ nhiệm, thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ; được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, xét công nhận, bổ nhiệm chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ theo quy định tại Điều 19 của Luật này; b) Được hưởng lương chuyên gia theo quy định của Chính phủ và ưu đãi khác theo hợp đồng;	- Chưa có quy định về đầu tư, phát triển nhân lực cụ thể đối với lĩnh vực công nghiệp.

		c) Được hưởng các ưu đãi về xuất nhập cảnh, cư trú, nhà ở và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. 3. Chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam và được hưởng ưu đãi sau đây: a) Được thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ; được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; b) Được hưởng ưu đãi về xuất nhập cảnh, cư trú, nhà ở và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật; c) Được hưởng lương chuyên gia theo quy định của Chính phủ và ưu đãi khác theo hợp đồng…. + Điều 72.7. Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam. - Luật Công nghệ thông tin + Điều 42.3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin: Tổ chức, cá nhân được khuyến khích thành lập cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật. - Luật Công nghệ cao + Điều 4.3. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động công nghệ cao: Tập trung đầu tư phát triển nhân lực công nghệ cao đạt trình độ khu vực và quốc tế; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước, lực lượng trẻ tài năng trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và các hoạt động công nghệ cao khác. + Điều 26.4. Chính sách phát triển nhân lực công nghệ cao: Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển nhân lực công nghệ cao; dành ngân sách, các nguồn lực, áp dụng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật để phát triển nhân lực công nghệ cao.	

		+ Điều 27. Đào tạo nhân lực công nghệ cao 1. Ngân sách giáo dục và đào tạo hằng năm phải có kinh phí để chọn cử học sinh, sinh viên có kết quả học tập xuất sắc, giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia công nghệ, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật để đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài về công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật này. 2. Chương trình, dự án, đề tài về ứng dụng và phát triển công nghệ cao sử dụng ngân sách nhà nước được dành kinh phí cho đào tạo nhân lực công nghệ cao phù hợp với mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ được phê duyệt. 3. Cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao được ưu tiên xét tuyển để nâng cao trình độ ở trong nước và nước ngoài theo các chương trình đào tạo của Nhà nước. 4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch và biện pháp thực hiện đào tạo nhân lực công nghệ cao theo chương trình, dự án, đề tài về ứng dụng và phát triển công nghệ cao. + Điều 29. Thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao 1. Nhà nước có cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao, bao gồm: a) Tạo môi trường làm việc, sống thuận lợi cho hoạt động công nghệ cao; b) Chế độ tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm; c) Bổ nhiệm vào vị trí then chốt để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Nhà nước; d) Ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập cá nhân; đ) Tạo điều kiện tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về công nghệ cao; e) Tôn vinh, khen thưởng người có thành tích xuất sắc. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính	

		sách cụ thể quy định tại khoản 1 Điều này. - Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ - Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam (sửa đổi bởi Nghị định số 27/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.)	
		- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Ban chấp hành Trung ương về định hướng dây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 Nghị quyết đưa ra nhận định "Chính sách huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực cho phát triển công nghiệp thiếu hiệu quả, chưa có bước đột phá. Chính sách phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa đáp ứng được yêu cầu." Cũng tại Nghị quyết này, Nghiên cứu, thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nhân lực công nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.	
		- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Chính sách phát triển nguồn nhân lực tại Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đưa ra nội dung "Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút, sử dụng nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao"	

Chính sách đối với các tổ chức khoa học công nghệ, tổ chức cung cấp dịch vụ khoa học công nghệ		- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa + Điều 19.d) Hỗ trợ sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; - Luật Đầu tư + Điều 15.2: Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư: (Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng). đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; e) Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; g) Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. + Điều 15.2: Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư: (Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng). đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về	- Về cơ bản, đã có những chính sách ưu đãi đối với việc ứng dụng, nghiên cứu, phát triển công nghệ nhưng đều là các chính sách chung cho các ngành

		bảo vệ môi trường; e) Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; g) Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. - Luật Công nghệ cao + Điều 20. Khuyến khích thành lập doanh nghiệp công nghệ cao 1. Tổ chức khoa học và công nghệ, giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên được thành lập hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thành lập doanh nghiệp công nghệ cao. 2. Tổ chức khoa học và công nghệ thành lập hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thành lập doanh nghiệp công nghệ cao được ưu đãi, hỗ trợ như sau: a) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước để thành lập doanh nghiệp công nghệ cao; b) Góp một phần tài sản nhà nước của tổ chức khoa học và công nghệ công lập để thành lập doanh nghiệp công nghệ cao; c) Các ưu đãi áp dụng đối với doanh nghiệp công nghệ cao. 3. Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên thành lập hoặc tham gia thành lập - Luật Công nghệ thông tin + Điều 38. Khuyến khích nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin 1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin nhằm phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.	

		2. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. 3. Nhà nước tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ chuyển giao kết quả nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin để ứng dụng rộng rãi vào sản xuất và đời sống. + Điều 50.4 Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm được hưởng ưu đãi theo quy định của Chính phủ; được Nhà nước ưu tiên đầu tư và được hưởng một phần tiền bản quyền đối với sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư. + Điều 51. Khu công nghệ thông tin tập trung 1. Khu công nghệ thông tin tập trung là loại hình khu công nghệ cao, tập trung hoặc liên kết cơ sở nghiên cứu - phát triển, sản xuất, kinh doanh, đào tạo về công nghệ thông tin. Tổ chức, cá nhân đầu tư và hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước áp dụng đối với khu công nghệ cao. 2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư, xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung theo quy hoạch của Chính phủ. - Nghị định số 80/2021 ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư - Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 3/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin - Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 8/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung	
Lộ trình khuyến khích		- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư Nghị quyết đưa ra chủ trương về "*Hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ*	Việc khuyến khích chuyển đổi số trong công nghiệp hiện nay đã được nhìn

chuyển đổi số trong công nghiệp		*động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia"* trong đó *"Hoàn thiện pháp luật, trước hết là pháp luật về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số quốc gia và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới dựa trên nền tảng công nghệ số, Internet và không gian mạng"*. Ngoài ra, Nghị quyết đã đưa ra chính sách phát triển và nâng cao năng lực đổi mới sang tạo quốc gia có nội dung *"Xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế*".	nhận, tuy nhiên đa phần nằm trong các văn bản chỉ đạo của Đảng, Chính phủ mà chưa được cụ thể hóa tại văn bản luật. Do đó, việc luật hóa nội dung này cũng như việc khuyến khích kết nối các ngành công nghiệp thông qua chuyển đổi số là một việc cần nghiên cứu kỹ lưỡng.
		- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 + Xây dựng Chiến lược chuyển đổi số quốc gia. Khuyến khích đầu tư, phát triển xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn; đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới. Tạo mọi Điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, thuận lợi, bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số. Xây dựng và thực hiện Chiến lược tiếp cận và chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 của Việt Nam. + Đẩy nhanh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh. Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật sản xuất thông minh".	
		- Quyết định 999/QĐ-TTg ngày 12/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ Quyết định đã nêu ra quan điểm Nhà nước khuyến khích, ưu tiên tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp cung cấp nền tảng; đặt doanh nghiệp vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo; hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ trong nước phát triển tạo lập các nền tảng số, hỗ trợ chuyển đổi số, số hóa ở cấp độ doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế.	
		- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm	

		2030” + Quan điểm tại Quyết định nêu rõ: “… việc xác định sớm lộ trình và đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương có ý nghĩa sống còn, là cơ hội để phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương và nâng cao thứ hạng quốc gia”. + Về kiến tạo thể chế, Quyết định đưa ra việc kiến tạo thể chế theo hướng khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho chuyển đổi số. + “Phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT); xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị để chuyển đổi thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Tất cả các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu, hạ tầng giao thông, đô thị, xây dựng phải có nội dung nghiên cứu, phân tích để xem xét, bổ sung hạng mục ứng dụng, kết nối mạng IoT, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số. Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải bảo đảm hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lặp”.	

Phụ lục III

Danh mục các quy định – cam kết quốc tế đã rà soát có liên quan đến phát triển công nghiệp

STT	Hiệp định	Chương/Điều khoản
I	**Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM)**	Toàn Hiệp định Các điều khoản quan trọng nhất: Điều 1(Định nghĩa trợ cấp); Điều 3 (trợ cấp bị cấm); Điều 5 (Tác động tiêu cực); Điều 6 (Thiệt hại nghiêm trọng); Điều 8 (Xác định các trợ cấp không chịu ràng buộc)
II	**Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIM)**	Toàn Hiệp định Các điều khoản quan trọng nhất: Điều 2; Phụ lục Hiệp định; Điều III.8.
III	**Hiệp định GATT 1947**	Toàn Hiệp định Các điều khoản quan trọng nhất: Điều III.4 Điều III.5. Điều III.8(a) Điều XVII

		Thỏa thuận giải thích Điều XVII GATT 1947 XVIII Điều XX Điều XXI
IV	**Hiệp định GATS**	Toàn Hiệp định Các điều khoản quan trọng nhất: Điều III.1
V	**Hiệp định TRIPS**	Toàn Hiệp định
VI	**Hiệp định về Mua sắm Chính phủ (GPA)**	Điều XVI.1
VII	**Hiệp định TBT**	Toàn Hiệp định
VIII	**Hiệp định SPS**	Toàn Hiệp định
IX	**Hiệp định EVFTA**	
1		Chương 2. Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa Phụ lục 2-A **- Cắt giảm hoặc xóa bỏ Thuế quan** Tiểu phụ lục 2-A-2 Tiểu phụ lục 2-A-3 Tiểu phụ lục 2-A-4 Tiểu phụ lục 2-A-5 **Phụ lục 2B - Phương tiện cơ giới và Phụ tùng, Thiết bị xe cơ giới** **Phụ lục 2C - Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế**
2		*Chương 3. Phòng vệ thương mại*

3		*Chương 5. Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại*
4		*Chương 6. Các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật*
5		*Chương 7. Hàng rào phi thuế trong thương mại, đầu tư trong sản xuất năng lượng tái tạo*
6		Chương 8. Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ, thương mại điện tử Phụ lục 8B. Ngoại lệ của Việt Nam về đối xử quốc gia
7		Chương 9. Mua sắm chính phủ Phụ lục 9B. Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm Chính phủ đối với Việt Nam
8		Chương 10. Chính sách cạnh tranh Mục B. Trợ cấp
		Chương 11. Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định Phụ lục 11. Doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, Doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt, và Doanh nghiệp độc quyền chỉ định.
9		Chương 12. Sở hữu trí tuệ
10		Chương 13. Thương mại và phát triển bền vững
X	**Hiệp định CPTPP**	Chương 2. Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường hàng hóa Phụ lục 2D. Việt Nam (Chú giải chung, Biểu cam kết thuế quan, Phụ lục A-Hạn ngạch thuế quan)
1		Chương 4. Dệt may Phụ lục 3 và 4: Quy tắc xuất xứ và dệt may

2		Chương 6. Phòng vệ thương mại
3		Chương 7. Các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS)
4		Chương 8. Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)
5		Chương 9. Đầu tư
6		Chương 15. Mua sắm chính phủ Phụ lục 15A. Mua sắm chính phủ (Biểu Việt Nam)
7		Chương 17. Doanh nghiệp nhà nước và độc quyền chỉ định
8		Chương 18. Sở hữu trí tuệ
9		Chương 19. Lao động
10		Chương 20. Môi trường
11		Phụ lục I. Thương mại dịch vụ xuyên biên giới và đầu tư: Các biện pháp không tương thích (NCM) (Biểu Việt Nam)
12		Phụ lục II. Thương mại và dịch vụ xuyên biên giới và đầu tư: Các biện pháp không tương thích (NCM) (Biểu Việt Nam)
13		Phụ lục IV. Doanh nghiệp nhà nước và độc quyền chỉ định